

(c) Bao và bọc (dao) bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại được dát phủ kim loại quý (**nhóm 71.15**).

(d) Kiếm dùng trong môn thể thao đấu kiếm (**nhóm 95.06**).

(c) Scabbards and sheaths of precious metal or of metal clad with precious metal (**heading 71.15**).

(d) Fencing foils (**heading 95.06**).

Phần XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn hoặc nguồn sáng và bộ phận của chúng thuộc Chương 85;
- (g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (i) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn (luminaires) và bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại dây đèn) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

Section XX
MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; luminaires and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;
- (b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;
- (c) Articles of Chapter 71;
- (d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;
- (e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);
- (f) Lamps or light sources and parts thereof of Chapter 85;
- (g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);
- (h) Articles of heading 87.14;
- (i) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);
- (k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);
- (l) Toy furniture or toy luminaires and lighting fittings (heading 95.03, billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than lighting strings) such as Chinese lanterns (heading 95.05); or

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2.- Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3.- (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4.- Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Nhà lắp ghép bao gồm "các khối mô-đun xây dựng" bằng thép, thường được trình bày với kích thước và hình dạng của một công-ten-nơ vận chuyển tiêu chuẩn, nhưng được lắp sẵn một phần hoặc toàn bộ bên trong. Các khối mô-đun xây dựng như vậy thường được thiết kế để lắp ráp lại với nhau tạo thành các nhà vĩnh cửu.

TỔNG QUÁT

Trừ những trường hợp loại trừ được đề cập trong phần Chú giải Chương, Chương này bao gồm:

(1) Đồ nội thất các loại và bộ phận của chúng (các nhóm từ 94.01 đến 94.03).

(2) Khung đệm, đệm và các mặt hàng khác thuộc bộ đồ giường hoặc các đồ nội thất tương tự, có gắn lò xo, nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu nào, hoặc bằng cao su xốp hay plastic xốp, có hoặc không bọc (nhóm 94.04).

(3) Đèn (luminaires), các bộ đèn và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác, làm từ mọi vật liệu (trừ những vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71), và biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác (nhóm 94.05).

(4) Nhà lắp ghép (nhóm 94.06).

(m) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20)

2.- The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3.- (A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4.- For the purposes of heading 94.06, the expression "prefabricated buildings" means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Prefabricated buildings include "modular building units" of steel, normally presented in the size and shape of a standard shipping container, but substantially or completely pre-fitted internally. Such modular building units are normally designed to be assembled together to form permanent buildings.

GENERAL

This Chapter covers, **subject** to the exclusions listed in the Explanatory Notes to this Chapter:

(1) All furniture and parts thereof (headings 94.01 to 94.03).

(2) Mattress supports, mattresses and other articles of bedding or similar furnishing, sprung, stuffed or internally fitted with any material, or of cellular rubber or plastics, whether or not covered (heading 94.04).

(3) Luminaires and lighting fittings and parts thereof, not elsewhere specified or included, of any material (**excluding** those of materials described in Note 1 to Chapter 71), and illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included (heading 94.05).

(4) Prefabricated buildings (heading 94.06).

Theo mục đích của Chương này, khái niệm "đồ nội thất" nghĩa là:

(A) Mọi đồ vật "có thể di chuyển" (**không kể đến** những mặt hàng đã nêu tại các nhóm cụ thể khác trong Danh mục), mà có đặc điểm chủ yếu là được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn, và chúng được sử dụng chủ yếu cho một mục đích thiết thực nào đó để trang bị cho căn hộ, khách sạn, nhà hát, rạp chiếu phim, văn phòng, nhà thờ, trường học, quán giải khát, quán ăn, phòng thí nghiệm, bệnh viện, phẫu thuật nha khoa, v.v... hoặc trên tàu thủy, phương tiện bay, toa xe lửa, xe ô tô, xe mô tô được thiết kế để làm nhà lưu động hoặc các phương tiện vận tải tương tự (cần chú ý rằng, theo mục đích của Chương này, những mặt hàng được coi là đồ nội thất "có thể di chuyển được" ngay cả khi chúng được thiết kế để bắt chặt xuống sàn, v.v., ví dụ ghế được sử dụng trên tàu thủy). Những mặt hàng tương tự (ghế băng, ghế tựa, v.v...) sử dụng trong vườn hoa, quảng trường, nơi giải trí công cộng, v.v... cũng thuộc loại này.

(B) Các mặt hàng sau:

(i) Tủ có ngăn, giá sách, các đồ nội thất có ngăn khác (kể cả các kệ đơn để đồ đi kèm với giá đỡ để gắn chúng lên tường) và bộ đồ nội thất, được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đặt chồng lên nhau hay cạnh nhau, để giữ nhiều loại đồ vật hay mặt hàng khác nhau (sách, đồ sành sứ, dụng cụ nhà bếp, đồ thủy tinh, vải, dược phẩm, đồ vệ sinh, máy thu thanh hay thu hình, đồ trang trí, v.v) và các bộ phận của bộ đồ nội thất được trình bày riêng.

(ii) Ghế hoặc giường được thiết kế để treo hay gắn lên tường.

Trừ những mặt hàng nêu trong điểm B trên đây, khái niệm "đồ nội thất" không áp dụng với những mặt hàng được sử dụng như là đồ nội thất nhưng được thiết kế để đặt trên những đồ nội thất khác hoặc đặt trên giá (kệ) hoặc để treo lên tường hay trần nhà.

Vì vậy, chương này **không bao gồm** những đồ vật khác cố định trên tường, như giá treo áo, mũ và các loại giá tương tự, giá treo chìa khoá, giá treo quần áo có gắn bàn chải và giá để báo, hay các đồ dùng như tấm che. Tương tự, chương này **không bao gồm** những mặt hàng sau không được thiết kế để đặt trên sàn: các đồ gỗ mỹ thuật nhỏ và đồ dùng nhỏ trong nhà bằng gỗ (**nhóm 44.20**), và thiết bị văn phòng (như tủ nhiều ngăn chẳng hạn, các khay giấy) làm bằng plastic hay kim loại cơ bản (**nhóm 39.26 hay 83.04**).

Tuy nhiên, đối với các thiết bị (tủ có ngăn, tấm che, v.v) được lắp hay thiết kế để lắp, xuất trình cùng với cấu kiện nhà lắp ghép của nhóm 94.06 và là bộ phận không tách rời của các cấu kiện này, thì chúng vẫn được phân loại vào nhóm này.

Nhóm 94.01 đến 94.03 bao gồm các đồ vật của các đồ nội thất làm **bằng mọi chất liệu** (gỗ, liễu, tre, mây-song, nhựa, kim loại cơ bản, thủy tinh, da, đá, gốm, sứ v.v). Những đồ đạc này được phân loại vào những nhóm trên cho dù được nhồi hay có phủ ngoài hay không, với bề mặt đã hoặc chưa gia công, chạm, khảm,

For the purposes of this Chapter, the term "furniture" means:

(A) Any "movable" articles (**not included** under other more specific headings of the Nomenclature), which have the essential characteristic that they are constructed for placing on the floor or ground, and which are used, mainly with a utilitarian purpose, to equip private dwellings, hotels, theatres, cinemas, offices, churches, schools, cafés, restaurants, laboratories, hospitals, dentists' surgeries, etc., or ships, aircraft, railway coaches, motor vehicles, caravan-trailers or similar means of transport. (It should be noted that, for the purposes of this Chapter, articles are considered to be "movable" furniture even if they are designed for bolting, etc., to the floor, e.g., chairs for use on ships). Similar articles (seats, chairs, etc.) for use in gardens, squares, promenades, etc., are also included in this category.

(B) The following:

(i) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture, designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other or side by side, for holding various objects or articles (books, crockery, kitchen utensils, glassware, linen, medicaments, toilet articles, radio or television receivers, ornaments, etc.) and separately presented elements of unit furniture.

(ii) Seats or beds designed to be hung or to be fixed to the wall.

Except for the goods referred to in subparagraph (B) above, the term "furniture" **does not apply** to articles used as furniture but designed for placing on other furniture or shelves or for hanging on walls or from the ceiling.

It therefore follows that this Chapter **does not cover** other wall fixtures such as coat, hat and similar racks, key racks, clothes-brush hangers and newspaper racks, nor furnishings such as radiator screens. Similarly, the Chapter **excludes** the following types of goods **not** designed for placing on the floor: small articles of cabinet-work and small furnishing goods of wood (**heading 44.20**), and office equipment (e.g., sorting boxes, paper trays) of plastics or of base metal (**heading 39.26 or 83.04**).

However, equipment (cupboards, radiator screens, etc.) built-in or designed to be built-in, presented at the same time as the prefabricated buildings of heading 94.06 and forming an integral part thereof, remain classified in that heading.

Headings 94.01 to 94.03 cover articles of furniture **of any material** (wood, osier, bamboo, cane, plastics, base metals, glass, leather, stone, ceramics, etc.). Such furniture remains in these headings whether or not stuffed or covered, with worked or unworked

vẽ trang trí, lắp gương hay gỗ đã được định vị với kính khác, hoặc được gắn trên bánh lăn, v.v.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng đồ nội thất sẽ **bị loại trừ** nếu nó gắn với nhiều thành phần phụ (ví dụ: chữ lồng, băng, đai, ...) làm bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý (**Chương 71**).

Đồ nội thất được trình bày ở dạng **tháo rời** hoặc **chưa lắp ráp** được phân loại như đồ nội thất đã lắp ráp hoàn chỉnh, **với điều kiện** những bộ phận đó được trình bày cùng nhau. Vẫn phân loại như vậy cho đồ nội thất đã hoặc chưa được lắp với các tấm, phụ kiện hoặc các bộ phận khác bằng gương, đá hay vật liệu khác (ví dụ một cái bàn gỗ với mặt bàn bằng kính, tủ quần áo có gắn gương, tủ buffet được ốp đá cẩm thạch trên bề mặt).

CÁC BỘ PHẬN

Chương này chỉ bao gồm các bộ phận, dạng thô hay hoàn thiện, của hàng hóa thuộc các nhóm 94.01 đến 94.03 và nhóm 94.05, với điều kiện hình dạng bên ngoài của chúng hay tính năng cụ thể của chúng được thiết kế để chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các sản phẩm thuộc các nhóm trên. Chúng được phân loại vào Chương này khi không được mô tả cụ thể hơn tại các Chương khác.

Các bộ phận của nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06, được trình bày riêng, được phân loại vào các nhóm tương ứng với chúng trong mọi trường hợp.

Bên cạnh những ngoại lệ nêu trong các chú giải riêng dưới đây, Chương này **không bao gồm**:

- (a) Gờ dạng chuỗi hạt và khuôn đúc, thuộc **nhóm 44.09**.
- (b) Miếng ván dăm bào rãnh, được phủ plastic hoặc các vật liệu khác, dùng để cắt và gấp dọc theo vết cắt thành hình chữ "U" để tạo thành một bộ phận của đồ nội thất (ví dụ vách ngăn của ngăn kéo) (**nhóm 44.10**).
- (c) Các tấm bằng thủy tinh (kể cả gương), đá cẩm thạch hoặc đá khác hay bằng các loại chất liệu khác nêu trong **Chương 68** hay **69**, đã hoặc chưa cắt thành hình, trừ khi chúng đã được ghép vào các bộ phận khác để có thể xác định rõ là chúng là bộ phận của đồ nội thất (ví dụ, cánh cửa gương của tủ quần áo).
- (d) Lò xo, ổ khoá và các bộ phận khác có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), và các hàng hóa tương tự bằng nhựa (**Chương 39**).
- (e) Đồ nội thất dạng đồ chơi và đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (**nhóm 95.03**).
- (f) Đồ sưu tập và đồ cổ (**Chương 97**).

94.01 - Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng (+).

9401.10 - Ghế dùng cho phương tiện bay

9401.20 - Ghế dùng cho xe có động cơ

- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:

surfaces, carved, inlaid, decoratively painted, fitted with mirrors or other glass fittings, or on castors, etc.

It should, however, be noted that furniture is **excluded** if it incorporates more than minor components (e.g., monograms, bands, ferrules, etc.) of precious metal or of metal clad with precious metal (**Chapter 71**).

Articles of furniture presented **disassembled** or **unassembled** are to be treated as assembled articles of furniture, **provided** the parts are presented together. This applies whether or not the furniture incorporates sheets, fittings or other parts of glass, marble or other materials (e.g., a wooden table with a glass top, a wooden wardrobe with a mirror, a sideboard with a marble top).

PARTS

This Chapter only covers parts, whether or not in the rough, of the goods of headings 94.01 to 94.03 and 94.05, when identifiable by their shape or other specific features as parts designed solely or principally for an article of those headings. They are classified in this Chapter when not more specifically covered elsewhere.

Parts of prefabricated buildings of heading 94.06, presented separately, are in all cases classified in their own appropriate headings.

In addition to the exclusions referred to in the individual Explanatory Notes below, this Chapter also **excludes**:

- (a) Beadings and mouldings, of **heading 44.09**.
- (b) Grooved strips of particle board, covered with plastics or other materials, intended to be cut and then folded along these cuts into a "U" shape so as to form parts of furniture (e.g., partitions of a drawer) (**heading 44.10**).
- (c) Sheets of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in **Chapter 68** or **69**, whether or not cut to shape, unless they are combined with other parts which clearly identify them as parts of furniture (e.g., a mirror-door for a wardrobe).
- (d) Springs, locks and other parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), and similar goods of plastics (**Chapter 39**).
- (e) Toy furniture and toy lamps or lighting fittings (**heading 95.03**).
- (f) Collectors' pieces and antiques (**Chapter 97**).

94.01 - Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof (+).

9401.10 - Seats of a kind used for aircraft

9401.20 - Seats of a kind used for motor vehicles

- Swivel seats with variable height adjustment:

- 9401.31 -- Bàn gỗ
- 9401.39 -- Loại khác
- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:
- 9401.41 -- Bàn gỗ
- 9401.49 -- Loại khác
- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự
- 9401.52 -- Bàn tre
- 9401.53 -- Bàn song, mây
- 9401.59 -- Loại khác
- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
- 9401.61 -- Đã nhồi đệm
- 9401.69 -- Loại khác
- Ghế khác, có khung bằng kim loại:
- 9401.71 -- Đã nhồi đệm
- 9401.79 -- Loại khác
- 9401.80 - Ghế khác
- 9401.90 - Bộ phận:
- 9401.91 -- Bàn gỗ
- 9401.99 -- Loại khác

Trừ những loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm toàn bộ các loại ghế ngồi (kể cả các loại dùng cho xe cộ, với điều kiện chúng đáp ứng điều kiện quy định trong Chú giải 2 của Chương này), ví dụ:

Ghế dài, ghế có tay tựa, ghế xếp, ghế võng, ghế cao cho trẻ sơ sinh và ghế trẻ em được thiết kế để treo vào lưng ghế khác (kể cả ghế cho xe ô tô), ghế bành, đi văng (kể cả loại có gắn thiết bị sưởi ấm), ghế tràng kỷ, ghế xôfa, ghế dài có nệm và các loại tương tự, ghế đầu (như loại dùng cho chơi đàn piano, ghế đầu dùng cho họa sĩ, người đánh máy chữ, và ghế hai tác dụng dùng làm ghế đầu và dùng làm bậc thang), ghế được tích hợp với một hệ thống âm thanh và thích hợp để sử dụng với bảng điều khiển máy trò chơi video và máy, tv vi hoặc thiết bị thu sóng vệ tinh, cũng như với DVD, đĩa nhạc CD, máy MP3 hoặc máy video cát xét.

Ghế thuộc nhóm này có thể kết hợp với các bộ phận hỗ trợ không phải là ghế, ví dụ, các bộ phận đồ chơi, chức năng rung, máy nghe nhạc hoặc âm thanh, cũng như các tính năng chiếu sáng.

Ghế có tay tựa, đi văng, trường kỷ,... vẫn được phân loại vào nhóm này nếu chúng có thể chuyển được thành giường.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bậc thang (thường thuộc nhóm **44.21** và **73.26**).
- (b) Gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế (**nhóm 66.02**).
- (c) Các mặt hàng của **nhóm 87.14** (ví dụ: yên xe).

- 9401.31 -- Of wood
- 9401.39 -- Other
- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds:
- 9401.41 -- Of wood
- 9401.49 -- Other
- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:
- 9401.52 -- Of bamboo
- 9401.53 -- Of rattan
- 9401.59 -- Other
- Other seats, with wooden frames:
- 9401.61 -- Upholstered
- 9401.69 -- Other
- Other seats, with metal frames:
- 9401.71 -- Upholstered
- 9401.79 -- Other
- 9401.80 - Other seats
- 9401.90 - Parts:
- 9401.91 -- Of wood
- 9401.99 -- Other

Subject to the exclusions mentioned below, this heading covers all seats (including those for vehicles, provided that they comply with the conditions prescribed in Note 2 to this Chapter), for example:

Lounge chairs, arm-chairs, folding chairs, deck chairs, infants' high chairs and children's seats designed to be hung on the back of other seats (including vehicle seats), grandfather chairs, benches, couches (including those with electrical heating), settees, sofas, ottomans and the like, stools (such as piano stools, draughtsmen's stools, typists' stools, and dual purpose stool-steps), seats which incorporate a sound system and are suitable for use with video game consoles and machines, television or satellite receivers, as well as with DVD, music CD, MP3 or video cassette players.

Seats of this heading may incorporate complementary non-seat components, for example, toy components, a vibration function, music or sound players, as well as lighting features.

Armchairs, couches, settees, etc., remain in this heading even if they are convertible into beds.

The heading **does not**, however, **include**:

- (a) Steps (usually **headings 44.21** and **73.26**).
- (b) Seat-sticks (**heading 66.02**).
- (c) Articles of **heading 87.14** (e.g., saddles).

(d) Ghế quay để thử phản xạ có thể điều chỉnh tốc độ (nhóm 90.19).

(e) Ghế thuộc nhóm 94.02.

(f) Ghế đầu và ghế để cuối giường (có hoặc không đung đưa được) được thiết kế để đặt chân, xe tập đi trẻ em và hòm đựng quần áo và những hòm tương tự có công dụng phụ như ghế (nhóm 94.03).

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những bộ phận có thể xác định được của ghế, như lưng ghế, mặt ghế và tay tựa (đã hoặc chưa bọc rom hay bọc bằng mây đan, nhồi hay lấp lò xo), vỏ bọc ghế hoặc tựa lưng để gắn vĩnh viễn vào ghế, và các bộ lò xo xoắn ốc đã được lắp ráp cho ghế bọc.

Các loại đệm, đệm ghế loại dài, có gắn lò xo hoặc bọc hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc nếu được trình bày riêng thì bị loại trừ (nhóm 94.04) cho dù chúng chỉ được sử dụng như là một bộ phận của các loại ghế bọc (ví dụ: đi vắng, trang ký, xôfa). Tuy nhiên, khi các đồ vật này được lắp vào các bộ phận khác của các loại ghế thì sẽ phân loại vào nhóm này. Chúng cũng được phân loại vào nhóm này khi trình bày cùng với ghế mà chúng là một bộ phận của những chiếc ghế đó.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9401.31

Ghế quay bằng gỗ có điều chỉnh độ cao thay đổi là loại ghế có chỗ ngồi có thể xoay và trong một số trường hợp, có thể nghiêng. Đối với ghế quay có tựa lưng, tựa lưng này có thể nghiêng độc lập với chỗ ngồi. Hầu hết diện tích của chỗ ngồi, và cả phần tựa lưng, nếu có, phải bằng gỗ. Chỗ ngồi được nâng lên hoặc hạ xuống bằng xi lanh hoặc vít thủy lực/khí. Chúng có thể có hoặc không có bánh xe.

Phân nhóm 9401.61 và 9401.71

“Ghế bọc” là loại ghế có một lớp lót mềm, ví dụ bằng bông, lanh, lông thú, nhựa xốp hay cao su xốp, được định dạng theo ghế (có định hay không), được bọc bằng các vật liệu như vải, da hay tấm phủ bằng nhựa. Cũng phân loại vào ghế bọc cho những ghế mà vật bọc không được bọc hoặc chỉ có phủ bằng một lớp vải trắng (thường được biết đến như loại ghế bọc vải muxolin), các loại ghế để cùng với đệm mặt ghế hoặc đệm tay đặt có thể tháo lắp được và không sử dụng được nếu không có những bộ phận này, cũng như các loại ghế có lò xo xoắn ốc bên trong (cho ghế). Ngược lại, nếu chỉ là lò xo căng theo chiều ngang, được thiết kế để bắt chặt vào khung một lưới mắt cáo bằng dây thép, một tấm dệt, v.v.... thì không đáp ứng để phân loại theo ghế bọc. Tương tự như vậy, những loại ghế được bọc trực tiếp bằng tấm dệt, da, tấm plastic, ở giữa không có vật liệu bọc, cũng không có lò xo, và những ghế chỉ được bọc bởi một lớp tấm dệt với lần lót là một

(d) Adjustable-speed revolving chairs for reflex-testing (heading 90.19).

(e) Chairs and seats of heading 94.02.

(f) Stools and foot-stools (whether or not rocking) designed to rest the feet, baby walkers and linen and similar chests having a subsidiary use as seats (heading 94.03).

PARTS

The heading also covers identifiable parts of chairs or other seats, such as backs, bottoms and arm-rests (whether or not upholstered with straw or cane, stuffed or sprung), seat or backrest covers for permanent attachment to a seat, and spiral springs assembled for seat upholstery.

Separately presented cushions and mattresses, sprung, stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics whether or not covered, are excluded (heading 94.04) even if they are clearly specialised as parts of upholstered seats (e.g., settees, couches, sofas). When these articles are combined with other parts of seats, however, they remain classified in this heading. They also remain in this heading when presented with the seats of which they form part.

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 9401.31

Swivel seats of wood with variable height adjustment are chairs having seats that can revolve and, in some cases, tilt. For swivel seats with a back, the back may tilt independently of the seat. Most of the area of the seat, and also of the back, if applicable, should be of wood. The seat is raised or lowered with a hydraulic/gas cylinder or screw. They may or may not have wheels.

Subheadings 9401.61 and 9401.71

“Upholstered seats” are those having a soft layer of, for example, wadding, tow, animal hair, cellular plastics or rubber, shaped (whether or not fixed) to the seat and covered with a material such as woven fabric, leather or sheeting of plastics. Also classified as upholstered seats are seats the upholstering materials of which are not covered or have only a white fabric cover which is itself intended to be covered (known as upholstered seats “in muslin”), seats which are presented with detachable seat or back cushions and which could not be used without such cushions, and seats with helical springs (for upholstery). On the other hand, the presence of horizontally-acting tension springs, designed to attach to the frame a steel wire lattice, taut woven fabric, etc., is not sufficient to cause the seats to be classified as upholstered. Similarly, seats covered directly with materials such as woven fabric, leather, sheeting of plastics, without

lớp mỏng bằng plastic xếp, đều không được coi là ghế bọc.

Phân nhóm 9401.80

Phân nhóm này cũng bao gồm các loại ghế an toàn thích hợp sử dụng cho trẻ nhỏ và trẻ em mới biết đi trong xe có động cơ hoặc phương tiện đi lại khác. Chúng có thể tháo ra lắp vào và được gắn với ghế ngồi của xe bằng cách sử dụng dây an toàn hoặc một dây đai.

94.02 - Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.

9420.10 - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng

9420.90 - Loại khác

(A) ĐỒ NỘI THẤT TRONG NGÀNH Y, GIẢI PHẪU, NHA KHOA HAY THÚ Y

Nhóm này bao gồm:

- (1) Bàn mổ dùng trong các cuộc phẫu thuật nói chung hoặc cho các phẫu thuật chuyên khoa, được thiết kế cho phép đặt bệnh nhân ở các vị trí thích hợp để thực hiện hoạt động phẫu thuật khác nhau, bằng cách điều chỉnh nghiêng, xoay, nâng hạ bàn.
- (2) Bàn phẫu thuật chỉnh hình chuyên dụng dùng cho các ca mổ phức tạp (ví dụ: mổ ở hông, vai, cột sống).
- (3) Bàn phẫu thuật cho súc vật và các loại bàn tương tự, thông thường các bàn này có thiết bị căng giữ đi kèm.
- (4) Bàn, bàn - giường và những thứ tương tự để khám, điều trị y tế, mát xa (xoa bóp), v.v, cũng như các loại giường và các loại ghế dùng trong khám và mổ sản khoa, phụ khoa, tiết niệu, bông đái, v.v.... hoặc sử dụng trong điều trị tai, mũi, họng hoặc mắt.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nhóm này **loại trừ** các loại ghế và bàn chuyên dùng cho điều trị hoặc khám X quang, v.v.. (**nhóm 90.22**).

- (5) Ghế đặc biệt cho bác sĩ và các nhà phẫu thuật.
- (6) Giường đẻ, thường được lắp một cái chậu trượt bên dưới và thanh trượt ở phía trên của chậu.
- (7) Giường có cơ cấu nâng không gây chấn động cho người bị thương hay người ốm, hoặc để khi làm vệ sinh cho họ mà không phải di chuyển.
- (8) Giường có lắp khung nệm kèm bản lề hỗ trợ, thiết kế đặc biệt để điều trị bệnh lao phổi và các bệnh khác.

the interposition of upholstering materials or springs, and seats to which a single woven fabric backed with a thin layer of cellular plastics has been applied, are not regarded as upholstered seats.

Subheading 9401.80

This subheading also covers safety seats suitable for use for the carriage of infants and toddlers in motor vehicles or other means of transport. They are removable and are attached to the vehicle's seats by means of the seat belt and a tether strap.

94.02 - Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.

9402.10 - Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof

9402.90 - Other

(A) MEDICAL, SURGICAL, DENTAL OR VETERINARY FURNITURE

This group includes:

- (1) Operating tables for general or specialised surgery, designed to enable the patient to be placed in the position required for different operations by adjusting, inclining, rotating or raising the table.
 - (2) Special orthopaedic tables for complex operations (e.g., on the hips, shoulders, spinal column).
 - (3) Vivisection and similar tables for animals, frequently equipped with restraining apparatus.
 - (4) Tables, table-beds and the like for clinical examinations, medical treatment, massage, etc.; beds and seats, e.g., for obstetrical, gynaecological, urological, cystoscopic, etc., examinations or operations, or for use in ear, nose, throat or eye treatment.
- It should, however, be noted that the heading **excludes** tables and seats specialised for X-ray work, etc. (**heading 90.22**).
- (5) Special seats for doctors and surgeons.
 - (6) Confinement beds (sometimes called birthing beds), usually consisting of a lower part with a basin which slides under the upper part.
 - (7) Mechanical beds for raising injured or sick persons without shaking, or for giving them hygienic attention without moving them.
 - (8) Beds with hinged mattress-supports specially designed for therapeutic treatment of pulmonary tuberculosis or other diseases.

(9) Giường gắn với nẹp hoặc các dụng cụ để điều trị các trường hợp bị gãy xương, sai khớp và tổn thương các khớp chân tay, ngực, v.v..

Tuy nhiên, khi các dụng cụ loại này được thiết kế ở dạng gá lắp đơn giản, mà không được gắn cố định vào giường, được phân loại vào **nhóm 90.21**; giường không có các bộ phận cơ khí được xếp vào **nhóm 94.03**.

(10) Các loại cang hay băng ca cũng như băng ca - xe đẩy để di chuyển bệnh nhân trong bệnh viện, trạm xá, v.v.....

Tuy nhiên xe dùng để chở người tàn tật ngoài phố được loại trừ khỏi nhóm này (**Chương 87**).

(11) Các loại bàn nhỏ, bàn tủ và các đồ tương tự, có hoặc không có bánh xe (xe đẩy), thuộc loại được thiết kế riêng để đựng dụng cụ hoặc bông băng, các dụng cụ dùng trong ngành y hoặc giải phẫu hoặc các thiết bị gây mê; xe khử trùng dây tay; các chậu rửa vô trùng đặc biệt, thùng chứa tự mở đựng quần áo vô trùng (thường được gắn bánh xe) và thùng rác chứa bông băng bẩn (cho dù có được gắn bánh xe hay không); giá để chai lọ, giá để ống rửa hoặc ống thụt và các đồ tương tự, cho dù có được gắn trên một trục quay tròn hay không; tủ hay tủ kính đựng dụng cụ đặc biệt hoặc quần áo, bông băng.

(12) Ghế nha khoa (kể cả loại vừa làm ghế, vừa làm giường dùng gây mê) không đi kèm các dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, với cơ cấu (thường là hệ thống ống lồng) để nâng, nghiêng và đôi khi xoay trên trụ chính, đã hoặc chưa lắp các thiết bị khác như dụng cụ chiếu sáng.

Máy súc miệng kèm ống nhỏ của nha sĩ (có hoặc không được đặt trên bệ hay giá đỡ), và ghế nha khoa có lắp dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, **bị loại trừ (nhóm 90.18)**.

Cần chú ý rằng nhóm này giới hạn đối với những đồ nội thất thuộc loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; đồ nội thất có công dụng chung không có những đặc điểm này đều bị **loại trừ**.

(B) GHẾ CẮT TÓC VÀ CÁC LOẠI GHẾ TƯƠNG TỰ, CÓ TRỤC XOAY, NGÃ VÀ NÂNG HẠ

Nhóm này bao gồm ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có trục xoay, ngã và nâng hạ.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nhóm này loại trừ ghế đầu cho piano, ghế kiểu bập bênh, ghế quay, v.v....(**nhóm 94.01**).

(C) BỘ PHẬN

Bộ phận của những loại ghế trên được phân loại vào nhóm này với điều kiện chúng phải được nhận biết là bộ phận.

Những bộ phận này bao gồm:

(9) Beds combined with splints or other dislocation or fracture appliances and the like.

However, when such equipment is of a type designed to be simply attached to, but not fixed to the bed, it falls in **heading 90.21**; beds without the mechanism fall in **heading 94.03**.

(10) Stretchers and trolley-stretchers for moving patients inside hospitals, clinics, etc.

Carriages used to carry disabled persons in the street are **excluded (Chapter 87)**.

(11) Small tables, table-cupboards and the like, whether or not on wheels (trolleys), of a type specially designed for instruments or bandages, medical or surgical supplies or anaesthetic equipment; instrument sterilising trolleys; special disinfection wash-basins, self-opening sterile dressing boxes (generally on wheels) and waste bins for soiled dressings (whether or not on wheels); bottle-holders, irrigator or douche carriers and the like, whether or not on pivoting castors; special instrument or dressing cabinets and cases.

(12) Dentists' chairs (including anaesthetising chair-beds) not incorporating dental appliances of heading 90.18, with mechanisms (usually telescopic) for raising as well as tilting and sometimes turning on a centre column, whether or not fitted with equipment such as lighting fittings.

Dentists' spittoon mouth rinsers, whether or not on a base or stand, and dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18, are **excluded (heading 90.18)**.

It should be noted that this group is restricted to furniture of a type specially designed for medical, surgical, dental or veterinary use; furniture for general use not having such characteristics is therefore **excluded**.

(B) BARBERS' CHAIRS AND SIMILAR CHAIRS, HAVING ROTATING AS WELL AS BOTH RECLINING AND ELEVATING MOVEMENTS

This group includes barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements.

It should, however, be noted that the heading excludes piano stools, mechanical type rocking-chairs, swivel chairs, etc. (**heading 94.01**).

(C) PARTS

Parts of the foregoing articles are classified in this heading **provided** they are recognisable as such parts.

These parts include:

(1) Một số bộ phận được thiết kế riêng để lắp cố định vào bàn mổ nhằm giữ bất động bệnh nhân (như kẹp giữ vai, chân, đùi, dụng cụ đỡ chân, giá tựa cố định đầu, giá đỡ cánh tay, ngực và những thứ tương tự).

(2) Một số bộ phận có thể nhận biết rõ ràng là bộ phận của ghế nha khoa (ví dụ như giá tựa đầu, lưng ghế, bậc đỡ chân, tựa tay, gác khuỷu tay, vv).

94.03 - Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.

9403.10 - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng

9403.20 - Đồ nội thất bằng kim loại khác

9403.30 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng

9403.40 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp

9403.50 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ

9403.60 - Đồ nội thất bằng gỗ khác

9403.70 - Đồ nội thất bằng plastic

- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:

9403.82 - - Bằng tre

9403.83 - - Bằng song, mây

9403.89 - - Loại khác

9403.90 - Bộ phận:

9403.91 - - Bằng gỗ

9403.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các đồ nội thất và bộ phận của chúng, **chưa được nêu** tại các nhóm trước. Nhóm này bao gồm những đồ nội thất có công dụng chung (ví dụ: tủ, tủ bầy hàng, bàn, bàn điện thoại, bàn giấy, bàn viết có ngăn kéo, giá sách, và những đồ dùng có ngăn khác, (bao gồm cả kệ đơn được trình bày để cố định chúng vào tường), vv..) và cũng bao gồm những đồ nội thất sử dụng cho mục đích chuyên dụng.

Nhóm này bao gồm những đồ nội thất sử dụng trong:

(1) **Nhà ở, khách sạn, vv...** như rương, hòm, tủ đựng quần áo, tủ hay hòm đựng bánh mỳ; tủ ngăn kéo, tủ ngăn kéo cao; đôn, giá để cây; bàn trang điểm; bàn một chân; tủ treo quần áo, tủ đựng nhiều ngăn để quần áo; giá mắc áo, giá ô; bàn ăn, chạn bát đĩa, tủ ly; chạn để đồ ăn; tủ đầu giường; giường (kể cả giường tủ, giường cắm trại, giường gấp, cũi trẻ em); bàn khâu; ghế đầu và ghế để chân (có hoặc không bập bênh) được thiết kế để đặt chân, tấm chắn lò sưởi, bình phong; gạt tàn trên đế; tủ đựng bản nhạc, giá nhạc; xe nôi; bàn phục vụ có bánh xe (cho dù có được gắn đĩa hâm nóng hay không).

(2) **Văn phòng**, như: tủ cất quần áo, tủ hồ sơ, xe đẩy hồ sơ, cặp đựng hồ sơ theo danh mục, v.v.....

(1) Articles of a kind specially designed for fixing to operating tables to immobilise patients (such as shoulder, leg or thigh grips, leg supports, immobilising head-rests, arm or thorax supports and the like).

(2) Certain clearly identifiable parts of dentists' chairs (e.g., head-rests, back pieces, foot-rests, arm-rests, elbow-rests, etc.).

94.03 - Other furniture and parts thereof.

9403.10 - Metal furniture of a kind used in offices

9403.20 - Other metal furniture

9403.30 - Wooden furniture of a kind used in offices

9403.40 - Wooden furniture of a kind used in the kitchen

9403.50 - Wooden furniture of a kind used in the bedroom

9403.60 - Other wooden furniture

9403.70 - Furniture of plastics

- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:

9403.82 - - Of bamboo

9403.83 - - Of rattan

9403.89 - - Other

9403.90 - Parts:

9403.91 - - Of wood

9403.99 - - Other

This heading covers furniture and parts thereof, **not covered** by the previous headings. It includes furniture for general use (e.g., cupboards, show-cases, tables, telephone stands, writing-desks, eschiroires, book-cases, and other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall), etc.), and also furniture for special uses.

The heading includes furnitures for:

(1) **Private dwellings, hotels, etc.**, such as: cabinets, linen chests, bread chests, log chests; chests of drawers, tallboys; pedestals, plant stands; dressing-tables; pedestal tables; wardrobes, linen presses; hall stands, umbrella stands; side-boards, dressers, cupboards; food-safes; bedside tables; beds (including wardrobe beds, camp-beds, folding beds, cots, etc.); needlework tables; stools and foot-stools (whether or not rocking) designed to rest the feet, fire screens; draught-screens; pedestal ashtrays; music cabinets, music stands or desks; play-pens; serving trolleys (whether or not fitted with a hot plate).

(2) **Offices**, such as: clothes lockers, filing cabinets, filing trolleys, card index files, etc.

(3) **Trường học**, như: bàn ghế học sinh, bàn ghế giảng viên, giá (treo bảng đen v.v..).

(4) **Nhà thờ**, như: ban thờ, phòng xung tội, bục giảng kinh, ghế cầu nguyện, giá đỡ kinh hát lễ, vv.

(5) **Cửa hiệu, kho tàng, xưởng thợ**,... như: quầy hàng; giá áo khoác; giá xích đồng, tủ nhiều ngăn; tủ đựng dụng cụ, vv; các đồ nội thất riêng cho xưởng in (hộp con chữ hay ô kéo).

(6) **Phòng thí nghiệm hoặc phòng kỹ thuật**, như: bàn để kính hiển vi, ghế cho phòng thí nghiệm (có hay không có ngăn kính, đầu ống dẫn ga, vòi nước, vv); tủ hấp, bàn vẽ không kèm dụng cụ.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Rương, hòm du lịch và những đồ tương tự, không có đặc điểm của đồ nội thất (**nhóm 42.02**).

(b) Cầu thang, bậc thang, giàn giáo, bàn thợ mộc và các loại tương tự không có đặc điểm của đồ nội thất; chúng được phân loại theo vật liệu cấu thành (**các nhóm 44.21, 73.26**, vv...).

(c) Các bộ phận lắp ráp của tủ, .v.v. (khung, cánh cửa, giá ngăn) sẽ được gắn vào tường (**nhóm 44.18**, nếu làm bằng gỗ).

(d) Sọt đựng giấy (bằng plastic, **nhóm 39.26**; bằng mây tre đan, **nhóm 46.02**; bằng kim loại cơ bản, **nhóm 73.26, 74.19**, v.v.).

(e) Văng (thường thuộc **nhóm 56.08** hoặc **63.06**).

(f) Gương được thiết kế đứng trên mặt đất, chẳng hạn gương đứng ngả được, gương cho các cửa hàng giày, thợ may, vv....(**nhóm 70.09**).

(g) Két sắt (**nhóm 83.03**). Ngược lại các tủ được thiết kế đặc biệt để chống lửa, chống va chạm và đập phá và đặc biệt là các mặt của tủ không có sức chống đỡ khỏi ý đồ đập phá bằng khoan, cắt, sẽ được phân loại vào nhóm này.

(h) Tủ lạnh, máy làm kem, vv.... (tức là tủ, vv có đặc trưng của đồ nội thất và được lắp hoặc thiết bị làm lạnh hoặc một máy bốc hơi thuộc nhóm làm lạnh hoặc được thiết kế để tiếp nhận một thiết bị như thế (**nhóm 84.18**) (xem Chú giải (1) (e) của Chương này). **Tuy nhiên**, hộp đựng đá, các hòm đựng đá và những thứ tương tự, cũng như các tủ cách nhiệt không được trang bị hay thiết kế có chứa bộ phận làm lạnh chủ động, việc cách nhiệt chỉ đơn giản là dùng sợi thủy tinh, lie, len, vv..., **vẫn được phân loại trong nhóm này**.

(ij) Đồ nội thất được thiết kế riêng để chứa hoặc làm giá đặt máy khâu, ngay cả khi nó có thêm chức năng phụ là sử dụng như một đồ nội thất khi không dùng máy khâu; đồ che phủ, ngăn kéo, bàn kéo dài và các bộ phận cấu thành khác của đồ nội thất này (**nhóm 84.52**).

(k) Đồ nội thất được thiết kế riêng như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (**nhóm 85.18**), của nhóm 85.19 hoặc 85.21 (**nhóm 85.22**) hoặc của các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (**nhóm 85.29**).

(3) **Schools**, such as: school-desks, lecturers' desks, easels (for blackboards, etc.).

(4) **Churches**, such as: altars, confessional boxes, pulpits, communion benches, lecterns, etc.

(5) **Shops, stores, workshops, etc.**, such as: counters; dress racks; shelving units; compartment or drawer cupboards; cupboards for tools, etc.; special furniture (with cases or drawers) for printing-works.

(6) **Laboratories or technical offices**, such as: microscope tables; laboratory benches (whether or not with glass cases, gas nozzles and tap fittings, etc.); fume-cupboards; unequipped drawing tables.

The heading **does not include**:

(a) Travelling chests, trunks and the like, not having the character of furniture (**heading 42.02**).

(b) Ladders and steps, trestles, carpenters' benches and the like not having the character of furniture; these are classified according to their constituent material (**headings 44.21, 73.26**, etc.).

(c) Builders' fittings (e.g., frames, doors and shelves) for cupboards, etc. to be built into walls (**heading 44.18** if of wood).

(d) Waste-paper baskets (of plastics, **heading 39.26**; of basket or wickerwork, **heading 46.02**; of base metal, **headings 73.26, 74.19**, etc.).

(e) Hammocks (generally **heading 56.08** or **63.06**).

(f) Mirrors designed for standing on the ground, such as cheval-glasses, swing-mirrors for shoe-shops, tailors, etc. (**heading 70.09**).

(g) Armoured or reinforced safes (**heading 83.03**). On the other hand, containers specially designed to resist fire, impact and crushing and whose walls in particular do not offer any serious resistance to attempts at breaking them open by drilling or cutting are classified in this heading.

(h) Refrigerators, ice cream machines, etc. (i.e., cabinets, etc., having the character of furniture but also equipped either with a refrigerating unit or with an evaporator of a refrigerating unit, or designed to receive such equipment) (**heading 84.18**) (see Note (1) (e) to this Chapter). **However**, ice-boxes, ice-chests and the like, and also insulated cabinets not equipped or designed to contain an active refrigerating element but insulated simply by glass fibre, cork, wool, etc., **remain classified in this heading**.

(ij) Furniture specially designed for containing or providing a stand for sewing machines, whether or not it has a subsidiary use as furniture when the machine is not in use; protective covers, drawers, extensions and other component parts of such furniture (**heading 84.52**).

(k) Furniture specially designed as part of apparatus of heading 85.18 (**heading 85.18**), of heading 85.19 or 85.21 (**heading 85.22**) or of headings 85.25 to 85.28 (**heading 85.29**).

- (l) Bàn vẽ có gắn các bộ phận như máy thu phóng (**nhóm 90.17**).
- (m) Ống nhổ cho phòng răng của nha sĩ (**nhóm 90.18**).
- (n) Khung đệm (**nhóm 94.04**).
- (o) Đèn cây và các loại đèn (luminaires), bộ đèn khác (**nhóm 94.05**).
- (p) Bàn bi-a hoặc các đồ nội thất khác làm ra để dùng cho các trò chơi **nhóm 95.04** và bàn cho các trò ảo thuật thuộc **nhóm 95.05**.

94.04 - Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xếp hoặc plastic xếp, có hoặc không bọc.

9404.10 - Khung đệm

- Đệm:

9404.21 - - Bằng cao su xếp hoặc plastic xếp, đã hoặc chưa bọc

9404.29 - - Bằng vật liệu khác

9404.30 - Túi ngủ

9404.30 - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)

9404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Khung đệm**, là phần lò xo của chiếc giường, thông thường gồm một khung gỗ hoặc khung kim loại có lắp lò xo hoặc lưới dây thép (khung lò xo hoặc khung dây thép), hoặc bằng khung gỗ với lò xo bên trong và được bọc vải bên ngoài lớp nhồi (đệm).

Nhưng nhóm này **loại trừ** các lò xo xoắn được lắp với nhau sử dụng cho các loại ghế (**nhóm 94.01**) và tấm dây sắt hoặc thép lưới, chưa được lắp ráp (**nhóm 73.14**).

(B) **Các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự**, có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp vào bên trong bằng vật liệu bất kỳ (bông, len, lông ngựa, lông tơ, sợi tổng hợp, vv), hoặc bằng cao su xếp hoặc plastic xếp (đã hoặc chưa bọc vải sợi, nhựa, vv). Ví dụ:

(1) Đệm, kể cả đệm có khung kim loại.

(2) Chăn quilt và khăn trải giường (kể cả chăn bông phủ giường, và chăn quilt cho xe nôi), chăn lông vũ và chăn nhồi lông (comforters) (cho dù được nhồi bằng lông tơ hay bằng vật liệu nhồi khác), bọc đệm (một loại đệm mỏng dùng để ngăn cách đệm với khung đệm), gối ôm, gối, nệm, nệm dùng làm ghế,...

(3) Túi ngủ.

Các mặt hàng này vẫn được phân loại vào nhóm này dù có hay không kết hợp với các bộ phận làm nóng bằng điện.

(l) Drawing tables fitted with instruments such as pantographs, (**heading 90.17**).

(m) Dentists' spittoons (**heading 90.18**).

(n) Mattress supports (**heading 94.04**).

(o) Standard lamps and other luminaires and lighting fittings (**heading 94.05**).

(p) Billiard tables, or other furniture specially constructed for games, of **heading 95.04**, and tables for conjuring tricks, of **heading 95.05**.

94.04 - Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.

9404.10- Mattress supports

- Mattresses:

9404.21 -- Of cellular rubber or plastics, whether or not covered

9404.29 - - Of other materials

9404.30 - Sleeping bags

9404.30 - Quilts, bedspreads, eiderdowns and duvets (comforters)

9404.90 - Other

This heading covers:

(A) **Mattress supports**, i.e, the sprung part of a bed, normally consisting of a wooden or metal frame fitted with springs or steel wire mesh (spring or wire supports), or of a wooden frame with internal springs and stuffing covered with fabric (mattress bases).

But the heading **excludes** spiral springs assembled together for chairs or other seats (**heading 94.01**) and woven iron or steel wire mesh, unmounted (**heading 73.14**).

(B) **Articles of bedding and similar furnishing** which are sprung or stuffed or internally fitted with any material (cotton, wool, horsehair, down, synthetic fibres, etc.), or are of cellular rubber or plastics (whether or not covered with woven fabric, plastics, etc.). For example:

(1) Mattresses, including mattresses with a metal frame.

(2) Quilts and bedspreads (including counterpanes, and also quilts for baby-carriages), eiderdowns and duvets (comforters) (whether of down or any other filling), mattress-protectors (a kind of thin mattress placed between the mattress itself and the mattress support), bolsters, pillows, cushions, pouffes, etc.

(3) Sleeping bags.

These articles remain classified in this heading whether or not they incorporate electric heating elements.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Đệm nước (thường thuộc **nhóm 39.26 hoặc 40.16**).

(b) Đệm hoặc gối hơi (**nhóm 39.26, 40.16 hoặc 63.06**) hoặc các miếng nệm hơi (**nhóm 39.26, 40.14, 40.16, 63.06 hoặc 63.07**).

(c) Lớp bọc da dùng cho nệm ghế (nhóm **42.05**).

(d) Chăn (**nhóm 63.01**).

(e) Vỏ gối, vỏ chăn lông vịt (**nhóm 63.02**).

(f) Vỏ miếng nệm (**nhóm 63.04**).

Xem Chú giải chi tiết nhóm 94.01 liên quan đến miếng nệm hoặc đệm có đặc tính của bộ phận ghế ngồi.

94.05 - Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:

9405.11 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.19 - - Loại khác

- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:

9405.21 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.29 - - Loại khác

- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:

9405.31 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.39 - - Loại khác

- Đèn và bộ đèn điện khác:

9405.41 - - - - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.42 - - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.49 - - Loại khác

9405.50 - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện

- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:

9405.61 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.69 - - Loại khác

- Bộ phận:

This heading also **excludes**:

(a) Water-mattresses (generally **heading 39.26 or 40.16**).

(b) Pneumatic mattresses or pillows (**heading 39.26, 40.16 or 63.06**) or pneumatic cushions (**heading 39.26, 40.14, 40.16, 63.06 or 63.07**).

(c) Leather covers for pouffes (**heading 42.05**).

(d) Blankets (**heading 63.01**).

(e) Pillow-cases, eiderdown or duvet covers (**heading 63.02**).

(f) Cushion covers (**heading 63.04**).

See the Explanatory Note to heading 94.01 concerning cushions or mattresses having the character of parts of seats.

94.05 - Luminaires and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.

- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:

9405.11 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.19 - - Other

- Electric table, desk, bedside or floor-standing luminaires:

9405.21 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.29 - - Other

- Lighting strings of a kind used for Christmas trees:

9405.31 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.39 - - Other

- Other electric luminaires and lighting fittings:

9405.41 - - Photovoltaic, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.42 - - Other, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.49 - - Other

9405.50 - Non-electrical luminaires and lighting fittings

- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:

9405.61 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.69 - - Other

- Parts:

9405.91 -- Bằg thủy tinh

9405.92 -- Bằg plastic

9405.99 -- Loại khác

(I) ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN CHỨA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Đèn (luminaires) và bộ đèn của nhóm này có thể cấu thành từ các loại vật liệu (trừ vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71) và sử dụng bất cứ nguồn sáng nào (nến, dầu, xăng, dầu hoả, khí đốt, a xê ti len, điện, vv). Đèn (luminaires) điện và bộ đèn điện của nhóm này có thể được trang bị cả đui đèn, công tắc, dây điện và phích cắm, máy biến áp, vv... hoặc, như trong trường hợp đèn ống huỳnh quang, có tác te hoặc chấn lưu.

Cụ thể, nhóm này bao gồm:

(1) **Đèn (luminaires) và các bộ đèn thường sử dụng cho chiếu sáng phòng**, ví dụ: đèn treo, đèn tròn, đèn trần, đèn chùm, đèn tường, đèn cây, đèn bàn, đèn cạnh giường, đèn văn phòng, đèn ngủ, đèn kín nước.

(2) **Đèn (luminaires) chiếu sáng bên ngoài**, ví dụ: đèn đường, đèn hiên và cổng nhà; đèn chuyên dụng cho các công trình công cộng, tượng đài, công viên.

(3) **Đèn chuyên dụng**, ví dụ: đèn phòng tối; đèn máy (được trình bày riêng); đèn dùng cho các phòng chụp ảnh; đèn kiểm tra (trừ loại đèn của **nhóm 85.12**), đèn hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn tù kính cửa hiệu; dây đèn (kể cả các đèn trang trí cho các lễ hội hoặc các mục đích giải trí hoặc trang trí cây nôm).

(4) **Đèn (luminaires) và bộ đèn cho xe cộ của Chương 86, cho tàu bay, tàu thủy, thuyền**, ví dụ: đèn pha của tàu hoả; đèn lồng của đầu máy, toa xe; đèn pha của tàu bay; đèn lồng của tàu, thuyền. Tuy nhiên, phải chú ý rằng đèn chùm hàn kín được phân loại vào **nhóm 85.39**.

(5) **Đèn xách tay (trừ đèn thuộc nhóm 85.13)**, ví dụ: đèn bão, đèn lồng xách tay, đèn thợ mỏ; đèn dùng cho khai thác đá.

(6) **Đèn nền nhiều ngọn, đèn nền, giá cắm nền, ví dụ dùng cho piano**.

Nhóm này còn bao gồm cả **đèn pha rọi và đèn rọi**. Những thiết bị này cho phép rọi một luồng ánh sáng (thường là luồng ánh sáng này có thể điều chỉnh được) qua một khoảng cách tới một điểm hay một mặt phẳng xác định, bằng một gương phản chiếu và một thấu kính, hoặc chỉ với một gương phản chiếu. Gương phản chiếu thường làm bằng thủy tinh tráng bạc hoặc bằng kim loại được đánh bóng, tráng bạc hoặc crôm. Thấu kính thì thường là loại thấu kính phẳng-lồi hoặc theo thang mực (thấu kính Fresnel).

Một số đèn pha rọi được sử dụng, ví dụ, trong tác chiến phòng không, và đèn rọi được dùng trên các sân khấu và trong các phòng ảnh hoặc phòng quay phim.

9405.91 -- Of glass

9405.92 -- Of plastics

9405.99 -- Other

(I) LUMINAIRES AND LIGHTING FITTINGS, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED

Luminaires and lighting fittings of this group can be constituted of any material (**excluding** those materials described in Note 1 to Chapter 71) and use any source of light (candles, oil, petrol, paraffin (or kerosene), gas, acetylene, electricity, etc.). Electrical luminaires and lighting fittings of this heading may be equipped with lamp-holders, switches, flex and plugs, transformers, etc., or, as in the case of fluorescent strip fixtures, a starter or a ballast.

This heading covers in particular:

(1) **Luminaires and lighting fittings normally used for the illumination of rooms**, e.g.: hanging lamps; bowl lamps; ceiling lamps; chandeliers; wall lamps; standard lamps; table lamps; bedside lamps; desk lamps; night lamps; water-tight lamps.

(2) **Luminaires for exterior lighting**, e.g.: street lamps; porch and gate lamps; special illumination lamps for public buildings, monuments, parks.

(3) **Specialised lamps**, e.g.: darkroom lamps; machine lamps (presented separately); photographic studio lamps; inspection lamps (**other than** those of **heading 85.12**); non-flashing beacons for aerodromes; shop window lamps; lighting strings (including those fitted with fancy lamps for carnival or entertainment purposes or for decorating Christmas trees).

(4) **Luminaires and lighting fittings for the vehicles of Chapter 86, for aircraft or for ships or boats**, e.g.: headlamps for trains; locomotive and railway rolling stock lanterns; headlamps for aircraft; ships' or boats' lanterns. It should be noted, however, that sealed beam lamp units are classified in **heading 85.39**.

(5) **Portable lamps (other than those of heading 85.13)**, e.g.: hurricane lamps; stable lamps; hand lanterns; miners' lamps; quarrymen's lamps.

(6) **Candelabra, candlesticks, candle brackets, e.g., for pianos**.

This group also includes **searchlights and spotlights**. These throw a concentrated beam of light (which can usually be regulated) over a distance onto a given point or surface, by means of a reflector and lenses, or with a reflector only. The reflectors are usually of silvered glass, or of polished, silvered or chromium-plated metal. The lenses are usually plano-convex or stepped (Fresnel lenses).

Searchlights are used, e.g., for anti-aircraft operations, and spotlights, e.g., for stage sets and in photographic or film studios.

(II) BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN CÓ CHIẾU SÁNG VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ

Nhóm này bao gồm các đèn quảng cáo, biển hiệu, bảng hiệu đề tên có chiếu sáng (kể cả các ký hiệu chỉ đường) và các mặt hàng tương tự như biển quảng cáo và biển địa chỉ, làm bằng mọi chất liệu, với điều kiện là chúng có một nguồn sáng cố định thường xuyên.

*

* *

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những mặt hàng mà có thể nhận biết được là **bộ phận** của đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, chưa được đề cập cụ thể ở nơi khác, ví dụ:

- (1) Hệ thống treo đã được lắp ráp (cứng hoặc là dây xích) dùng cho đèn treo.
- (2) Chao đèn.
- (3) Chân đế, tay nắm và lồng bảo vệ cho đèn xách tay.
- (4) Mỏ của đèn; bộ phận giữ măng xông.
- (5) Khung đèn lồng.
- (6) Bộ phận phản xạ ánh sáng.
- (7) Kính đèn hoặc thông phong đèn (có hình cổ chai, vv).
- (8) Bộ phận nhỏ dạng hình trụ bằng thủy tinh dày dùng cho đèn an toàn của thợ mỏ.
- (9) Bộ phận tán phát (kể cả khuếch tán thạch cao tuyệt hoa).
- (10) Bát đèn, chụp đèn (kể cả bộ khung dây thép làm thành chụp đèn), chao đèn và các mặt hàng tương tự.
- (11) Các bộ phận của đèn chùm như quả tròn, các giọt hình trái lê, các mảnh hình hoa lá, quả treo, các lá nhỏ và các mặt hàng tương tự mà có thể nhận biết được thông qua kích thước của chúng, hoặc qua kết cấu để gắn hoặc móc.

Các bộ phận không dùng điện của các mặt hàng thuộc nhóm này khi kết hợp với các bộ phận điện vẫn được phân loại ở nhóm này. Phụ tùng điện (như: công tắc, đui đèn, dây, biến áp, tắc te, chấn lưu) nếu được đề riêng **bị loại trừ (Chương 85)**.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Nến (**nhóm 34.06**).
- (b) Đuốc nhựa thông (**nhóm 36.06**).
- (c) Biển hiệu, biển tên và các loại tương tự, không được chiếu sáng hoặc chiếu sáng bởi một nguồn sáng không gắn cố định thường xuyên (**nhóm 39.26, Chương 70, nhóm 83.10, vv**).
- (d) Quả địa cầu in, có đèn sáng ở trong thuộc **nhóm 49.05**.

(II) ILLUMINATED SIGNS, ILLUMINATED NAME-PLATES AND THE LIKE

This group covers advertising lamps, signs, illuminated name-plates (including road signs) and like articles such as advertising plates and address plates, of any material, provided that they have a permanently fixed light source.

*

* *

PARTS

The heading also covers identifiable **parts** of luminaires and lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates and the like, not more specifically covered elsewhere, e.g.,:

- (1) Suspension assemblies (rigid or chain type) for lighting pendants.
- (2) Globe holders.
- (3) Bases, handles and cases for hand lamps.
- (4) Burners for lamps; mantle holders.
- (5) Lantern frames.
- (6) Reflectors.
- (7) Lamp glasses or chimneys (bottle-necked, etc.).
- (8) Small cylinders of thick glass for miner's safety lamps.
- (9) Diffusers (including alabaster diffusers).
- (10) Bowls, cups, shades (including skeleton wire frames for making lampshades), globes and similar articles.
- (11) Chandeliertrimmings, such as balls, pear-shaped drops, flower-shaped pieces, pendants, small plates and the like, identifiable by their size or their fixing or fastening devices.

Non-electrical parts of articles of this heading, combined with electrical parts, remain classified here. Separately presented electrical fittings (e.g., switches, lamp holders, flex, plugs, transformers, starters, ballasts) are **excluded (Chapter 85)**.

This heading also **excludes**:

- (a) Candles (**heading 34.06**).
- (b) Resin torches (**heading 36.06**).
- (c) Signs, name-plates and the like, not illuminated or illuminated by a light source not permanently fixed, (**heading 39.26, Chapter 70, heading 83.10, etc.**).
- (d) Printed globes, with internal lighting fittings, of **heading 49.05**.

(e) Bấc đèn được dệt, tết hoặc đan bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.08**).

(f) Các hạt thủy tinh và các đồ vật trang trí bằng thủy tinh (ví dụ các viên tua) làm bằng cách xuyên hạt thủy tinh thành chuỗi nhằm trang trí cho chụp đèn (**nhóm 70.18**).

(g) Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tín hiệu bằng điện dùng cho xe đạp và xe có động cơ (**nhóm 85.12**).

(h) Đèn dây tóc, đèn phóng điện (kể cả đèn pha hàn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại cũng như loại bóng đèn có hình dạng phức tạp như uốn cong, hình chữ cái, hình chữ số, hình sao,...), bóng đèn hồ quang và nguồn sáng đi-ốt phát quang (**nhóm 85.39**).

(ij) Các loại đèn chớp để chụp ảnh (kể cả bóng đèn phóng điện từ) (**nhóm 90.06**).

(k) Thiết bị báo sáng bằng chùm tia quang học (**nhóm 90.13**).

(l) Các đèn để chẩn đoán, thăm dò, phát xạ, vv dùng trong y tế (**nhóm 90.18**).

(m) Đồ trang trí, như đèn lồng kéo quân (**nhóm 95.05**).

94.06 - Nhà lắp ghép (+).

9406.10 - Bằng gỗ

9406.20 - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép

9406.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nhà lắp ghép, hay còn gọi là “nhà công nghiệp”, bằng mọi chất liệu.

Những loại nhà này, được thiết kế cho nhiều mục đích, như làm nhà ở, lán trại công trường, văn phòng, trường học, cửa hàng, kho, gara, nhà kính, và thường xuất hiện dưới dạng:

- nhà hoàn thiện, đã được lắp ráp đầy đủ, sẵn sàng sử dụng ngay;

- nhà hoàn thiện, chưa được lắp ráp;

- nhà chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp, đã mang đặc tính cơ bản của nhà lắp ghép.

Trong trường hợp nhà được trình bày ở dạng chưa lắp ráp, các bộ phận cần thiết có thể được trình bày dưới dạng lắp sẵn một phần (ví dụ: tường, giàn, vì kèo) hoặc đã cắt thành các kích thước nhất định (cụ thể như xà, rầm) hoặc đối với một số trường hợp, dưới dạng độ dài không xác định hoặc bất kỳ để có thể điều chỉnh tại công trường (ngưỡng cửa, vật liệu cách ly, v.v.).

Nhà của nhóm này có thể được lắp thiết bị hoặc không. Tuy nhiên, chỉ những thiết bị đi kèm thường được sử dụng cho việc xây lắp nhà mới được phân loại vào nhóm này. Chúng bao gồm thiết bị điện (dây dẫn, phích cắm, ngắt điện, cầu chì, chuông, vv...), thiết bị sưởi ấm hoặc điều hòa nhiệt độ (nồi đun nước, lò sưởi, máy điều hòa, v.v....), thiết bị vệ sinh (bồn tắm, hoa

(e) Wicks for lamps, of woven, plaited or knitted textile materials (**heading 59.08**).

(f) Glass beads and fancy glass smallwares (e.g., fringes) made of threaded glass beads or bugles and intended for trimming lampshades (**heading 70.18**).

(g) Electrical lighting and signalling equipment for cycles and motor vehicles (**heading 85.12**).

(h) Electric filament lamps, discharge lamps (including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps as well as tubes in various complex forms such as scrolls, letter, figures, stars, etc.), arc-lamps and light-emitting diode (LED) light sources (**heading 85.39**).

(ij) Photographic flashlight apparatus (including electrically ignited photographic flashbulbs) (**heading 90.06**).

(k) Optical light-beam signalling apparatus (**heading 90.13**).

(l) Medical diagnostic, probing, irradiation, etc., lamps (**heading 90.18**).

(m) Decorations, such as Chinese lanterns (**heading 95.05**).

94.06 -Prefabricated buildings (+).

9406.10 - Of wood

9406.20 - Modular building units, of steel

9406.90 - Other

This heading covers prefabricated buildings, also known as “industrialised buildings”, of all materials.

These buildings, which can be designed for a variety of uses, such as housing, worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages and greenhouses, are generally presented in the form of:

- complete buildings, fully assembled, ready for use;

- complete buildings, unassembled;

- incomplete buildings, whether or not assembled, having the essential character of prefabricated buildings.

In the case of buildings presented unassembled, the necessary elements may be presented partially assembled (for example, walls, trusses) or cut to size (beams, joists, in particular) or, in some cases, in indeterminate or random lengths for cutting on the site (sills, insulation, etc.).

The buildings of this heading may or may not be equipped. However, only built-in equipment normally supplied is to be classified with the buildings. This includes electrical fittings (wiring, sockets, switches, circuit-breakers, bells, etc.), heating and air conditioning equipment (boilers, radiators, air conditioners, etc.), sanitary equipment (baths,

sen, bình đun nước nóng, vv) hoặc thiết bị bếp (chậu rửa, chụp hút khói, bếp đun, vv) cũng như các đồ nội thất gắn vào tường hoặc thiết kế để gắn vào tường (tủ tường, vv...).

Nhà lắp ghép bao gồm “các khối mô-đun xây dựng” có kết cấu thép, còn được gọi là mô-đun. Chúng thường được trình bày ở kích cỡ và hình dạng của một container vận chuyên tiêu chuẩn dùng cho vận tải đa phương thức. Tuy nhiên, ở bên trong chúng được lắp sẵn một cách cơ bản hoặc toàn bộ với lớp tường trong (internal wall), sàn, trần, cửa ra vào, cửa sổ và các thiết bị điện và hệ thống ống nước phù hợp với loại mô-đun tòa nhà. Chúng cũng có thể được trang bị các đồ đạc và phụ kiện khác như cầu thang, đồ nội thất âm tường, thiết bị nhà bếp, thiết bị vệ sinh, tấm ốp bên ngoài và mái nhà. Chúng có cấu trúc tự hỗ trợ và được thiết kế để lắp ráp với các mô-đun khác theo chiều ngang hoặc chiều dọc để trở thành các công trình lâu dài, chẳng hạn như bệnh viện, khách sạn, khu dân cư, cơ sở công cộng hoặc trường học. Chúng có thể được trình bày ở dạng có kèm theo các bộ phận lắp ráp dùng để liên kết các mô-đun.

Tuy nhiên, các khối mô-đun xây dựng **không bao gồm** các đơn vị có khung cố định (“nhà di động”) (**Chương 87**).

Vật liệu để lắp ráp và hoàn thiện các cấu kiện nhà lắp ghép (ví dụ: đinh, keo dán, thạch cao, vữa, dây thép và cáp điện, ống dẫn, sơn, giấy dán tường, thảm) được phân loại cùng nhóm với các cấu kiện trên **với điều kiện** là chúng được xuất trình bày với số lượng thích hợp cùng các cấu kiện đó.

Các bộ phận của nhà và các thiết bị, nếu để riêng, cho dù có thể nhận biết được là sử dụng cho những cấu kiện này đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này, và trong mọi trường hợp được phân loại theo các nhóm tương ứng với chúng.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9406.10

Theo mục đích của phân loại trong nhóm này, khái niệm “bằng gỗ” đề cập đến các tòa nhà lắp ghép có kết cấu bằng gỗ, bên ngoài bức tường, sàn nhà (nếu sàn hiện tại), và các yếu tố mang tính xây dựng khác bao gồm chủ yếu là gỗ.

Phân nhóm 9406.20

Phân nhóm này không bao gồm nhà lắp ghép được trình bày dưới dạng “gói phẳng” hoặc trong các đơn vị lắp ráp không có cấu trúc tự hỗ trợ (phân nhóm 9406.90) và các công trình hoàn toàn khép kín, chẳng hạn như những loại được sử dụng làm ki-ốt trên đường phố hoặc văn phòng tại công trường, loại mà được chế tạo bằng cách sử dụng các công-ten-nơ vận chuyên bằng thép nhưng không được thiết kế để lắp ráp với mô-đun khác (**phân nhóm 9406.90**).

showers, water heaters, etc.), kitchen equipment (sinks, hoods, cookers, etc.) and items of furniture which are built in or designed to be built in (cupboards, etc.).

Prefabricated buildings include “modular building units” with a steel structure, also referred to as modules. They are normally presented in the size and shape of a standard shipping container intended for multi-modal transport. However, they are substantially or completely pre-fitted internally with internal walls, floorings, ceilings, doors, windows and electrical and plumbing facilities as appropriate to the type of building module. They may also be equipped with other fixtures and fittings such as staircases, built-in furniture, kitchen equipment, sanitary fixtures, external cladding and roofing. They are structurally self-supporting and designed for assembly with other modules horizontally or vertically to become permanent buildings, such as hospitals, hotels, residential, communal facilities, or schools. They may be presented with assembly components to link modules.

However, modular building units **do not include** units with a permanent chassis (“mobile homes”) (**Chapter 87**).

Material for the assembly or finishing of prefabricated buildings (e.g., nails, glues, plaster, cac mortar, electric wire and cables, tubes and pipes, paints, wallpaper, carpeting) is to be classified with the buildings, **provided** it is presented therewith in appropriate quantities.

Presented separately, parts of buildings and equipment, whether or not identifiable as intended for these buildings, are **excluded** from the heading and are in all cases classified in their own appropriate headings

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 9406.10

For the purposes of classification in this subheading, the expression “of wood” refers to prefabricated buildings with wooden structure, exterior walls, floor(if floor present), and other characteristic constructive elements consisting predominantly of wood.

Subheading 9406.20

This subheading does not cover fabricated buildings that are presented as either “flat pack” or in assembly units that are not structurally self-supporting (subheading 9406.90) and fully self-contained buildings, such as those used as street kiosks or worksite offices, which have been built using steel shipping containers, but are not designed for assembly with other modules (**subheading 9406.90**).

Chương 95:

Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Nến (nhóm 34.06);
- (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo hoa khác thuộc nhóm 36.04;
- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phân lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, thuộc Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;
- (k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;
- (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);
- (n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;
- (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);
- (p) Phương tiện bay không người lái (nhóm 88.06)

Chapter 95

Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Candles (heading 34.06);
- (b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;
- (c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;
- (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;
- (e) Fancy dress of textiles, of Chapter 61 or 62; sports clothing and special articles of apparel of textiles, of Chapter 61 or 62, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (for example, fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys);
- (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;
- (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;
- (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);
- (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;
- (k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;
- (m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);
- (n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;
- (o) Children's bicycles (heading 87.12);
- (p) Unmanned aircraft (heading 88.06);

(q) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(r) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(s) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(t) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(u) Dây đèn các loại (nhóm 94.05);

(v) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20);

(w) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(x) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2.- Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3.- Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4.- Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, không kể những đề cập khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5.- Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

6. Theo nội dung của nhóm 95.08:

(a) Khái niệm "trò chơi di chuyển trong công viên giải trí" (amusement park rides) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy để mang, vận chuyển hoặc dẫn một người hoặc nhiều người đi trên hoặc đi qua một tuyến đường cố định hoặc giới hạn, bao gồm cả đường nước, hoặc trong một khu vực xác định cho mục đích chính là vui chơi hoặc giải trí. Các thiết bị trò chơi này có thể được kết hợp trong công viên giải trí, công viên theo chủ đề (theme park), công viên nước hoặc khu hội chợ. Các thiết bị trò chơi di

(q) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);

(r) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);

(s) Decoy calls or whistles (heading 92.08);

(t) Arms or other articles of Chapter 93;

(u) Electric garlands of all kinds (heading 94.05);

(v) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20);

(w) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

(x) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).

2.- This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

3. - Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.

4. - Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia*, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. - Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).

6.- For the purposes of heading 95.08:

(a) The expression "amusement park rides" means a device or combination of devices or equipment that carry, convey, or direct a person or persons over or through a fixed or restricted course, including watercourses, or within a defined area for the primary purposes of amusement or entertainment. Such rides may be combined within an amusement park, theme park, water park or fairground. These amusement park rides do not include equipment of a kind commonly installed in residences or playgrounds;

chuyên này không bao gồm các thiết bị loại thường được lắp đặt trong các khu dân cư hoặc sân chơi;

(b) Khái niệm “trò chơi công viên nước” (water park amusements) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Thiết bị vui chơi giải trí trong công viên nước chỉ bao gồm các thiết bị được thiết kế đặc biệt cho công viên nước; và

(c) Khái niệm “trò chơi hội chợ” (fairground amusements) có nghĩa là các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm thiết bị thuộc nhóm 95.04.

Nhóm này không bao gồm thiết bị đã được quy định chi tiết hơn ở nơi khác trong Danh mục.

o
o o

Chú giải phân nhóm:

1.- Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc thiết bị trò chơi điện tử video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm đồ chơi các loại được thiết kế để giải trí cho trẻ em hoặc người lớn. Nó cũng bao gồm thiết bị trò chơi trong nhà hoặc ngoài trời, các thiết bị và dụng cụ dùng cho các môn thể thao, thể dục thể hình hoặc điền kinh, một số vật dụng cần thiết cho săn bắn hoặc câu cá, và các sàן quay và những trò giải trí khác tại các hội chợ.

Mỗi nhóm của Chương này cũng bao gồm các bộ phận và các đồ phụ trợ có thể xác định được là của các mặt hàng trong Chương này mà chỉ phù hợp hay chủ yếu sử dụng cho mặt hàng đó, và chúng không bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này.

Nói chung, các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng bất kỳ vật liệu nào, loại trừ ngọc trai nuôi cấy hoặc ngọc trai tự nhiên, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, nhân tạo hoặc tái chế), kim loại quý, kim loại dát phủ kim loại quý. Tuy nhiên chúng có thể bao gồm các bộ phận cấu thành rất nhỏ được làm từ các vật liệu này.

Ngoài các mặt hàng bị loại trừ bởi các Chú giải chi tiết dưới đây, chương này cũng loại trừ:

(a) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc **nhóm 36.04**

(b) The expression “water park amusements” means a device or combination of devices or equipment that are characterised by a defined area involving water, with no purposes built path. Water park amusements only include equipment designed specifically for water parks; and

(c) The expression “fairground amusements” means games of chance, strength or skill, which commonly employ an operator or attendant and may be installed in permanent buildings or independent concession stalls. Fairground amusements do not include equipment of heading 95.04.

This heading does not include equipment more specifically classified elsewhere in the Nomenclature.

o
o o

Subheading Note.

1.- Subheading 9504.50 covers:

(a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or

(b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

GENERAL

This Chapter covers toys of all kinds whether designed for the amusement of children or adults. It also includes equipment for indoor or outdoor games, appliances and apparatus for sports, gymnastics or athletics, certain requisites for fishing, hunting or shooting, and roundabouts and other fairground amusements.

Each of the headings of this Chapter also covers identifiable parts and accessories of articles of this Chapter which are suitable for use solely or principally therewith, and **provided** they are **not** articles excluded by Note 1 to this Chapter.

The articles of this Chapter may, in general, be made of any material **except** natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal. They may, however, incorporate **minor constituents** made of these materials.

Apart from the articles excluded in the following Explanatory Notes, this Chapter also **excludes**:

(a) Fireworks or other pyrotechnic articles of **heading 36.04**.

(b) Lốp cao su và các mặt hàng khác của **nhóm 40.11, 40.12 hoặc 40.13.**

(c) Lều và các dụng cụ cắm trại (nói chung thuộc **nhóm 63.06**).

(d) Bơm chất lỏng (**nhóm 84.13**), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (**nhóm 84.21**), các động cơ điện (**nhóm 85.01**), máy biến điện (**nhóm 85.04**), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi (**nhóm 85.23**), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (**nhóm 85.43**).

(e) Vũ khí và các mặt hàng khác của **Chương 93.**

[95.01]

[95.02]

95.03 - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).

Nhóm này bao gồm:

(A) Đồ chơi có bánh.

Các mặt hàng này thường được thiết kế tự đẩy bằng bàn đạp, cần gạt tay hoặc các thiết bị đơn giản khác mà qua đó lực được truyền vào bánh xe nhờ một dây xích hoặc thanh kéo, hoặc, như trong trường hợp của một số xe đẩy, nhờ sức ấn trực tiếp bằng chân xuống mặt đất. Loại đồ chơi khác có bánh xe được thiết kế để có thể được kéo hoặc đẩy nhờ người khác một cách đơn giản hoặc được vận hành bằng một động cơ.

Các loại đồ chơi này bao gồm:

(1) Xe ba bánh của trẻ em và các mặt hàng tương tự, nhưng **loại trừ** xe đạp hai bánh của **nhóm 87.12**.

(2) Xe đẩy hai hoặc ba bánh được thiết kế để cho trẻ em, cũng như vị thành niên và người lớn đi, có một thanh trụ để lái có thể điều chỉnh hoặc không điều chỉnh được và các bánh nhỏ cứng đặc hoặc có thể bơm được. Loại xe này đôi khi được lắp kèm một thanh lái dạng xe đạp hai bánh, phanh tay hoặc phanh chân trên bánh sau.

(3) Đồ chơi có bánh xe, có hình dạng động vật, hoạt động nhờ một bàn đạp hoặc một tay quay.

(4) Ô tô có bàn đạp, thường có hình dạng mô phỏng xe thể thao, xe jeep, xe tải...

(5) Đồ chơi có bánh xe hoạt động nhờ cần gạt tay.

(6) Đồ chơi có bánh xe (không có hệ thống truyền lực cơ khí) được thiết kế để kéo hoặc đẩy, và đủ lớn cho một đứa trẻ ngồi điều khiển.

(7) Xe mô tô có động cơ cho trẻ em.

(B) Xe dành cho búp bê (ví dụ, xe đẩy), kể cả kiểu

(b) Rubber tyres and other articles of **heading 40.11, 40.12 or 40.13.**

(c) Tents and camping goods (generally **heading 63.06**).

(d) Pumps for liquids (**heading 84.13**), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (**heading 84.21**), electric motors (**heading 85.01**), electric transformers (**heading 85.04**), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (**heading 85.23**), radio remote control apparatus (**heading 85.26**) or cordless infrared remote control devices (**heading 85.43**).

(e) Arms and other articles of **Chapter 93.**

[95.01]

[95.02]

95.03 - Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds.

This heading covers:

(A) Wheeled toys.

These articles are usually designed for propulsion either by means of pedals, hand levers or other simple devices which transmit power to the wheels through a chain or rod, or, as in the case of certain scooters, by direct pressure of a person's foot against the ground. Other types of wheeled toys may be simply drawn or pushed by another person or driven by a motor.

These toys include:

(1) Children's tricycles and the like, but **excluding** bicycles of **heading 87.12**.

(2) Two- or three-wheeled scooters designed to be ridden by children, as well as youngsters and adults, with an adjustable or non-adjustable steering column and small solid or inflatable wheels. They are sometimes equipped with a bicycle-type handle-bar, a hand brake or a foot brake on the rear wheel.

(3) Pedal- or hand-propelled wheeled toys in the form of animals.

(4) Pedal cars, frequently in the form of miniature sports cars, jeeps, lorries, etc.

(5) Wheeled toys, propelled by hand levers.

(6) Other wheeled toys (with no mechanical transmission system) which are designed to be drawn or pushed, and are large enough for children to ride.

(7) Children's cars powered by a motor.

(B) Dolls' carriages (e.g., strollers), including folding

gấp.

Nhóm này bao gồm xe dành cho búp bê, kiểu gấp hoặc không, được lắp 2 bánh xe hoặc nhiều hơn, ví dụ như ghế đẩy, xe đẩy trẻ con, xe tập đi v.v.. Nhóm này cũng gồm bộ đồ giường cho xe, tương tự loại dùng cho giường búp bê.

(C) Búp bê.

Nhóm này bao gồm không chỉ các búp bê được thiết kế để làm đồ chơi cho trẻ em mà còn cả búp bê dùng cho mục đích trang trí (búp bê phòng phụ nữ, búp bê linh vật), hoặc dùng trong nhà hát múa rối hoặc các búp bê kiểu tranh biếm họa.

Búp bê thường làm bằng cao su, plastic, vật liệu vải, sáp, gốm sứ, gỗ, giấy bồi, cactông hoặc kết hợp các vật liệu này. Chúng có thể được ghép lại bằng đoạn nối và có cơ chế cho phép búp bê cử động chân tay, quay đầu hoặc chớp mắt, phát ra tiếng bắt chước tiếng người... Chúng cũng có thể được mặc quần áo.

Bộ phận và phụ kiện của búp bê thuộc nhóm này bao gồm: đầu, mình, tứ chi, mắt (**trừ** mắt thủy tinh chưa lắp của **nhóm 70.18**), các cơ chế chuyển động mắt, phát ra tiếng nói hoặc các cơ chế khác, bộ tóc giả, quần áo, giày dép và mũ.

(D) Đồ chơi khác

Nhóm này bao gồm đồ chơi chủ yếu dùng giải trí cho con người (trẻ em và người lớn). Tuy nhiên, đồ chơi mà theo thiết kế của chúng, về hình dạng hoặc vật liệu cấu thành, được xác định như là dùng để dành riêng cho động vật, ví dụ như các con vật cánh nuôi thì không thuộc nhóm này, nhưng được phân vào nhóm thích hợp cho riêng chúng.

Nhóm này bao gồm:

Tất cả các đồ chơi **không gồm** đồ chơi từ **mục (A) đến mục (C)**. Nhiều loại đồ chơi thuộc nhóm này hoạt động bằng cơ học hoặc bằng điện.

Chúng bao gồm:

(i) Các đồ chơi thể hiện động vật hoặc các sinh vật không phải người, thậm chí về cơ bản có đặc tính thể chất của con người (thiên thần, rôbốt, quỷ, ma...), kể cả các đồ chơi dùng trong các tiết mục nhà hát múa rối.

(ii) Súng đồ chơi các loại.

(iii) Đồ chơi xây dựng (bộ lắp ráp xây dựng, hình khối, v.v).

(iv) Xe ô tô đồ chơi (khác với loại thuộc nhóm A), xe hoả (chạy điện hoặc không), máy bay, tàu thủy, v...v, và các phụ tùng của chúng (đường ray, đường băng, tín hiệu)

(v) Đồ chơi được thiết kế để trẻ em ngồi lên nhưng không lắp bánh xe, ví dụ như ngựa bập bênh.

(vi) Động cơ đồ chơi không chạy điện, máy hơi nước đồ chơi...

(vii) Kinh khí cầu và điều đồ chơi.

types.

This group covers doll's carriages, whether or not folding, fitted with two or more wheels, such as push-chairs, perambulators, strollers, etc. It also covers bedding for carriages, similar to that used for doll's beds.

(C) Dolls.

This group includes not only dolls designed for the amusement of children, but also dolls intended for decorative purposes (e.g., boudoir dolls, mascot dolls), or for use in Punch and Judy or marionette shows, or those of a caricature type.

Dolls are usually made of rubber, plastics, textile materials, wax, ceramics, wood, paperboard, papier maché or combinations of these materials. They may be jointed and contain mechanisms which permit limb, head or eye movements as well as reproductions of the human voice, etc. They may also be dressed.

Parts and accessories of dolls of this heading include: heads, bodies, limbs, eyes (**other than** those unmounted of glass, of **heading 70.18**), moving mechanisms for eyes, voice-producing or other mechanisms, wigs, dolls' clothing, shoes and hats.

(D) Other toys.

This group covers toys intended essentially for the amusement of persons (children or adults). However, toys which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, e.g., pets, do not fall in this heading, but are classified in their own appropriate heading.

This group includes:

All toys **not included** in **(A) to (C)**. Many of the toys are mechanically or electrically operated.

These include:

(i) Toys representing animals or non-human creatures even if possessing predominantly human physical characteristics (e.g., angels, robots, devils, monsters), including those for use in marionette shows.

(ii) Toy pistols and guns.

(iii) Constructional toys (construction sets, building blocks, etc.).

(iv) Toy vehicles (**other than** those of **group A**), trains (whether or not electric), aircraft, boats, etc., and then accessories (e.g., railway tracks, signals).

(v) Toys designed to be ridden by children but not mounted on wheels, e.g., rocking horses.

(vi) Non-electric toy motors, toy steam engines, etc.

(vii) Toy balloons and toy kites.

- (viii) Các chú lính chì và tương tự, vũ khí đồ chơi.
- (ix) Các dụng cụ thể thao mang tính chất đồ chơi, có hoặc không được đóng thành bộ (bộ đồ chơi gôn, quần vợt, bắn cung, bi-a; gậy chơi bóng chày, bóng bầu dục, hóc-cây...)
- (x) Dụng cụ và công cụ đồ chơi; xe cút-kít cho trẻ em.
- (xi) Máy chiếu phim đồ chơi, đèn ảo thuật, v...v, ví dụ kính biểu diễn đồ chơi.
- (xii) Các dụng cụ và thiết bị âm nhạc có tính chất đồ chơi (pianô, kèn trompét, trống, máy hát, acmônica, accoóc, xilôphôn, hộp nhạc...).
- (xiii) Nhà và đồ đạc nội thất cho búp bê, gồm cả giường
- (xiv) Bộ đồ ăn đồ chơi và các đồ gia dụng đồ chơi khác; cửa hàng đồ chơi và tương tự; bộ đồ sân trại, v...v.
- (xv) Bàn tính đồ chơi.
- (xvi) Máy khâu đồ chơi.
- (xvii) Đồng hồ đồ chơi.
- (xviii) Đồ chơi tính chất giáo dục (bộ đồ chơi về hoá học, in ấn, bộ đồ khâu vá và đan lát).
- (xix) Vòng, dây nhảy có tay nắm (**trừ loại thuộc nhóm 95.06**), trò chơi cuộn chỉ leo dây và tay cầm, con quay (spinning and humming tops), bóng (trừ các loại bóng thuộc **nhóm 95.04 hoặc 95.06**).
- (xx) Sách hoặc giấy bao gồm chủ yếu là các tranh ảnh, đồ chơi hoặc mô hình để cắt ra và ghép lại, và sách gồm các hình vẽ minh họa động hoặc nổi lên khi mở sách, miễn là chúng có đặc tính căn bản của đồ chơi (xem Chú giải giải chi tiết nhóm 49.03).
- (xxi) Viên bi làm trò chơi (ví dụ bi ve có vân dưới mọi hình dạng hoặc bóng thủy tinh mọi loại đóng gói để cho trẻ em giải trí).
- (xxii) Hộp tiết kiệm tiền, lúc lắc, hộp quà kiểu hình nộm (có thể có nhạc), nhà hát nhỏ đồ chơi có hay không có nhân vật...
- (xxiii) Lều đồ chơi dành cho trẻ con chơi trong nhà hoặc ngoài trời.
- Một số các mặt hàng nói trên (đồ chơi vũ khí, công cụ, bộ dụng cụ làm vườn, lính chì, v.v...) thường được đóng thành bộ.
- Một số đồ chơi (ví dụ bàn là điện, máy khâu, dụng cụ âm nhạc,...) có thể có khả năng hạn chế công dụng; nhưng nói chung chúng có thể phân biệt theo kích thước và công dụng hạn chế so với những chiếc máy khâu thực sự,....
- (E) Các mẫu thu nhỏ và các mẫu giải trí tương tự.**
- Nó gồm các kiểu chủ yếu dùng cho mục đích giải trí, ví dụ mô hình hoạt động hoặc mô hình thu nhỏ của các tàu thuyền, máy bay, tàu hoả, ô tô, và bộ vật
- (viii) Tin soldiers and the like, and toy armaments.
- (ix) Toy sports equipment, whether or not in sets (e.g., golf sets, tennis sets, archery sets, billiard sets; baseball bats, cricket bats, hockey sticks).
- (x) Toy tools and implements; children's wheelbarrows.
- (xi) Toy cinematographs, magic lanterns, etc.; toy spectacles.
- (xii) Toy musical instruments (pianos, trumpets, drums, gramophones, mouth organs, accordions, xylophones, musical boxes, etc.).
- (xiii) Dolls' houses and furniture, including bedding.
- (xiv) Toy tableware and other toy household articles; toy shops and the like, farmyard sets, etc.
- (xv) Toy counting frames (abaci).
- (xvi) Toy sewing machines.
- (xvii) Toy clocks and watches.
- (xviii) Educational toys (e.g., toy chemistry, printing, sewing and knitting sets).
- (xix) Hoops, skipping ropes (**other than those of heading 95.06**), diabolo spools and sticks, spinning and humming tops, balls (**other than balls of heading 95.04 or 95.06**).
- Books or sheets consisting essentially of pictures, toys or models, for cutting out and assembly; also books containing "stand-up" or movable figures **provided** they have the essential character of toys (see the Explanatory Note to heading 49.03).
- (xx) Toy marbles (e.g., veined glass marbles put up in any form, or glass balls of any kind put up in packets for the amusement of children).
- (xxi) Toy money boxes; babies' rattles, jack-in-the-boxes; toy theatres with or without figures, etc.
- (xxii) Play tents for use by children indoors or outdoors.
- Certain of the above articles (toy arms, tools, gardening sets, tin soldiers, etc.) are often put up in sets.
- Certain toys (e.g., electric irons, sewing machines, musical instruments, etc.) may be capable of a limited "use"; but they are generally distinguishable by their size and limited capacity from real sewing machines, etc.
- (E) Reduced-size ("scale") models and similar recreational models.**
- This includes models of a kind mainly used for recreational purposes, for example, working or scale models of boats, aircraft, trains, vehicles, etc., and kits

liệu và các bộ phận làm ra các mô hình đó, ngoại trừ các bộ mang đặc tính trò chơi thi đấu của nhóm 95.04 (thí dụ bộ xe đua có đường đua).

Nhóm này cũng bao gồm mặt hàng được sao chép theo kích thước thực hoặc phóng to với mục đích giải trí.

(F) Các đồ đồ trí mọi loại.

o
o o

Bộ sưu tập các đồ vật, mà từng sản phẩm của nó nếu trình bày riêng lẻ có thể được phân loại vào các nhóm khác của Danh mục, chúng được phân loại trong nhóm này khi được làm ở dạng mà công dụng của nó rõ ràng là đồ chơi (ví dụ, đồ chơi giảng dạy như hóa học, may vá... bộ đồ chơi).

Cũng tương tự, như các nội dung nêu tại Chú giải 4 của Chương này, căn cứ theo Chú giải 1 của Chương này, nhóm này cũng bao gồm hàng hóa của nhóm này kết hợp với một mặt hàng hoặc nhiều mặt hàng mà các mặt hàng này có thể được phân loại trong các nhóm khác nhau nếu được để riêng, với điều kiện là:

(a) tập hợp hàng hóa này được đóng gói chung để bán lẻ, nhưng bộ kết hợp này không được xem như là một bộ sản phẩm như khái niệm của Quy tắc 3 (b); và

(b) tập hợp hàng hóa này có đặc tính cơ bản của đồ chơi. Bộ kết hợp như vậy thường bao gồm một mặt hàng thuộc nhóm này và một hoặc nhiều mặt hàng không quan trọng lắm (ví dụ hàng khuyến mại nhỏ hoặc một lượng nhỏ bánh kẹo).

*
* *

BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và đồ phụ trợ có thể được xác định là của các mặt hàng thuộc nhóm này, chúng phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các mặt hàng trên, với điều kiện là chúng không phải là các mặt hàng bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này. Bộ phận và đồ phụ trợ này bao gồm:

(1) Bộ phận chuyển động của các hộp âm nhạc, mà qua hình dáng, chất liệu cấu thành và cấu trúc giản đơn, không thể sử dụng trong các hộp âm nhạc của **nhóm 92.08**.

(2) Các động cơ đốt trong có pít tông và các động cơ khác, thu nhỏ (**trừ** các động cơ điện thuộc **nhóm 85.01**) ví dụ được thiết kế cho mô hình máy bay, tàu thủy, chúng có đặc tính là có dung tích xi lanh và công suất nhỏ, trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Bộ màu cho trẻ em chơi (nhóm 32.13).

(b) Chất dẻo để nặn, làm giải trí cho trẻ em (**nhóm 34.07**).

of materials and parts for making such models, other **than** sets having the character of competitive games of **heading 95.04** (e.g., sets comprising slot-racing motor cars with their track layout).

This group also includes life-size or enlarged reproductions of articles **provided** they are for recreational purposes.

(F) Puzzles of all kinds.

o
o o

Collections of articles, the individual items of which if presented separately would be classified in other headings in the Nomenclature, are classified in this heading when they are put up in a form clearly indicating their use as toys (e.g., instructional toys such as chemistry, sewing, etc., sets).

Also, as provided by Note 4 to this Chapter, subject to Note 1 to this Chapter, this heading includes articles of the heading combined with one or more items which would be classified in other headings if presented separately, provided that:

(a) the combined items are put up together for retail sale, but the combination cannot be considered as a set under the terms of General Interpretative Rule 3 (b); and

(b) the combination has the essential character of toys. Such combinations generally consist of an article of this heading and one or more items of minor importance (e.g., small promotional articles or small amounts of confectionery).

*
* *

PARTS AND ACCESSORIES

This heading also covers identifiable parts and accessories of the articles of this heading, which are suitable for use solely or principally therewith and **provided** they are **not** articles excluded by Note 1 to this Chapter. Such parts and accessories include:

(1) Musical box movements which, by their form, constituent material and simple design, could not be used in musical boxes of **heading 92.08**.

(2) Miniature internal combustion piston engines and other engines (**other than** electric motors of **heading 85.01**) for example, for model aircraft, ships, which are characterised, *inter alia*, by small cylinder capacity and power rating, low weight and small size.

This heading also **excludes**:

(a) Paints put up for children's use (**heading 32.13**).

(b) Modelling pastes put up for children's amusement (**heading 34.07**).

(c) Tranh, sách vẽ hoặc tô màu dành cho trẻ em (**nhóm 49.03**).

(d) Giấy sao chép (**nhóm 49.08**).

(e) Chuông (gồm cả chuông dành cho xe đạp ba bánh hoặc cho đồ chơi có bánh khác), thanh la hoặc các mặt hàng tương tự của **nhóm 83.06**.

(f) Phương tiện bay không người lái (**nhóm 88.06**).

(g) Hộp âm nhạc có búp bê kèm theo (**nhóm 92.08**)

(h) Cỗ bài (**nhóm 95.04**).

(ij) Mũ giấy, “kèn luỡi”, mặt nạ, mũi giả và đồ tương tự (**nhóm 95.05**).

(k) Phấn viết và sáp màu (chì màu) cho trẻ em chơi, thuộc **nhóm 96.09**.

(l) Bảng nhỏ và bảng đen, thuộc **nhóm 96.10**.

(m) Tượng người mẫu và mô hình tự động dùng cho cửa hàng may mặc (**nhóm 96.18**).

(n) Bóng nhảy có một hoặc nhiều tay cầm được thiết kế để tập thể dục.

95.04 - Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.

9504.20 - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a

9504.30 - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động

9504.40 - Bộ bài

9504.50 - Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30

9504.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Bàn bi-a các loại (có hoặc không có chân), và đồ phụ trợ của chúng (ví dụ, gậy, gối gậy, bóng, phấn bi-a, bảng ghi điểm bóng hoặc loại trượt). Nhưng nhóm này **loại trừ** máy đếm điểm (loại trục lăn và tương tự) (**nhóm 90.29**), bộ đếm sử dụng như đồng hồ để xác định thời gian chơi hoặc số tiền phải trả tính theo khoảng thời gian đó (**nhóm 91.06**), và giá để gậy bi-a (được phân vào **nhóm 94.03** hoặc theo chất liệu cấu thành).

(2) Các bộ điều khiển trò chơi video và máy móc như định nghĩa tại Chú giải phân nhóm 1 của Chương này.

Bộ điều khiển trò chơi video và máy móc có đặc tính và chức năng chính là chúng được thiết kế nhằm mục đích giải trí (chơi trò chơi) thì vẫn được phân loại vào nhóm này, dù có hoặc không đáp ứng đầy đủ các điều kiện của Chú giải 5 (A) Chương 84 liên quan đến máy

(c) Children’s picture, drawing or colouring books of **heading 49.03**.

(d) Transfers (heading 49.08).

(e) Bells (including bells for tricycles or for other wheeled toys), gongs or the like, of **heading 83.06**.

(f) Unmanned aircraft (**heading 88.06**);

(g) Musical boxes which have a doll figure attached (**heading 92.08**).

(h) Card games (**heading 95.04**).

(ij) Paper hats, “blow-outs”, masks, false noses and the like (**heading 95.05**).

(k) Crayons and pastels for children’s use, of **heading 96.09**.

(l) Slates and blackboards, of **heading 96.10**.

(m) Lay figures and automata of a kind used for shop window dressing (**heading 96.18**).

(n) Jump balls with one or more handles designed for physical exercises.

95.4 - Video game consoles and machines, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling equipment, amusement machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (+).

9504.20 - Articles and accessories for billiards of all kinds

9504.30 - Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment

9504.40 - Playing cards

9504.50 - Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30

9504.90 - Other

This heading includes:

(1) Billiard tables of various types (with or without legs), and accessories therefor (e.g., billiard cues, cue rests, balls, billiard chalks, ball or slide type markers). But the heading **excludes** mechanical counters (roller-type and the like) (**heading 90.29**), meters which employ a clock movement to indicate the time in play or the amount payable based on that time (**heading 91.06**), and billiard-cue racks (classified in **heading 94.03** or according to their constituent material).

(2) Video game consoles and machines as defined in Subheading Note 1 to this Chapter.

Video game consoles and machines whose objective characteristics and principal function are such that they are intended for entertainment purposes (game-playing) remain classified in this heading, whether or not they fulfil the conditions of Note 5 (A) to Chapter 84

xử lý dữ liệu tự động.

Nhóm này cũng gồm thiết bị và phụ kiện của bộ điều khiển trò chơi video và máy (ví dụ hộp đựng, hộp trò chơi, thiết bị điều khiển, bánh lái) với điều kiện chúng đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Chú giải 3 của Chương này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thiết bị tùy chọn ngoại vi (bàn phím, chuột, thiết bị lưu trữ đĩa ...) đáp ứng điều kiện tại Chú giải 5 (C) của Chương 84 (**Phần XVI**).

(b) Đĩa quang học đã được ghi phần mềm trò chơi và chỉ sử dụng cho máy trò chơi của nhóm này (**nhóm 85.23**).

(3) Các bàn có kiểu đồ nội thất được thiết kế riêng cho các trò chơi (ví dụ bàn để chơi cờ đam).

(4) Các bàn đặc biệt cho trò chơi ở sòng bạc hoặc trong nhà (ví dụ cò quay hoặc cá ngựa); cào của nhà cái,...

(5) Bàn bóng đá hoặc các trò chơi tương tự.

(6) Máy móc, hoạt động bằng cách đút tiền xu, tiền giấy, xèng hoặc các hình thức thanh toán khác, đặt trong các nhà chơi, các quán cà phê và hội chợ... dùng cho các trò chơi may rủi hoặc dùng kỹ năng của người chơi (ví dụ, như máy xu, bi-a điện, bàn bắn bi các loại).

(7) Thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động, có hoặc không được trang bị động cơ và bộ phận cơ điện.

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm “thiết bị đường chạy bowling tự động” áp dụng không chỉ cho thiết bị có các tay gạt được xếp theo hình tam giác mà còn áp dụng cho các loại khác (ví dụ thiết bị có các tay gạt được xếp theo hình vuông).

(8) Trò chơi croquet trong nhà và các trò chơi ky.

(9) Bộ xe đua với đường đua, có tính chất trò thi đấu.

(10) Bảng phi tiêu và tiêu.

(11) Trò chơi bài mọi loại và mọi kích thước (bài bridge, tarot, lexicon...).

(12) Bàn và quân cờ (của môn cờ tướng, cờ đam...), cờ đô-mi-nô, cò nhảy, lô-tô, mặt chược, cò quay...

(13) Một số đồ phụ trợ chung khác cho một số trò chơi thuộc nhóm này, ví dụ xúc xắc, cốc đổ xúc xắc, xu, xèng, quân tính điểm, thảm chuyên dụng (ví dụ, dành cho trò cò quay).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vé xổ số, “thẻ cào”, vé xổ số thưởng bằng hiện vật và vé xổ số tốngbôla (thường là **nhóm 49.11**).

(b) Bàn để chơi bài thuộc **Chương 94**.

(c) Ghế ngồi có lắp hệ thống âm thanh và thích hợp để sử dụng với các bộ điều khiển và máy chơi video, vô

regarding automatic data processing machines.

The heading also includes parts and accessories of video game consoles and machines (for example cases, game cartridges, game controllers, steering wheels), provided they fulfil the conditions of Note 3 to this Chapter.

However, the heading **excludes**:

(a) Optional peripherals (keyboards, mice, disk storage units, etc.) which fulfil the conditions of Note 5 (C) to Chapter 84 (**Section XVI**).

(b) Optical discs recorded with game software and used solely with a game machine of this heading (**heading 85.23**).

(3) Tables of the furniture type specially constructed for games (e.g., tables with a draught-board top).

(4) Special tables for casino or parlour games (e.g., for roulette or for miniature horse races); croupiers' rakes, etc.

(5) Table football or similar games.

(6) Machines, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment, of the kind used in amusement arcades, cafes, funfahs, etc., for games of skill or chance (e.g., machines for revolver practice, pintables of various types).

(7) Automatic bowling alley equipment, whether or not equipped with motors and electro-mechanical features.

For the purpose of this heading the expression “automatic bowling alley equipment” applies not only to equipment where the pins are arranged in triangular form but also to other types (e.g., those in which the pins are arranged in a square).

(8) Skittles and indoor croquet requisites.

(9) Sets comprising slot-racing motor cars with their track layouts, having the character of competitive games.

(10) Dartboards and darts.

(11) Card games of all kinds (bridge, tarot, “lexicon”, etc.).

(12) Boards and pieces (chessmen, draughtsmen, etc.) for games of chess, draughts, dominoes, mah-jong, halma, ludo, snakes and ladders, etc.

(13) Certain other accessories common to a number of games of this heading, for example, dice, dice boxes, counters, suit indicators, specially designed playing cloths (e.g., for roulette).

The heading also **excludes**:

(a) Lottery tickets, “scratch cards”, raffle tickets and tombola tickets (generally **heading 49.11**).

(b) Card tables of **Chapter 94**.

(c) Seats which incorporate a sound system and are suitable for use with video game consoles and

tuyển hoặc thiết bị nhận vệ tinh cũng như với DVD, đĩa nhạc CD, MP3 hoặc đầu băng video (**nhóm 94.01**).

(d) Trò chơi đồ trí (**nhóm 95.03**).

o
o o

Chú giải chi tiết phân nhóm

Phân nhóm 9504.50.

Phân nhóm này không bao gồm bộ điều khiển và máy trò chơi video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ xu hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán nào khác; những thiết bị đó được phân loại thuộc phân nhóm **9504.30**.

95.05 - Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.

9505.10 - Đồ dùng trong lễ hội Nô-en

9505.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Các dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc các trò giải trí khác, xét về mục đích sử dụng, thường được làm bằng vật liệu không bền. Chúng bao gồm:

(1) Đồ trang trí lễ hội được dùng để trang trí phòng, bàn,... (như tràng hoa, đèn lồng,...); các đồ trang trí cây Nô-en (kim tuyến, bóng màu, động vật hoặc các hình thù khác...); đồ trang trí truyền thống thông dụng trong một lễ hội nào đó (như là động vật, cờ.)

(2) Các mặt hàng truyền thống dùng trong dịp lễ Nô-en, ví dụ cây Nôel nhân tạo, cảnh Chúa giáng sinh, hình chúa giáng sinh và động vật, thiên thần, bánh Thánh, tất, củi Giáng sinh nhân tạo, ông già Nô-en.

(3) Các mặt hàng để hoá trang, ví dụ mặt nạ, mũi giả, tai giả, tóc giả, râu ria giả (không phải là mặt hàng của **nhóm 67.04**), và mũ giấy. Tuy nhiên, nhóm này loại trừ các bộ quần áo trang trí bằng chất liệu dệt của **Chương 61** hoặc **Chương 62**.

(4) Bóng ném làm bằng giấy hoặc len - cô tông, giải bằng giấy (băng lễ hội), kèn trompet làm bằng bìa các tông, công fet ti, "kèn lưỡi", ô dù...

Nhóm này **không bao gồm** tượng và các vật tương tự dùng để trang trí nơi thờ cúng.

Nhóm này cũng **loại trừ** các mặt hàng có thiết kế phục vụ lễ hội, trang trí, biểu tượng hoặc motif và có chức năng ứng dụng như bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, đồ dùng vệ sinh, thảm và các mặt hàng trải sàn bằng chất liệu dệt, quần áo, vải lanh trải giường, trải bàn, dùng vệ sinh và nhà bếp.

(B) Các vật dùng cho ảo thuật, mua vui như bộ bài, bàn, màn chiếu và đồ chứa, được thiết kế riêng cho biểu diễn ảo thuật; bột gây hắt hơi, kẹo đánh lừa, vòng

machines, television or satellite receivers, as well as with DVD, music CD, MP3 or video cassette players (**heading 94.01**).

(d) Puzzles (heading 95.03).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 9504.50.

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment; these are to be classified in subheading 9504.30.

95.5 - Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes.

9505.10 - Articles for Christmas festivities

9505.90 - Other

This heading covers:

(A) **Festive, carnival or other entertainment articles**, which in view of their intended use are generally made of non-durable material. They include:

(1) Festive decorations used to decorate rooms, tables, etc. (such as garlands, lanterns, etc.); decorative articles for Christmas trees (tinsel, coloured balls, animals and other figures, etc); cake decorations which are traditionally associated with a particular festival (e.g., animals, flags).

(2) Articles traditionally used at Christmas festivities, e.g., artificial Christmas trees, nativity scenes, nativity figures and animals, angels, Christmas crackers, Christmas stockings, imitation yule logs, Father Christmases.

(3) Articles of fancy dress, e.g., masks, false ears and noses, wigs, false beards and moustaches (**not being** articles of postiche - **heading 67.04**), and paper hats. However, the heading **excludes** fancy dress of textile materials, of **Chapter 61** or **62**.

(4) Throw-balls of paper or cotton-wool, paper streamers (carnival tape), cardboard trumpets, "blow-outs", confetti, carnival umbrellas, etc.

The heading **excludes** statuettes, statues and the like of a kind used for decorating places of worship.

The heading also **excludes** articles that contain a festive design, decoration, emblem or motif and have a utilitarian function, e.g., tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen.

(B) **Conjuring tricks and novelty jokes**, e.g., packs of cards, tables, screens and containers, specially designed for the performance of conjuring tricks; novelty jokes

phun nước và "Hoa Nhật bản" dùng để mua vui.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Cây thông Nô-en tự nhiên (**Chương 6**).
- (b) Nến (**nhóm 34.06**).
- (c) Bao bì làm bằng nhựa hoặc giấy dùng trong dịp lễ hội (phân loại theo vật liệu cấu thành ví dụ như **Chương 39** hoặc **Chương 48**).
- (d) Chân đế cho cây Nôel (phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (e) Cờ và dây cờ bằng vật liệu vải (**nhóm 63.07**).
- (f) Tràng hoa điện mọi loại (**nhóm 94.05**).

95.06 - Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).

- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:

9506.11 - - Ván trượt tuyết

9506.12 - - Dây buộc ván trượt

9506.19 - - Loại khác

- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:

9506.21 - - Ván buồm

9506.29 - - Loại khác

- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:

9506.31 - - Gậy, bộ gậy chơi gôn

9506.32 - - Bóng

9506.39 - - Loại khác

9506.40 - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn

- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:

9506.51 - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới

9506.59 - - Loại khác

- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:

9506.61 - - Bóng tennis

9506.62 - - Bóng có thể bơm hơi

9506.69 - - Loại khác

9506.70 - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt

- Loại khác:

9506.91 - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh

9506.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

such as sneezing powder, surprise sweets, water-jet button-holes and "Japanese flowers".

This heading also **excludes**:

- (a) Natural Christmas trees (**Chapter 6**).
- (b) Candles (heading 34.06).
- (c) Packagings of plastics or of paper, used during festivals (classified according to constituent material, for example, **Chapter 39** or **48**).
- (d) Christmas tree stands (classified according to constituent material).
- (e) Textile flags or bunting of **heading 63.07**.
- (f) Electric garlands of all kinds (**heading 94.05**).

95.6 - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table- tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools.

- Snow-skis and other snow-ski equipment:

9506.11 - - Skis

9506.12 - - Ski-fastenings (ski-bindings)

9506.19 - - Other

- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:

9506.21 - - Sailboards

9506.29 - - Other

- Golf clubs and other golf equipment:

9506.31 - - Clubs, complete

9506.32 - - Balls

9506.39 - - Other

9506.40 - Articles and equipment for table-tennis

- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:

9506.51 - - Lawn-tennis rackets, whether or not strung

9506.59 - - Other

- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:

9506.61 - - Lawn-tennis balls

9506.62 - - Inflatable

9506.69 - - Other

9506.70 - Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached

- Other:

9506.91 - - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics

9506.99 - - Other

This heading covers:

(A) Các dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh, chẳng hạn:

Thanh và vòng treo; xà đơn và xà kép; cầu thăng bằng; ngựa gỗ; ngựa tay quay; bàn nhảy; dây leo và thang; thang sát tường; gậy; tạ đơn và tạ thanh; bóng thuốc; bóng nhảy với một hoặc hai tay cầm được thiết kế dùng cho tập luyện thể chất; các thiết bị tập chèo thuyền, đạp xe và tập luyện khác; dây lò xo để tập ngực; tay nắm để tập bàn tay; bàn đạp chạy; rào cản; cột nhảy xa; xà; gậy chống nhảy cao; lao, đĩa, quả tạ ném; bóng đấm (bao phi) và bao đấm; đài cho đấu bốc hoặc vật; tường xung kích; dây nhảy có tay nắm được thiết kế dùng trong các hoạt động thể thao và các lớp thể hình.

(B) Thiết bị cho các môn thể thao khác và trò chơi ngoài trời (trừ đồ chơi đóng bộ hoặc tách rời, của nhóm 95.03) chẳng hạn:

- (1) Bàn trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác (khoá cài (dây buộc), phanh, gậy trượt).
- (2) Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác như bậc (nền) lặn, xe trượt, chân nhái và mặt nạ thở khí khi lặn dưới nước loại không dùng bình ôxy hoặc khí nén, và các ống thở dưới nước đơn giản (thường được gọi là tuba) thiết kế cho người bơi hoặc lặn.
- (3) Gậy đánh gôn và các thiết bị chơi gôn khác như bóng, móc phát bóng.
- (4) Các dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn như bàn (có hoặc không có chân), vợt, bóng và lưới.
- (5) Vợt tennis, cầu lông, hoặc tương tự (ví dụ vợt bóng quần), đã hoặc chưa căng dây.
- (6) Bóng, trừ bóng chơi gôn hoặc bóng chơi bóng bàn chẳng hạn bóng tennis, bóng đá, bóng bầu dục và các loại bóng tương tự (kể cả ruột và vỏ bóng); bóng cho trò chơi dưới nước, bóng rổ và các loại bóng có van tương tự; bóng cricket.
- (7) Lưỡi và bánh trượt băng, kể cả giày trượt có gắn lưỡi ở dưới.
- (8) Gậy cho hóc-cây trên cỏ, cricket, hóc-cây trên băng; đĩa cầu cho môn hóc - cây trên băng; bi đá.
- (9) Lưới cho các trò chơi khác nhau (tennis, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ, ...)
- (10) Dụng cụ cho đấu kiếm như kiếm, gươm, và các bộ phận của chúng (lưỡi, giáp, giao găm hoặc nút bấm và nút hãm)...
- (11) Các dụng cụ để bắn cung, chẳng hạn cung, tên, mục tiêu.
- (12) Thiết bị của loại dùng trong các sân chơi trẻ em (ví dụ cầu bập bênh, cầu trượt, đu).
- (13) Thiết bị bảo vệ cho các môn thể thao hoặc thi đấu như mặt nạ và giáp che ngực cho môn đấu kiếm, tấm

(A) Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics, e.g., :

Trapeze bars and rings; horizontal and parallel bars; balance beams, vaulting horses; pommel horses; spring boards; climbing ropes and ladders; wall bars; Indian clubs; dumb bells and bar bells; medicine balls; jump balls with one or more handles designed for physical exercises; rowing, cycling and other exercising apparatus; chest expanders; hand grips; starting blocks; hurdles; jumping stands and standards; vaulting poles; landing pit pads; javelins, discuses, throwing hammers and putting shots; punch balls (speed bags) and punch bags (punching bags); boxing or wrestling rings; assault course climbing walls; skipping ropes designed for sports activities and fitness classes.

(B) Requisites for other sports and outdoor games (other than toys presented in sets, or separately, of heading 95.03), e.g. :

- (1) Snow-skis and other snow-ski equipment, (e.g., ski-fastenings (ski-bindings), ski brakes, ski poles).
Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment, such as diving stages (platforms), chutes, divers' flippers and respiratory masks of a kind used without oxygen or compressed air bottles, and simple underwater breathing tubes (generally known as "snorkels") for swimmers or divers.
- (3) Golf clubs and other golf equipment, such as golf balls, golf tees.
- (4) Articles and equipment for table-tennis (ping-pong), such as tables (with or without legs), bats (paddles), balls and nets.
- (5) Tennis, badminton or similar rackets (e.g., squash rackets), whether or not strung.
- (6) Balls, other than golf balls and table-tennis balls, such as tennis balls, footballs, rugby balls and similar balls (including bladders and covers for such balls); water polo, basketball and similar valve type balls; cricket balls.
- (7) Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached.
- (8) Sticks and bats for hockey, cricket, lacrosse, etc.; chistera (jai alai scoops); pucks for ice hockey; curling stones.
- (9) Nets for various games (tennis, badminton, volleyball, football, basketball, etc.).
- (10) Fencing equipment: fencing foils, sabres and rapiers and their parts (e.g., blades, guards, hilts and buttons or stops), etc.
- (11) Archery equipment, such as bows, arrows and targets.
- (12) Equipment of a kind used in children's playgrounds (e.g., swings, slides, see-saws and giant strides).
- (13) Protective equipment for sports or games, e.g., fencing masks and breast plates, elbow and knee pads,

đệm khuỷu tay và đầu gối, tấm bảo vệ dùng trong môn cricket, tấm ốp bảo vệ ống chân, quần có lớp sần các tấm đệm và bảo vệ dùng cho môn hockey trên băng.

(14) Các vật dụng và thiết bị khác như vật dụng thiết yếu cho môn tennis đất nện, vòng hoặc bát; bàn trượt có bánh xe; khung ép vợt, vò cho bóng polo và cricket; bu-mơ-rang; riù cuộc băng; bộ câu bằng đất sét, máy phóng bộ câu đất; xe bobsleigh, xe luge và xe tương tự không có động cơ dùng cho lướt trên băng hoặc tuyết.

(C) Các bể bơi và bể bơi nông.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Dây căng vợt tennis trên cỏ và vợt khác (**Chương 39, nhóm 42.06** hoặc **Phần XI**)

(b) Túi thể thao và túi khác của **nhóm 42.02, 43.03** hoặc **43.04**.

(c) Găng và găng tay hở ngón dùng cho thể thao (thường thuộc **nhóm 42.03**).

(d) Lưới hàng rào và túi lưới để đựng bóng đá, bóng ten nít,... (thường thuộc **nhóm 56.08**).

(e) Quần áo thể thao bằng vật liệu dệt của **Chương 61** hoặc **Chương 62**, có hoặc không gắn kèm bộ phận bảo vệ như miếng lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc vùng háng (bộ quần áo trong đấu kiếm hoặc cho thủ môn bóng đá)

(f) Buồm cho thuyền, thuyền buồm hoặc thuyền cạn thuộc **nhóm 63.06**.

(g) Giày dép (**ngoại trừ** giày trượt băng có gắn lưỡi trượt hoặc bánh xe) của **Chương 64** và mũ thể thao của **Chương 65**.

(h) Gậy chống, roi ngựa, roi và các mặt hàng tương tự (**nhóm 66.02**) cũng như các bộ phận của chúng (**nhóm 66.03**).

(ij) Các thuyền thể thao (chẳng hạn scooter trên biển, canô và xuồng nhỏ) và các xe thể thao (**ngoại trừ** xe trượt băng và loại tương tự) của **Phần XVII**.

(k) Kính mắt cho người nhái và các loại kính bảo hộ khác (**nhóm 90.04**).

(l) Thiết bị y tế bằng điện và các thiết bị và dụng cụ khác của **nhóm 90.18**.

(m) Các thiết bị trị liệu cơ học (**nhóm 90.19**).

(n) Các thiết bị thở loại dùng bình ôxy hoặc khí nén (**nhóm 90.20**).

(o) Các đồ dùng thể thao (**Chương 91**).

(p) Các vật dụng thiết yếu mọi loại dùng cho môn bowling (kể cả thiết bị đường chạy bowling tự động) và thiết bị khác dùng cho các môn thi đấu trong nhà, trên bàn hoặc tại hội chợ (**nhóm 95.04**).

(q) Bể hoạt động (activity pool) và bể tạo sóng được thiết kế dành cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí, trò chơi công viên nước hoặc trò chơi hội chợ, chúng luân chuyển nước để giải trí, để đẩy hoặc giảm

cricket pads, shin-guards, ice hockey pants with built-in guards and pads.

(14) Other articles and equipment, such as requisites for deck tennis, quoits or bowls; skate boards; racket presses; mallets for polo or croquet; boomerangs; ice axes; clay pigeons and clay pigeon projectors; bobsleighs (bobsleds), luges and similar non-motorised vehicles for sliding on snow or ice.

(C) Swimming pools and paddling pools.

The heading **excludes**:

(a) Strings for lawn tennis and other rackets (**Chapter 39, heading 42.06** or **Section XI**).

(b) Sports bags and other containers of **heading 42.02, 43.03** or **43.04**.

(c) Sports gloves, mittens and mitts (generally **heading 42.03**).

(d) Enclosure nets, and net carrying-bags for footballs, tennis balls, etc. (generally **heading 56.08**).

(e) Sports clothing of textiles, of **Chapter 61** or **62**, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (e.g., fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys).

(f) Sails for boats, sailboards or landcraft, of **heading 63.06**.

(g) Sports footwear (**other than** ice or roller skating boots with skates attached) of **Chapter 64** and sports headgear of **Chapter 65**.

(h) Walking-sticks, whips, riding-crops and the like (**heading 66.02**), and parts thereof (**heading 66.03**).

(ij) Sports craft (such as marine jets, canoes and skiffs) and sports vehicles (**other than** bobsleighs (bobsleds), toboggans and the like), of **Section XVII**.

(k) Frogmen's and other goggles (**heading 90.04**).

(l) Electro-medical apparatus and other instruments and appliances of **heading 90.18**.

(m) Mechano-therapy appliances (**heading 90.19**).

(n) Breathing appliances of a kind used with oxygen or compressed air bottles (**heading 90.20**).

(o) Articles for sports purposes of **Chapter 91**.

(p) Bowling requisites of all kinds (including automatic bowling alley equipment) and other equipment for parlour, table or funfair games (**heading 95.04**).

(q) Activity pools and wave pools designed for amusement park rides, water park amusements or fairground amusements, which circulate water for amusement, to mobilize or lubricate a rider along a

ma sát cho người di chuyển dọc theo đường chuyển động hoặc để tạo sóng và dòng chảy (**nhóm 95.08**).

95.07 - Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.

9507.10 - Cần câu.

9507.20 - Lưỡi câu cá, có hoặc không có dây cước.

9507.30 - Bộ cuộn dây câu.

9507.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Lưỡi câu** tất cả các loại (ví dụ lưỡi đơn hoặc lưỡi chùm) và đủ mọi kích thước, thông thường bằng thép và có thể mạ đồng, mạ kẽm, mạ bạc hoặc mạ vàng.

(2) **Vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự.** Chúng thường gồm lưới có dạng túi làm bằng sợi dệt hoặc dây vải, giữ mở bởi một khung thép và được gắn vào tay cầm.

(3) **Cần câu và các loại dụng cụ câu khác.** Cần câu đủ loại kích thước và bằng mọi loại vật liệu (tre, gỗ, sợi thủy tinh, kim loại, nhựa...). Chúng bao gồm cả một đoạn hay nhiều đoạn ghép lại với nhau. Dụng cụ câu bao gồm ống và cuộn dây; mồi giả (ví dụ cá, ruồi, sâu bọ, giun giả) và lưỡi câu có gắn các loại mồi giả; mồi kéo; dây câu, lưỡi câu và mồi câu gắn với nhau; phao câu (bắc, thủy tinh, lông ống...) kể cả phao lắp lánh, khung quấn dây câu, thiết bị giật cá tự động, các vòng câu gắn cùng (trừ vòng làm bằng đá quý hoặc bán quý); chì câu, chuông cần câu khi được gắn với cái kẹp bên ngoài hoặc thiết bị tương tự.

(4) **Một số vật dụng thiết yếu dùng cho săn bắn** như là chim làm giả mồi (nhưng không bao gồm dụng cụ tạo âm thanh để như mồi các loại (**nhóm 92.08**) hoặc chim nhồi của **nhóm 97.05**), gương chiếu như mồi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Lông vũ dùng để làm ruồi giả (**nhóm 05.05** hoặc **67.01**)

(b) Sợi, sợi đơn, dây, chỉ khâu (thật hay nhân tạo) cắt thành từng đoạn dài, nhưng chưa làm thành dây câu (**Chương 39, nhóm 42.06** hoặc **Phần XI**).

(c) Túi thể thao và các loại bao bì khác (ví dụ hộp cần câu và túi thi đấu) của **nhóm 42.02, 43.03** hoặc **43.04**.

(d) Các vòng để riêng (xếp vào các nhóm tương ứng).

(e) Bẫy, sập và đơm đó,... (phân loại theo vật liệu cấu thành)

(f) Chuông không có điện bằng kim loại cơ bản dành cho dây câu, không được gắn với thiết bị giữ bên ngoài (**nhóm 83.06**).

purpose built path or to generate waves and currents (**heading 95.08**).

95.7 - Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites.

9507.10 - Fishing rods

9507.20 - Fish-hooks, whether or not snelled

9507.30 - Fishing reels

9507.90 - Other

This heading covers:

(1) **Fish-hooks** of all kinds (e.g., with single or multiple barbs) and sizes. These are usually made of steel but they may be bronzed, tinned, silvered or gilded.

(2) **Fish landing nets, butterfly nets and similar nets.** These usually consist of pocket-like nets of textile yarn or cord, mounted on a wire support and fixed to a handle.

(3) **Line fishing rods and tackle.** Fishing rods may be of various sizes, and may be made of various materials (bamboo, wood, metal, glass fibre, plastics, etc.). They may consist of a single piece or be jointed. Fishing tackle comprises such items as reels and reel mountings; artificial bait (e.g., imitation fish, flies, insects or worms) and hooks mounted with such bait; spinning bait; mounted lines and casts; fishing floats (cork, glass, quill, etc.) including luminous floats; line winding frames; automatic striking devices; mounted fishing rings (**other than** mounted rings of precious or semi-precious stone); sinkers, and fishing rod bells when mounted or attached to external clamps, clips or other devices

(4) **Certain hunting or shooting requisites** such as decoy "birds" (but **not including** decoy calls of all kinds (**heading 92.08**) or stuffed birds of **heading 97.05**) and lark mirrors.

This heading also **excludes**:

(a) Feathers for making artificial flies (**heading 05.05** or **67.01**).

(b) Yarns, monofilaments, cords, and real or imitation gut, cut to length but not made up into fishing lines (**Chapter 39, heading 42.06** or **Section XI**).

(c) Sports bags and other containers (e.g., fishing rod cases and game bags) of **heading 42.02, 43.03** or **43.04**.

(d) Unmounted rings (classified in their own appropriate headings).

(e) Traps, snares, etc. (classified according to constituent materials).

(f) Bells, non-electric, of base metal, for fishing tackle, not mounted or attached to external clamps, clips, or other devices (**heading 83.06**).

(g) Chim bồ câu mồi bằng đất sét (**nhóm 95.06**).

95.08 - Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động

9508.10 - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động

- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:

9508.21 - - Tàu lượn siêu tốc

9508.22 - - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ

9508.23 - - Trò chơi xe đung

9508.24 - - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động

9508.25 - - Cầu trượt nước

9508.26 - - Trò chơi công viên nước

9508.29 - - Loại khác

9508.30 - Trò chơi hội chợ

9508.40 - Rạp lưu động

Các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc, bày thú xiếc và rạp hát lưu động thuộc nhóm này với điều kiện chúng bao gồm tất cả các yếu tố cơ bản để hoạt động bình thường. Nhóm này cũng bao gồm cả các thiết bị phụ trợ miễn là chúng được sử dụng cùng như là những bộ phận cấu thành của các trò chơi giải trí này, tuy nhiên nếu chúng để riêng (ví dụ tăng bạt, thú, dụng cụ và thiết bị âm nhạc, các cụm phát điện, máy biến áp, động cơ, thiết bị chiếu sáng, chỗ ngồi, vũ khí và đạn dược) thì sẽ xếp vào các nhóm khác của danh mục.

Theo nội dung của Chú giải 1 thuộc Chương này, các vật phẩm có thể xác định được thiết kế riêng hoặc chủ yếu như những bộ phận hoặc đồ phụ trợ cho những trò giải trí nêu trên (ví dụ thuyền đánh đu và cầu trượt nước) vẫn được xếp ở đây ngay khi chúng để riêng.

Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Tàu lượn siêu tốc. Chúng sử dụng xe chuyên dụng trong đó người chơi ngồi và được giữ chặt khi di chuyển trên đường ray lên xuống theo kiểu thiết kế, đôi khi có một hoặc nhiều lần đảo ngược (chẳng hạn như vòng thẳng đứng). Tàu lượn siêu tốc có thể có một hoặc nhiều xe.

(2) Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ. Chúng hoạt động ở một mức duy nhất trên một lộ trình hoặc đường di chuyển cố định, được kiểm soát.

(3) Xe đung hoặc trò chơi xe đung.

(4) Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động. Đây là trò chơi di chuyển có chỗ ngồi, nơi khán giả được xem một bộ phim hoặc trải nghiệm thực tế ảo trong khi ghế của họ chuyển động để tương ứng với khung cảnh và hoạt động của trò chơi.

(g) Clay pigeons (**heading 95.06**).

95.08 - Travelling circuses and travelling menageries; amusement park rides and water park amusements; fairground amusements, including shooting galleries; travelling theatres.

9508.10 - Travelling circuses and travelling menageries

- Amusement park rides and water park amusements:

9508.21 - - Roller coasters

9508.22 - - Carousels, swings and roundabouts

9508.23 - - Dodge'em cars

9508.24 - - Motion simulators and moving theatres

9508.25 - - Water rides

9508.26 - - Water park amusements

9508.29 - - Other

9508.30 - Fairground amusements

9508.40 - Travelling theatres

Amusement park rides, water park amusements, fairground amusements, travelling circuses, travelling menageries and travelling theatres fall in this heading provided they comprise all the essential units required for their normal operation. The heading also includes items of auxiliary equipment **provided** they are presented with, and as components of, these various amusements, notwithstanding that when presented separately such items (e.g., tents, animals, musical instruments, power plants, motors, lighting fittings, seats, and arms and ammunition) would fall in other headings of the Nomenclature.

Subject to the provisions of Note 1 to this Chapter, articles which are identifiable as designed solely or principally for use as parts and accessories of such amusements (e.g., boats for swings and water-chutes), remain classified here when presented separately.

Amusement park rides and water park amusements falling in this heading include:

(1) Roller coasters. These employ a specialized car in which the rider is seated and restrained while being transported on a track that rises and drops in designed patterns, sometimes with one or more inversions (such as vertical loops). Roller coasters may have single cars or multiple cars.

(2) Carousels, swings and roundabouts. These operate on a single level over a controlled, fixed course or track.

(3) "Dodge'em" cars or bumper cars.

(4) Motion simulators and moving theaters. These are rides with a seating platform, where the audience is shown a movie or otherwise experiences a virtual reality while their seats move to correspond to the sights and actions of the ride.

(5) Cầu trượt nước. Hệ thống tuần hoàn nước được sử dụng để đẩy hoặc giảm ma sát cho người di chuyển dọc theo đường chuyển động, trong đó hoạt động của trò chơi có thể và nhằm nhúng toàn bộ hoặc một phần cơ thể của người chơi trong nước.

(6) Trò chơi công viên nước. Chúng có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Chúng có thể bao gồm cầu trượt, các cấu phần trò chơi dưới nước có thể trèo và chông leo trèo, cấu kiện trò chơi dưới nước phức hợp, bộ điều khiển của người chơi, vòi phun nước, đài phun nước, tác động của sóng, sông thư giãn và hồ xoáy.

Trò chơi hội chợ thuộc nhóm này bao gồm:

Các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, chẳng hạn như bắn súng, ném dĩa, tung đồng xu, mê cung và xổ số (ví dụ, vòng quay may mắn). Chúng thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm các thiết bị thuộc nhóm 95.04 và 95.06, hoặc các mặt hàng được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Quầy bán hàng di động (bánh kẹo và các sản phẩm khác) để quảng cáo hoặc giáo dục hoặc phục vụ cho các mục đích quảng cáo tương tự.

(b) Máy kéo và các xe vận tải khác, kể cả romoóc, **ngoại trừ** các loại được thiết kế đặc biệt dành cho và là một bộ phận của trò giải trí (ví dụ romoóc đóng vai trò hỗ trợ cho thú vật).

(c) Các máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (**nhóm 95.04**).

(d) Các mặt hàng để phân phối giải thưởng.

Chương 96:

Các mặt hàng khác

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(5) Water rides. A water circulating system is used to mobilize or lubricate the rider's transportation along a purpose-built path, where the action of the ride involves possible and purposeful immersion of the rider's body in whole or in part in water.

(6) Water park amusements. These are characterized by a defined area involving water, but with no purpose-built path. They may include slides, climbable and climb-resistant aquatic play components, composite aquatic play structures, user controls, water sprays, fountains, wave action, leisure rivers, and vortex pools.

Fairground amusements falling in this heading include:

Games of chance, strength or skill, such as shooting galleries, coconut shies, coin tosses, mazes, and lotteries (e.g., wheels of fortune). They commonly employ an operator or attendant and may be installed in permanent buildings or independent concession stalls. Fairground amusements do not include equipment of headings 95.04 and 95.06, or articles specified or included elsewhere in this Chapter.

The heading **excludes**:

(a) Travelling stalls for the sale of goods (confectionary and other products, etc.), for advertising or for educational or similar exhibitions.

(b) Tractors and other transport vehicles, including trailers, **other than** those specially designed for and forming part of fairground amusements (e.g., ring-stand trailers).

(c) Amusement machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (**heading 95.04**).

(d) Goods for distribution of prizes.

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);

(b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);

(c) Imitation jewellery (heading 71.17);

(d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);

(ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2.- Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hồ phách, đá bọt, hổ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3.- Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4.- Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các vật liệu để chạm trổ và để đúc và các sản phẩm làm từ chúng, một số mặt hàng chổi, bàn chải và rây sàng, đồ may vá, văn phòng phẩm, dụng cụ cho người hút thuốc, đồ dùng nhà vệ sinh, một số sản phẩm vệ sinh tắm nước (băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót và khăn lót vệ sinh cho trẻ và các mặt hàng tương tự làm bằng bất cứ chất liệu gì) và các vật dụng khác **chưa được chi tiết** tại các nhóm khác trong Danh mục.

(f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));

(g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);

(ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or

(m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2.- In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3.- In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4.- Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

GENERAL

This Chapter covers carving and moulding materials and articles of these materials, certain brooms, brushes and sieves, certain articles of haberdashery, certain articles of writing and office equipment, certain requisites for smokers, certain toilet articles, certain sanitary absorbent products (sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners and similar articles, of any material) and various other articles **not more specifically covered** by other headings in the Nomenclature.

Các mặt hàng được mô tả trong các **nhóm 96.07 đến 96.14 và 96.16 đến 96.18** có thể làm bằng toàn bộ hoặc một phần ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý, hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý. Tuy nhiên, các mặt hàng mô tả trong **nhóm 96.01 đến 96.06 và 96.15** có thể chứa các chất liệu này chỉ với hàm lượng rất nhỏ.

96.01- Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).

9601.10 - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà

9601.90 - Loại khác

Nhóm này liên quan đến các chất liệu có nguồn gốc động vật (**trừ** chất liệu nêu trong **nhóm 96.02**) đã gia công chủ yếu bằng chạm trổ hoặc cắt gọt. Phần lớn trong số này cũng có thể được tạo hình.

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "đã gia công" dùng để chỉ các vật liệu đã được xử lý trên mức sơ chế so với nguyên vật liệu thô của nhóm liên quan (xem Chú giải chi tiết nhóm 05.05 đến 05.08). Bởi vậy, nhóm này bao gồm các mảnh ngà voi, xương, mai rùa, sừng, gạc, san hô, xà cừ... dưới dạng tấm, phiến, que,... đã cắt gọt thành hình (kể cả hình vuông hoặc chữ nhật), hoặc đánh bóng hoặc gia công bằng cách mài, khoan, phay, tiện...

Tuy nhiên, các mảnh có thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thuộc một nhóm khác của Danh mục thì **bị loại** khỏi nhóm này. Vì vậy, các phím đàn piano và các mảnh gắn vào băng súng được xếp lần lượt vào **nhóm 92.09** và **93.05**. Tuy nhiên, các chất liệu đã gia công nhưng không thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thì vẫn xếp vào nhóm này (ví dụ các đĩa, tấm, dải hoặc các sợi đơn giản dùng để khâu,..., hoặc dùng để sản xuất các phím piano).

Đặc biệt người ta xếp ở nhóm này, **miễn là** khi chúng đã được gia công chế tác hoặc dưới dạng vật phẩm:

(I) Ngà. Trong suốt Danh mục, ngà voi, răng của con hà mã, hải cẩu, kỳ lân biển, lợn lòi, sừng của tê giác và răng của mọi loài động vật đều được xem là ngà (xem Chú giải 3 của Chương 5).

(tiếng anh thiếu mất con moóc, cần tìm hiểu)

(II) Xương, là phần đặc, cứng của cơ thể của nhiều động vật và hầu như được gia công bằng cách cắt gọt.

(III) Đôi môi hầu như chỉ lấy từ rùa biển. Mai rùa có màu vàng, màu nâu hoặc màu đen, khi được xử lý nhiệt, nó rất dẻo và dễ uốn, khi nguội nó giữ lại hình dạng đã định.

(IV) Sừng, gạc lấy từ trán của động vật nhai lại. Lõi sừng không dùng làm vật liệu cho chạm hoặc khắc mà chủ yếu chỉ dùng để nấu cao (gelatin).

The articles described in **headings 96.07 to 96.14 and 96.16 to 96.18** may be made wholly or partly of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or of precious metal or metal clad with precious metal. However, the articles described in **headings 96.01 to 96.06 and 96.15** may incorporate those materials as **minor constituents** only.

96.01- Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).

9601.10 - Worked ivory and articles of ivory

9601.90 - Other

This heading relates to worked animal materials (**other than** those referred to in **heading 96.02**). These materials are mainly worked by carving or cutting. Most of them may also be moulded.

For the purposes of this heading, the expression "worked" refers to materials which have undergone processes extending beyond the simple preparations permitted in the heading for the raw material in question (see the Explanatory Notes to headings 05.05 to 05.08). The heading therefore covers pieces of ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl, etc., in the form of sheets, plates, rods, etc., cut to shape (including square or rectangular) or polished or otherwise worked by grinding, drilling, milling, turning, etc.

However, pieces which are identifiable as parts of articles are **excluded** from this heading if such parts are covered by another heading of the Nomenclature. Thus, piano-key plates and plates for insertion in butts of firearms fall in **headings 92.09** and **93.05** respectively. However, worked materials not identifiable as parts of articles remain classified in this heading (e.g., simple discs, plates or strips for inlaying, etc., or for subsequent use in the manufacture of piano-keys).

Provided they are worked or in the form of articles, the heading includes the following:

(I) Ivory. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as ivory (see Note 3 to Chapter 5).

(II) Bone, the hard solid parts of the bodies of many animals, worked almost solely by cutting.

(III) Tortoise-shell, obtained almost exclusively from turtles. Tortoise-shell, which is yellowish, brownish or black in colour, is very malleable and becomes highly ductile when heated; when cooled it retains the shape given to it.

(IV) Horn and antlers, obtained from the foreheads of ruminants. (Horn-cores are not used as carving or moulding materials but almost exclusively in the manufacture of gelatin.)

(V) San hô tự nhiên (xương can xi hoá của loài pô líp biển) và san hô tái tạo.

(VI) Xà cừ, lớp vỏ của một số loại trai có màu trắng đục, bóng láng, óng ánh nhiều màu sắc; mặc dù bề mặt của nó có vẻ như hình gợn sóng, nhưng thực tế nó hoàn toàn nhẵn.

(VII) Guốc, móng, vuốt và mỏ.

(VIII) Xương và các chất liệu tương tự lấy từ động vật biển có vú.

(IX) Ống lông vũ.

(X) Vỏ, mai của động vật giáp sát và động vật không xương sống.

Nhóm này bao gồm :

(A) Các vật liệu có nguồn gốc động vật dùng để chạm trở đã được gia công

Các vật liệu chạm trở nêu trong nhóm này được xếp ở đây **miễn là** chúng đã được gia công ở mức cao hơn là làm sạch hoặc cạo sạch, cắt gọt đơn giản để loại bỏ các phần không dùng được, xẻ (đôi khi tiếp theo là bào thô) và trong một số trường hợp, tẩy trắng, mài nhẵn, gọt rửa hoặc chẻ nhỏ.

Như vậy, đôi khi **bị loại khỏi** nhóm nếu nó chưa trải qua các chế tác vượt quá mức nắn thẳng và làm phẳng bề mặt (thao tác cuối cùng này ngoại lệ vì mai rùa chưa gia công hầu như dưới dạng miếng có độ dày không đều và bề mặt cong) (xem Chú giải chi tiết của **nhóm 05.07**, Phần (B)). Tương tự, nhóm này cũng **loại trừ** san hô chỉ bị loại bỏ lớp vỏ phía ngoài (**nhóm 05.08**).

Nhóm này cũng bao gồm các vật phẩm được tạo hình dưới bất kỳ hình dạng nào được làm từ mai rùa, vây hoặc móng, hoặc từ các chất liệu tái tạo lấy từ bột hoặc phế liệu của bất kỳ vật liệu chạm khắc của nhóm này.

Một trong những thuộc tính của mai rùa là tự nó có thể dính lại với nhau dưới ảnh hưởng của sức nóng mà không cần đến chất kết dính nào. Người ta lợi dụng thuộc tính này để tạo ra các miếng tương đối dày bằng cách chồng các lớp mỏng lên nhau. Sừng có đặc tính là khi làm nóng nó trở nên mềm ra và sau đó có thể làm phẳng hoặc biến thành bột nhão. Bởi vậy nó có thể gia công bằng cách ép khuôn như mai rùa.

Các đĩa đã hoặc chưa được đánh bóng không có đặc điểm của khuy chưa hoàn chỉnh (về mặt hàng này xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.06**) và ngọc trai Jerusalem (bao gồm các viên ngọc trai không đều, mới chỉ đục lỗ nhưng **chưa** đánh bóng, chưa phân loại hoặc chưa gia công thêm) vẫn được xếp vào trong nhóm này ngay khi chúng mới tạm xâu thành dây.

(B) Các vật phẩm làm bằng nguyên vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật thuộc nhóm này:

Nhóm này bao gồm:

(V) Natural coral (i.e., the calcareous skeletons of marine polyps) and agglomerated coral.

(VI) Mother-of-pearl, the lustrous, iridescent nacreous lining of certain shells; its surface appears to be undulated although, in fact, it is perfectly smooth.

(VII) Hooves, nails, claws and beaks.

(VIII) Bone and similar materials obtained from marine mammals.

(IX) Quills of feathers.

(X) Shells of crustaceans and molluscs.

The heading covers:

(A) Worked animal carving materials.

The carving materials mentioned in the heading are classified here **provided** they have undergone processes extending **beyond** cleaning or scraping, simple sawing to remove useless parts, cutting (sometimes followed by rough planing) and, in some cases, bleaching, flattening, trimming or splitting.

Thus, tortoise-shell is **excluded** if it has not undergone processes extending beyond the straightening and surface-levelling of scales (this last operation is exceptional since unworked tortoise-shell is almost always presented in sheets of uneven thickness and with curved surfaces) (see the Explanatory Note to **heading 05.07**, Part (B)). The heading similarly **excludes** coral from which only the outer crust has been removed (**heading 05.08**).

Also included are moulded products, of any shape, made from tortoise-shell scales, plates or claws, or from reconstituted materials obtained from powder or waste of any of the carving materials of the heading.

One of the properties of tortoise-shell is that it can be joined together by heating without the use of any special binder; advantage is taken of this property to obtain comparatively thick plates by uniting thin scales in layers, and to make articles. A characteristic of horn is that it becomes soft when heated and can then be flattened or reduced to a pasty consistency; it can, therefore, be worked by moulding in the same manner as tortoise-shell.

Polished or unpolished discs not having the character of button blanks (see the Explanatory Note to **heading 96.06**) and Jerusalem pearls, (i.e., irregular mother-of-pearl beads, simply pierced, but **not** polished, graded or further worked) remain classified in this heading even if temporarily strung.

(B) Articles of animal carving materials of the heading.

This group includes :

- (1) Hộp đựng thuốc lá hoặc xì gà, hộp đựng thuốc lá hít, hộp phấn, khoá vòng, cặp gài, hộp đựng son môi.
- (2) Tay cầm và thân (giá) bàn chải, để riêng rẽ.
- (3) Các loại hộp khác nhau, hộp đựng kẹo cachou, hộp bảo vệ đồng hồ.
- (4) Cán (tay cầm) của các dụng cụ, dao, nĩa, dao cạo râu, ..., thuộc Chương 82, được trình bày riêng
- (5) Dao rọc giấy, mở thư, cái đánh dấu sách.
- (6) Khung ảnh, khung tranh, v.v.
- (7) Bọc sách.
- (8) Các vật phẩm dùng cho tôn giáo.
- (9) Kim móc, kim đan.
- (10) Các vật trang sức nhỏ, chẳng hạn đồ nữ trang rẻ tiền, các mặt hàng điêu khắc **trừ** những mặt hàng của **nhóm 97.03**.
- (11) Xỏ giày.
- (12) Các vật phẩm phục vụ bàn ăn như giá để dao, vòng để thìa nhỏ và khăn ăn.
- (13) Sừng và gạc treo để trang trí (vật kỷ niệm thành tích, v.v.).
- (14) Đá màu chạm nổi và đá màu chạm chìm, **trừ** loại dùng làm đồ trang sức.

Nhóm này cũng bao gồm các vật phẩm làm từ các loại vỏ đặc biệt và các vật phẩm (chẳng hạn như tăm xỉa răng, đầu ngậm xì gà) làm bằng lông ống. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** lông ống mới cắt thành đoạn và chưa gia công thêm (**nhóm 05.05**), và lông ống đã xử lý để làm phao câu (**nhóm 95.07**).

Các vật phẩm được khảm nổi hoặc khảm chìm bằng các nguyên liệu chạm khảm có nguồn gốc động vật được xếp vào nhóm này **nếu** yếu tố khảm tạo nên đặc tính chính của thành phẩm. Đó là trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ, ... được khảm ngà voi, xương, mai rùa hoặc sừng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các vật phẩm của **Chương 66**, (ví dụ như các bộ phận của ô, dù, can (gây chống),..., tay cầm, thân và đầu).
- (b) Gương thủy tinh có khung (**nhóm 70.09**)
- (c) Các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm khắc có nguồn gốc từ động vật, bao gồm một phần là kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, hoặc bao gồm các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý, hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo) (**Chương 71**). **Tuy nhiên** các vật phẩm loại này **vẫn được xếp** trong nhóm này khi các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo), các kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (ví dụ kí tự đầu, dấu hiệu viết tắt, vành, rìa...)
- (d) Các vật phẩm là đồ trang sức giả quý (**nhóm**

- (1) Cigar or cigarette cases, snuff-boxes, powder-boxes, buckles, clasps, lipstick cases.
- (2) Handles or mountings for brushes, presented separately.
- (3) Boxes of various kinds, cachou boxes, protective covers for watches.
- (4) Handles for tools, knives, forks, razors, etc., of Chapter 82, presented separately.
- (5) Paper-knives, letter-openers, book-markers.
- (6) Frames for pictures, paintings, etc.
- (7) Book-covers.
- (8) Articles of religious use.
- (9) Crochet hooks and knitting needles.
- (10) Small ornamental articles (e.g., trinkets, carved articles **other than** those of **heading 97.03**).
- (11) Shoe horns.
- (12) Tableware such as knife-rests, small spoons and serviette rings.
- (13) Ornamental mounted horns and antlers (trophies, etc.).
- (14) Cameos and intaglios **other than** those constituting articles of jewellery.

The heading also includes articles made from special shells, and articles (e.g., tooth-picks and special tips for cigars) made from quills of feathers. However, the heading **excludes** quills simply cut to length and not further worked (**heading 05.05**) and quills prepared for use as fishing floats (**heading 95.07**).

Articles overlaid or inlaid with animal carving materials are classified in this heading, **provided** the overlaying or inlaying forms the main characteristic of the finished article. This may be so in the case of wooden boxes, caskets, etc., overlaid or inlaid with, e.g., ivory, bone, tortoise-shell or horn.

This heading also **excludes**:

- (a) Articles of **Chapter 66** (e.g., parts of umbrellas, sunshades, walking-sticks, etc., for example, handles, stems and tips).
- (b) Framed glass mirrors (**heading 70.09**).
- (c) Articles of animal carving materials, composed partly of precious metal or metal clad with precious metal, or of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) (**Chapter 71**). **Nevertheless** such articles **remain** classified in this heading when the natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents (e.g., monograms, initials, ferrules, rims, etc.).
- (d) Articles of imitation jewellery (**heading 71.17**).

71.17).

(e) Bộ dao/muỗng/nĩa và những vật phẩm khác của **Chương 82** có cán, tay cầm, quai, móc hoặc các bộ phận khác bằng vật liệu chạm khắc hoặc tạo hình. **Tuy nhiên**, khi để riêng thì cán, tay cầm, quai, móc, hoặc các bộ phận trên được xếp vào nhóm này.

(f) Các vật phẩm của **Chương 90** (ví dụ ống nhòm, gọng kính mắt và các bộ phận của gọng kính mắt, kính cặp mũi không gọng, kính cầm tay, kính bảo hộ và các vật phẩm tương tự).

(g) Các vật phẩm của **Chương 91** (ví dụ vỏ đồng hồ). Tuy nhiên, nắp bảo vệ cho đồng hồ đeo tay **vẫn được xếp** vào nhóm này.

(h) Các vật phẩm của **Chương 92**, ví dụ các nhạc cụ và các bộ phận của chúng (kèn tù và, phím pianô hoặc áccocđiông, chốt của đàn, cầu đàn).

(ij) Các vật phẩm của **Chương 93**, (ví dụ, các bộ phận vũ khí).

(k) Các vật phẩm của **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn).

(l) Các vật phẩm của **Chương 95** (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ thể thao).

(m) Các vật phẩm của **nhóm 96.03** (ví dụ, chổi và bàn chải) và của **nhóm 96.04**. Tuy nhiên các cán hoặc bàn cầm lông bàn chải nếu để riêng thì **vẫn được xếp** vào nhóm này.

(n) Các vật phẩm của **nhóm 96.05, 96.06, 96.08, 96.11 hoặc 96.13 đến 96.16**, (ví dụ khay và khay chưa thành phẩm; bút mực, quần bút,...; tẩu hút thuốc, bát và ống điếu và các bộ phận của điếu; xì gà và ống hút thuốc và các bộ phận của chúng, lược).

(o) Các vật phẩm của **Chương 97** (ví dụ các nguyên bản điêu khắc hoặc tượng tạc, các mẫu vật sưu tập về động thực vật).

96.02- Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.

Từ carving cần dịch là chạm trổ, khảm trong tiếng anh là "mosaic" hoặc "inlay" nghĩa là đưa thêm vật liệu trang trí khác dính vào bề mặt một vật. Về định nghĩa của thuật ngữ "đã gia công", đoạn 2 của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 được áp dụng cho nhóm này với những điều chỉnh cần thiết (ví dụ cũng xem Chú giải chi tiết nhóm 14.04, 15.21, 25.30, 27.14, 34.04, 34.07, 35.03).

(e) Cutlery or other articles of **Chapter 82** with handles or other parts of carving or moulding materials; **however**, such handles and other parts, when presented separately, **remain** classified in this heading.

(f) Articles of **Chapter 90** (e.g., binoculars; also frames and mountings, and parts of frames and mountings, for spectacles, pince-nez, lorgnettes, goggles and the like).

(g) Articles of **Chapter 91** (e.g., watch and clock cases). Protective covers for watches **remain**, however, classified in this heading.

(h) Articles of **Chapter 92**, e.g., musical instruments and parts thereof (hunting horns, piano or accordion keys, pegs, bridges, etc.).

(ij) Articles of **Chapter 93** (e.g., parts of arms).

(k) Articles of **Chapter 94** (e.g., furniture, luminaires and lighting fittings).

(l) Articles of **Chapter 95** (toys, games, sports requisites).

(m) Articles of **headings 96.03** (e.g., brooms and brushes) and **96.04**. Brush handles or mountings, when presented separately **remain**, however, classified in this heading.

(n) Articles of **headings 96.05, 96.06, 96.08, 96.11 or 96.13 to 96.16** (e.g., buttons and button blanks; fountain pens, pen-holders, etc.; smoking pipes, and pipe bowls, stems and other parts of pipes; cigar and cigarette holders and parts thereof; combs).

(o) Articles of **Chapter 97** (e.g., original sculptures and statuary; collectors' pieces of zoological interest).

96.02- Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.

For the definition of the term "worked", the second paragraph of the Explanatory Note to heading 96.01 applies, *mutatis mutandis*, to this heading (see also the Explanatory Notes to headings 14.04, 15.21, 25.30, 27.14, 34.04, 34.07, 35.03, for example).

(I) VẬT LIỆU CHẠM TRỞ CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT HOẶC KHOÁNG ĐÃ ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU NÀY

(A) Vật liệu chạm trở nguồn gốc thực vật được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trở có nguồn gốc thực vật, đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(a) của Chương này. Chúng bao gồm corozo (còn được gọi là ngà thực vật), hạt của cọ đùm và hạt tương tự của các cây cọ khác (Tahiti, Palmira, v.v.), vỏ dừa, hạt của nhiều loại sậy, hạt của Abrus (hoặc cây trảng hạt) hạt của chà là và ô liu, hạt cọ Piassa và hạt minh quýt.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm được làm bằng cách đúc khuôn bột của vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật.

(B) Vật liệu chạm trở từ nguồn khoáng, được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trở có nguồn gốc từ khoáng đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(b) của Chương này.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm sau đây (xếp vào **nhóm 25.30**):

- (i) Các khối, các miếng bọt biển hoặc hồ phách thô;
- (ii) Bọt biển tái tạo và hồ phách tái tạo thu được từ phế thải của bọt biển tự nhiên và vụn hồ phách được tái tạo hoặc đúc khuôn, dưới dạng các mảnh, tấm nhỏ, que, gậy và các hình tương tự, chưa qua gia công sau khi đúc khuôn.

(C) Các vật phẩm chạm trở có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng.

Theo các quy định loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm trở có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng như:

- (i) Các đồ trang trí nhỏ (ví dụ tượng).
- (ii) Các vật phẩm nhỏ như hộp, bao, túi.
- (iii) Các đĩa đã hoặc chưa đánh bóng (**trừ** khay chưa hoàn chỉnh, xem Chú giải chi tiết **nhóm 96.06**).

(II) CÁC VẬT LIỆU ĐÚC BẰNG KHUÔN HOẶC CHẠM KHẮC BẰNG SÁP, BẰNG STEARIN, BẰNG GÔM TỰ NHIÊN HAY NHỰA TỰ NHIÊN, BẰNG BỌT NHẪO ĐỂ LÀM MÔ HÌNH VÀ CÁC VẬT PHẨM ĐƯỢC ĐÚC HAY CHẠM KHẮC KHÁC, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HAY GHI Ở NƠI KHÁC, KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC VẬT PHẨM BẰNG KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG

Một mặt nhóm này bao gồm các vật phẩm được đúc khuôn hoặc chạm khắc làm bằng nhiều vật liệu khác nhau, **miễn là chúng chưa được chi tiết hoặc nêu** tại các nhóm khác của Danh mục (chẳng hạn các sản phẩm nhựa của **Chương 39**, hoặc sản phẩm làm bằng

(I) WORKED VEGETABLE OR MINERAL CARVING MATERIAL AND ARTICLES OF THESE MATERIALS

(A) Worked vegetable carving materials.

This group covers worked vegetable carving materials of the kind mentioned in Note 2 (a) to this Chapter. These include corozo (also known as “vegetable ivory”), the nuts of the dom palm and similar nuts of other palms (Tahiti, Palmyra, etc.), coconut shell, seeds of the *Canna indica* variety of reed (Indian shot), seeds of the *Abrus precatorius* (or bead free), date stones, olive stones, the seeds of the piassava palm and locust beans.

It also covers articles produced by moulding powders of vegetable carving materials;

(B) Worked mineral carving materials.

This group covers mineral carving materials of the kind mentioned in Note 2 (b) to this Chapter.

The heading **does not cover** the following products which fall in **heading 25.30**:

- (i) Rough blocks or lumps of meerschaum or amber;
- (ii) Agglomerated meerschaum and agglomerated amber obtained from waste of natural meerschaum and amber scrap by agglomerating or moulding, in the form of plates, rods, sticks and similar shapes, not worked after moulding.

(C) Articles of vegetable or mineral carving materials.

Subject to the exclusions set out below, this group includes articles of vegetable or mineral carving materials, such as:

- (i) Small ornaments (e.g., statuettes).
- (ii) Small articles such as boxes and caskets.
- (iii) Discs, whether or not polished (**other than** button blanks, see the Explanatory Note to **heading 96.06**).

(II) MOULDED OR CARVED ARTICLES OF WAX, OF STEARIN, OF NATURAL GUMS OR NATURAL RESINS OR OF MODELLING PASTES, AND OTHER MOULDED OR CARVED ARTICLES, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED; WORKED, UNHARDENED GELATIN AND ARTICLES OF UNHARDENED GELATIN

This group includes, on the one hand, moulded and carved **articles** of various materials, **provided** those articles are **not specified or included** in other headings of the Nomenclature (e.g., articles of plastics -**Chapter 39**, or of ebonite - **Chapter 40**). It also covers worked

êbonit của **Chương 40**,...). Nhóm này cũng bao gồm **gelatin chưa đóng cứng được gia công và các vật phẩm bằng vật liệu này (trừ các vật phẩm của nhóm 35.03 hoặc của Chương 49)**.

Theo mục đích sử dụng của các vật liệu này, khái niệm "**các vật phẩm được đúc khuôn**" có nghĩa là các vật phẩm được đúc theo hình dạng phù hợp với mục đích sử dụng. Trái lại, **không xếp vào nhóm này** các vật liệu được đúc khuôn dưới dạng hình khối, hình lập phương, tấm, thanh, thỏi, ... cho dù chúng đã hoặc chưa **ép hình** trong quá trình đúc.

Theo các loại trừ nêu ở dưới đây, nhóm này bao gồm:

(1) Các vật phẩm đúc khuôn hoặc chạm trổ làm bằng sáp:

(i) Tầng ong nhân tạo.

(ii) Các hình đúc dùng cho mạ điện.

(iii) Hoa, cành, lá hoặc quả giả được đúc khuôn thành một chỉnh thể hoặc được lắp ráp lại với nhau theo cách **khác** với cách xử lý (như buộc, gắn hồ hoặc phương pháp tương tự) khiến cho chúng có thể phân vào **nhóm 67.02**.

(iv) Tượng bán thân, đầu, tượng nhân vật hoặc tượng nhỏ (trừ các vật phẩm thuộc loại dùng như manocanh xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.18** và các nguyên bản điêu khắc và tạc tượng (xem **nhóm 97.03**).

(v) Các hạt trai bằng sáp.

(vi) Các ống hình chữ T làm từ chế phẩm gốc sáp và được dùng trong một số loại phẫu thuật thẩm mỹ.

(vii) Kẹo giả, thanh sô cô la giả và các vật phẩm mô phỏng khác bằng sáp dùng để trưng bày trong tủ kính của cửa hiệu.

(viii) Bịt tai bằng sáp có vành bằng len pha bông.

(ix) Dải băng bằng sáp bọc ngoài bằng vật liệu dệt dùng để bịt các lỗ hổng trong các hình đúc làm bằng gỗ.

(2) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng paraffin (đặc biệt là bình chứa axit fluo hydric).

(3) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng stearin.

(4) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng rôsin là nhựa cây thông hay một số cây khác (ví dụ rôsin dùng xát vào vĩ đàn violông).

(5) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng cốp-an (thường là các đồ giả hổ phách).

(6) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm bằng sáp làm mô hình (ví dụ hoa hoặc cây đúc thành một mẫu vật, tượng nhân vật, tượng nhỏ và các đồ vật trang trí khác tương tự).

(7) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm từ bột hoặc tinh bột, trộn với gôm, rồi phủ sơn (hoa hoặc quả giả, đúc thành một mẫu vật, các tượng nhỏ, v.v.).

unhardened gelatin and articles thereof (other than goods of heading 35.03 or Chapter 49).

For the purposes of these materials, the expression "**moulded articles**" means articles which have been moulded to a shape appropriate to their intended use. On the other hand, materials moulded in the shape of blocks, cubes, plates, bars, sticks, etc., whether or not **impressed** during moulding, are **not included**.

Subject to the exclusions mentioned below, this group includes:

(1) Moulded or carved articles of wax:

(i) Artificial honeycombs.

(ii) Moulding shapes for electroplating.

(iii) Imitation flowers, foliage or fruit, moulded in one piece, or assembled **otherwise** than by the processes (e.g., binding, glueing or similar methods) which make the goods classifiable in **heading 67.02**.

(iv) Busts, heads, figures or statuettes (**other than** articles of a kind used as tailors' dummies - see the Explanatory Note to **heading 96.18**, and original sculptures and statuary - see **heading 97.03**).

(v) Wax pearls.

(vi) T-shaped tubes made from a preparation based on wax, and used in certain surgical operations.

(vii) Imitation sweets, bars of chocolate and other imitation articles made of wax for window dressing.

(viii) Earplugs of wax on a cotton wool support.

(ix) Strips of wax enclosed in textile material used to fill in the gaps in wooden foundry shapes.

(2) Moulded or carved articles of paraffin wax (especially containers for hydrofluoric acid).

(3) Moulded or carved articles of stearin.

(4) Moulded or carved articles of rosin (e.g., rosin for violin bows).

(5) Moulded or carved articles of copal (usually imitations of articles of amber).

(6) Moulded or carved articles of modelling wax (e.g., flowers or plants moulded in one piece, figures, statuettes and similar ornaments).

(7) Moulded or carved articles made with a basis of flour or starch, agglomerated with gum and lacquered (imitation flowers or fruit, moulded in one piece, statuettes, etc.).

(8) Các phiến keo động vật chưa đóng cứng **cắt thành hình không phải hình vuông hay hình chữ nhật**. Những phiến cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã hoặc chưa gia công bề mặt được xếp vào **nhóm 35.03** hoặc **Chương 49** (ví dụ bưu thiếp) (xem Chú giải chi tiết của nhóm 35.03). Các vật phẩm bằng gelatin chưa đóng cứng, ví dụ:

- (i) Đĩa nhỏ dùng để dính đầu gậy bi-a.
- (ii) Vỏ nhộng cho sản phẩm được và đựng nhiên liệu cho bật lửa cơ.

* * * * *

Các vật phẩm được phủ hoặc khảm bằng vật liệu chạm khắc nguồn gốc thực vật hoặc khoáng vật hoặc bằng vật liệu đúc được xếp trong nhóm này, nếu yếu tố phủ hoặc khảm tạo nên đặc tính chính của sản phẩm hoàn thiện. Điều này cũng có thể áp dụng trong trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ, được phủ hoặc khảm bằng vật liệu mô tả trong nhóm này.

Các qui định của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 đối với các sản phẩm **bị loại trừ** khỏi nhóm đó cũng có thể áp dụng cho nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Sáp để niêm phong, kể cả loại gắn nút chai (**nhóm 32.14** hoặc **34.04**).
- (b) Nến, nến cây và các loại tương tự bằng parafin hoặc bằng sáp, stearin,... khác (**nhóm 34.06**).
- (c) Chất dẻo dùng để làm mô hình (kể cả chất dẻo đóng hộp cho trẻ em chơi) và các chế phẩm như “sáp nha khoa” hay “sáp lấy khuôn răng” đóng thành bộ, trong các túi bán lẻ hoặc thành tấm, hình móng ngựa, thoi hoặc dưới các dạng tương tự (**nhóm 34.07**).
- (d) Các chất dẻo dùng để sao chép góc keo động vật (**nhóm 38.24**).
- (e) Các vật phẩm đúc khuôn bằng than bùn (**nhóm 68.15**).
- (f) Các mô hình để minh họa (**nhóm 90.23**).

96.03 - Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).

9603.10 - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán

- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:

9603.21 - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng

(8) Sheets of unhardened gelatin cut to shape **other than square or rectangular**. Sheets cut to rectangular (including square) shape, whether or not surface worked, fall in **heading 35.03** or in **Chapter 49** (e.g., postcards) (see the Explanatory Note to heading 35.03). Articles of unhardened gelatin include, for example:

- (i) Small discs for sticking billiard cue tips.
- (ii) Capsules for pharmaceutical products and for mechanical lighter fuel.

Articles overlaid or inlaid with vegetable or mineral carving materials or with moulding materials are classified in this heading, **provided** the overlaying or inlaying forms the main characteristic of the finished article. This may be so in the case of wooden boxes, caskets, etc., overlaid or inlaid with materials described in this heading.

The provisions of the Explanatory Note to heading 96.01 as regards the products **excluded** from that heading are also applicable to this heading.

The heading also **excludes**:

- (a) Sealing wax, including bottle-sealing wax (**heading 32.14** or **34.04**).
- (b) Candles, tapers and the like of paraffin or other waxes, stearin, etc. (**heading 34.06**).
- (c) Modelling pastes, including those put up for children’s amusement, and preparations known as “dental wax” or as “dental impression compounds”, put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms (**heading 34.07**).
- (d) Copying pastes with a basis of gelatin (**heading 38.24**).
- (e) Moulded articles of peat (**heading 68.15**).
- (f) Demonstrational models (**heading 90.23**).

96.03 - Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).

9603.10 - Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles

- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:

9603.21 - - Tooth brushes, including dental-plate

cho răng mạ

9603.29 - - Loại khác

9603.30 - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tự dùng cho việc trang điểm

9603.40 - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ

9603.50 - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe

9603.90 - Loại khác

(A) CHỔI VÀ BÀN CHẢI GỒM CÁC CÀNH NHỎ HOẶC CÁC CHẤT LIỆU THỰC VẬT KHÁC ĐƯỢC BUỘC LẠI VỚI NHAU, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CÁN

Nhóm này bao gồm các vật phẩm được làm khá thô, có hoặc không có tay cầm chủ yếu dùng để quét dọn mặt đất (đường phố, sân, chuồng trại...), hoặc sàn (ví dụ, sàn xe). Chúng thường gồm một bó các nguyên liệu thực vật (cành nhỏ, rơm rạ...) được bó lại với nhau, hoặc một hay nhiều bó rơm hoặc hay bó sậy dày, làm thành lõi mà trong lõi đó phần rơm dài và mảnh hơn được buộc cố định bằng sợi dệt; các sợi dệt này đồng thời có thể tạo thành các hoa văn trang trí. Thông thường, các mặt hàng này sau đó được gắn trên một tay cầm để tiện sử dụng.

Nhóm này cũng bao gồm chổi đuổi ruồi, làm theo cách tương tự, nhưng bằng các vật liệu nhẹ hơn.

Những loại chổi và bàn chải nói chung được làm từ các cành nhỏ của bạch dương, cây phi, cây nhựa ruồi, cây thạch nam hoặc cây đậu chổi, thân cây cao lương, kê, cải cúc dậu..., rơm (hoặc trấu), hoặc bằng sợi của cây lô hội, xơ dừa, sợi cọ (đặc biệt loại piassava), ... hoặc thân cây tam giác mạch.

(B) CÁC LOẠI CHỔI VÀ BÀN CHẢI KHÁC

Nhóm này bao gồm nhiều mặt hàng, khác nhau đáng kể cả về vật liệu và hình dáng, dùng chủ yếu cho các mục đích vệ sinh, lau chùi trong nhà, để quét sơn, dán và quét các sản phẩm lỏng và dính, và cho một số hoạt động công nghiệp (lau chùi, đánh bóng...)

Nói chung, chổi và bàn chải thuộc nhóm này gồm các bụi, hoặc túm sợi hoặc sợi tơ mềm và đàn hồi được gắn vào thân bàn chải, hoặc chổi, hoặc như trong trường hợp bút vẽ, chổi sơn, bụi tóc hoặc sợi được gắn chặt vào đầu của thân hoặc tay cầm được hoặc không được gia cố bằng vòng sắt hoặc thiết bị giữ tương tự.

Nhóm này cũng bao gồm chổi và bàn chải cao su hoặc plastic, được đúc liền khối.

Nguyên liệu thô dùng để sản xuất các vật phẩm trên rất đa dạng. Những nguyên liệu dùng để làm bụi lông bao gồm:

(A) Vật liệu có nguồn gốc động vật: lông lợn nhà hoặc lông lợn lòi; lông ngựa hoặc bò; lông dê, lông lửng, chồn, chồn hôi, sóc, chồn puy toa, sóc xám bạc,

brushes

9603.29 - - Other

9603.30 - Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics

9603.40 - Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers

9603.50 - Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles

9603.90 - Other

(A) BROOMS AND BRUSHES, CONSISTING OF TWIGS OR OTHER VEGETABLE MATERIALS BOUND TOGETHER, WITH OR WITHOUT HANDLES

These are rather roughly made articles, with or without handles, used mainly for sweeping the ground (streets, yards, stables, etc.) or floors (e.g., vehicle floors). They usually consist either of a single bundle of vegetable material (twigs, shaw, etc.) roughly bound together, or of one or more bundles of thick Shaw or reeds forming a core on which thinner and longer Shaw is fixed with textile threads; these textile threads may at the same time form decorative motifs. For use, these articles are generally mounted on a handle.

This group also includes fly-whisks, made in the same way but of lighter materials.

These brooms and brushes are generally made from birch, hazel, holly, heather or broom twigs, sorghum, millet, camelina, etc., straw (or panicles), or fibres of aloe, coco (coir), palm (piassava, in particular), etc., or buckwheat stalks.

(B) OTHER BROOMS AND BRUSHES

This group comprises a variety of articles, differing considerably both in materials and shape, used for toilet purposes, for household cleaning, for applying paints, adhesive or liquid products, and for certain industrial operations (cleaning, polishing, etc.).

In general, the brooms and brushes of this group consist either of small tufts or knots of flexible or springy fibres or filaments mounted in a broom or brush stock or back, or, as in the case of paint brushes, of a bunch of hairs or fibres strongly secured to the end of a short stock or handle with or without the aid of a metal ferrule or other retaining device.

The group also includes brooms and brushes of rubber or plastics moulded in one piece.

A very wide range of raw materials is used in the manufacture of the above articles. The materials used for the tufts, etc., may be:

(A) Of animal origin: bristles of pig or wild boar; hair of horses, oxen, goats, badgers, martens, skunks, squirrels, polecats, etc.; fibres of horn; shafts of

...; sợi lấy từ sừng; ống lông.

(B) Vật liệu có nguồn gốc thực vật: rễ cỏ gà, sợi thùa (hoặc sợi thùa Mehicô), sợi cây dừa, hoặc sợi piassava, cỏ alfa, sợi của cao lương, hoặc tre chẻ.

(C) Sợi nhân tạo (ví dụ nylon, hoặc sợi vécô).

(D) Bằng sợi kim loại (thép, đồng, đồng thiếc, ...) hoặc bằng các chất liệu khác: sợi hoặc sợi xe bông hoặc len, sợi thủy tinh.

Các vật liệu làm đế bao gồm các loại sau: gỗ, nhựa, xương, sừng, ngà, mai rùa, ebonit, một số kim loại (thép, nhôm, đồng...). ở một số bàn chải (bàn chải quay tròn cho máy móc và bàn chải dùng cho máy quét đặc biệt) người ta còn dùng cả da, các tông, phốt hoặc vải. Các ống lông cũng được dùng làm đế cho một số loại bút vẽ, chổi sơn.

Nhóm này cũng bao gồm các bàn chải mà trong đó, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) chỉ chiếm một **phần rất nhỏ** (monogram, gờ, mép).

Nhóm này **không bao gồm** các bàn chải có chứa kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), mà các thành phần này không chiếm một phần nhỏ (**Chương 71**).

Nhóm này bao gồm:

(1) Bàn chải răng, kể cả bàn chải đánh hàm răng giả.

(2) Bàn chải xoa xà phòng để cạo râu.

(3) Bàn chải dùng cho vệ sinh (bàn chải tóc, bàn chải râu, ria, bàn chải mi mắt, bàn chải móng tay, bàn chải nhuộm tóc, ...); bàn chải xoa cổ của thợ cắt tóc.

(4) Bàn chải bằng cao su hoặc bằng plastic đúc liền khối, dùng cho vệ sinh (cọ rửa tay...), dùng để cọ hồ xí, v.v.

(5) Bàn chải quần áo, mũ hoặc giày, bàn chải lược.

(6) Bàn chải dùng trong gia đình (ví dụ bàn chải để cọ, bàn chải bát đĩa, bàn chải cọ chậu rửa, bàn chải cọ nhà vệ sinh, bàn chải đồ đạc, bàn chải lò sưởi, bàn chải để chải vụn thức ăn).

(7) Chổi và bàn chải dùng để quét đường, sàn nhà,...

(8) Bàn chải xe ô tô chuyên dụng bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm các chất tẩy rửa.

(9) Các bàn chải lông động vật (ngựa, chó...).

(10) Bàn chải để thoa dầu cho vũ khí, xe đạp...

(11) Bàn chải lau đĩa nhạc, kể cả loại gắn vào đầu từ để tự động lau đĩa.

(12) Bàn chải để lau con chữ in và thanh con chữ in của máy đánh chữ.

feathers.

(B) Of vegetable origin: couch-grass roots, istle (or Tampico), coco (coir) or piassava fibres, esparto grass, sorghum panicles or split bamboo.

(C) Of man-made filaments (e.g., nylon or viscose rayon).

(D) Of wire (steel, brass, bronze, etc.), or of various other materials, e.g., cotton or wool yarn or twine, glass fibres.

The materials used for mountings include: wood, plastics, bone, horn, ivory, tortoise-shell, ebonite, certain metals (steel, aluminium, brass, etc.). In some brushes (e.g., circular brushes for machines, or brushes for special sweepers) leather, paperboard, felt or woven fabrics are also used. Quills of feathers are used as mountings for certain paint brushes.

Brushes in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only **minor constituents** (e.g., monograms or rims) are also included in this group.

The heading **excludes** brushes containing natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal otherwise than as minor constituents (**Chapter 71**).

This group includes:

(1) Tooth brushes, including dental-plate brushes.

(2) Shaving brushes.

(3) Brushes for toilet use (e.g., brushes for the hair, beard, moustache or eyelashes; nail brushes; brushes for hair dyeing, etc.); hairdressers' neck brushes.

(4) Brushes of rubber or plastics, moulded in one piece, for toilet use (washing hands, etc.), for cleaning lavatory pans, etc.

(5) Clothes, hat or shoe brushes; comb-cleaning brushes.

(6) Brushes for household use (e.g., scrubbing brushes, dish-washing brushes, sink-cleaning brushes, lavatory brushes, furniture brushes, radiator brushes, crumb brushes).

(7) Brooms and brushes for sweeping roads, floors, etc.

(8) Special car cleaning brushes of textile materials, whether or not impregnated with cleaning products.

(9) Brushes for grooming animals (horses, dogs, etc.).

(10) Brushes for oiling weapons, bicycles, etc.

(11) Brushes for gramophone records, including those for mounting on the sound-arm to clean the record automatically.

(12) Brushes for cleaning printing type or type-bars of typewriters.

(13) Bàn chải để lau bugi đánh lửa, lau rửa, lau các bộ phận trước khi hàn.

(14) Bàn chải rêu hoặc vỏ cây khô của cây hoặc bụi rậm.

(15) Bàn chải dùng để bôi màu khuôn in, có hoặc không có bình đựng mực và thiết bị điều chỉnh mực chảy ra.

(16) Chổi sơn và các bàn chải khác (tròn hoặc dẹt) dùng cho thợ thạch cao, thợ sơn nhà cửa, thợ trang trí, thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật, nghệ sĩ-họa sĩ... Ví dụ, bàn chải để cọ rửa các bức tranh cũ, chổi vẽ màu keo, quét vôi, chổi dán giấy, chổi đánh bóng..., chổi để vẽ tranh sơn dầu, hoặc thuốc nước, chổi thoa màu nước lên tranh, chổi dùng để vẽ trên sành sứ, mạ vàng thép, các bàn chải nhỏ dùng cho văn phòng.

Nhóm này cũng bao gồm:

(I) Các bàn chải gắn vào dây kim loại (thông thường các dây kim loại được xoắn lại với nhau), ví dụ bàn chải ống khói, bàn chải cọ chai lọ, bàn chải cọ thủy tinh đèn ống, chổi cọ các loại ống dẫn, v.v...; bàn chải cọ tàu thuốc, bàn chải cọ súng trường, súng côn hoặc súng lục; bàn chải cọ các bộ phận hình ống của dụng cụ âm nhạc.

(II) Các bàn chải cấu thành các bộ phận của máy, chẳng hạn; các bàn chải trang bị cho xe quét rửa đường; bàn chải cho máy đánh và dẹt sợi, cho máy nghiền, đánh bóng hoặc cho máy công cụ khác; cho máy xay, cho máy làm giấy; cho bàn tiện của thợ chữa đồng hồ và thợ kim hoàn; cho máy móc dùng trong công nghiệp thuộc da, lông, đóng giày.

(III) Các bàn chải cho các thiết bị điện gia dụng (ví dụ: máy đánh bóng hoặc đánh bóng sàn, máy hút bụi).

Nhóm này **không** bao gồm:

(a) Đế hoặc tay cầm bàn chải (phân loại theo vật liệu cấu thành).

(b) Đĩa và miếng gạc để đánh bóng, làm bằng chất liệu dẹt (**nhóm 59.11**).

(c) Kim chải (**nhóm 84.48**).

(d) Đĩa để lau ổ đĩa trong các máy ADP,... (**nhóm 84.73**).

(e) Bàn chải chuyên dụng dùng trong nha khoa hoặc y tế, giải phẫu, hoặc thú y (bàn chải soi họng, bàn chải được thiết kế để gắn trên máy khoan răng) (**nhóm 90.18**).

(f) Bàn chải mang tính chất đồ chơi (**nhóm 95.03**).

(g) Núi bông thoa phấn dùng trong trang điểm hoặc các sản phẩm vệ sinh (**nhóm 96.16**).

(C) MÁY QUÉT SÀN CƠ KHÍ VẬN HÀNH BẰNG TAY, KHÔNG LẮP MÔ TƠ.

Đây là những thiết bị đơn giản, thường gồm một hộp gắn trên bánh xe, có chứa một hoặc nhiều bàn chải hình xi lanh, vận hành theo sự chuyển động của các

(13) Brushes for cleaning sparking plugs, files, parts to be welded, etc.

(14) Brushes for removing moss or old bark from trees or bushes.

(15) Brushes for stencilling, whether or not with ink reservoir and ink-flow control.

(16) Paint and other brushes (round or flat) for plasterers, house painters, decorators, cabinet-makers, artists, etc. For example, brushes for washing off old paint-work, distemping brushes, paper-hanging brushes, varnishing brushes, etc.; brushes for oil or water colours, wash-tinting brushes; brushes for painting ceramics, gilding brushes, etc.; small brushes for office use.

This group also includes:

(I) Brushes mounted on wire (usually strands of wire twisted together), for example, flue brushes; brushes for bottle-washing or for cleaning cylindrical lamp glasses; brushes for cleaning tubes and piping, etc.; cleaners for smoking pipes; cleaning brushes for rifles, revolvers or pistols; funnel and tube brushes for musical instruments, etc.

(II) Brushes constituting machinery parts, for example, for road-sweepers; for spinning or weaving machines; for grinding, polishing or other machine-tools; for milling or paper-making machines; for watch-makers' or jewellers' lathes; for machines used in the leather, fur or shoe-making industries.

(III) Brushes for electrical household appliances (e.g., floor polishers or waxers, vacuum cleaners).

This heading **excludes**:

(a) Brush mountings or handles (classified according to the constituent material).

(b) Textile polishing discs or pads (**heading 59.11**).

(c) Card clothing (**heading 84.48**).

(d) Diskettes for cleaning disk drives in ADP machines, etc. (**heading 84.73**).

(e) Brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (e.g., laryngeal brushes, and brushes for mounting on dental drills) (**heading 90.18**).

(f) Brushes having the character of toys (**heading 95.03**).

(g) Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations (**heading 96.16**).

(C) HAND-OPERATED MECHANICAL FLOOR SWEEPERS, NOT MOTORISED

These are simple articles, usually consisting of a wheeled housing containing one or more cylindrical brushes operated by the movement of the wheels,

bánh xe, đẩy bằng tay nhờ một tay cầm và dùng để lau chùi các tấm thảm.

Nhóm này **không bao gồm** máy quét có gắn motor (nhóm 84.79)

(D) GIẾ LAU SÀN VÀ CHỐI PHÁT TRẦN BẰNG LÔNG VŨ.

Giế lau sàn gồm một búi sợi dệt hoặc sợi thực vật gắn trên một tay cầm. Một số loại giế lau gồm một miếng ở đầu bằng chất liệu dệt hoặc chất liệu khác gắn với một khung hoặc đế khác gắn với tay cầm. Bao gồm giế lau bụi, giế lau nước và giế bằng bọt biển dùng để lau khô hoặc ướt vết bẩn hoặc trần chất lông, lau sàn, rửa chén...

Chối phát trần gồm một búi lông vũ gắn trên một tay cầm và được dùng để phủi bụi trên các đồ đạc, giá ngăn, cửa kính... Loại chổi phát trần khác thì phần lông vũ được thay thế bằng lông cừu, vật liệu dệt... được gắn cố định hoặc bọc quanh tay cầm.

Nhóm này **không bao gồm** khăn lau làm bằng nguyên liệu dệt được thiết kế để dùng như là khăn lau tay hoặc gắn vào đầu khung của giế lau hoặc đế khác, khi chúng được để riêng lẻ (Phần XI).

(E) TÚM, BÚI ĐÃ LÀM SẴN.

Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm này giới hạn ở các túm, búi làm bằng lông động vật, bằng sợi thực vật, tơ tổng hợp hoặc nhân tạo... chưa gá lắp, sẵn sàng để dùng mà không phải chia nhỏ thành chổi hoặc bàn chải, hoặc chỉ cần xử lý đôi chút như xén bằng đầu để lắp ráp.

Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm**, không kể đến những cái khác, các bó (hoặc các qui cách thương mại tương tự) các lông động vật, sợi tơ thực vật, các chất liệu khác chưa làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải. Nhóm này cũng **không bao gồm** tập hợp lông động vật hoặc sợi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, nhưng vẫn cần phải chia thành các túm nhỏ trước khi gắn vào đầu chổi hoặc bàn chải...

Các túm, búi làm sẵn thuộc vào nhóm này, chủ yếu được dùng để làm chổi thoa xà phòngạo râu, chổi sơn hoặc chổi vẽ.

Để buộc chúng thành một bó chắc chắn, các túm (hoặc các búi) sợi thường được nhúng ngập đến khoảng một phần tư chiều dài thân vào véc ni hoặc một chất liệu phủ khác; đôi khi cũng cho thêm cả bụi mùn cưa để làm chắc thêm. Các búi hoặc túm được tra thêm khâu bịt cán (thông thường bằng kim loại) **bị loại trừ** và xếp vào **nhóm (B) ở trên**.

Các túm hoặc búi đã làm sẵn trải qua công đoạn hoàn thiện khác (gọt tròn đầu, mài đầu sợi cho đủ độ mềm cần thiết...) sau khi đã gắn cán vẫn thuộc nhóm này.

(F) MIẾNG THẨM VÀ CON LĂN ĐỂ QUÉT SƠN HOẶC VẼ; CHỐI CAO SU (TRỪ CHỐI CAO SU DÙNG CON LĂN)

propelled manually by means of a handle and used in particular for cleaning carpets.

The heading **excludes** motorised sweepers (heading 84.79).

(D) MOPS AND FEATHER DUSTERS

Mops consist of a bundle of textile cords or vegetable fibres mounted on a handle. Certain other mops consist of a mop-head pad made of textile or other material fitted or attached to a frame or other base connected to the handle. They include dust mops, spray mops and sponge mops used in dry or wet applications for cleaning up stains or liquid spills, cleaning floors, washing dishes, etc.

Feather dusters consist of a bundle of feathers mounted on a handle and are used for dusting furniture, shelves, shop windows, etc. In other types of feather dusters the "feathers" have been replaced by lambs' wool, textile materials, etc., fixed to or wrapped around a handle.

This heading **excludes** cleaning cloth made of textile materials designed for use as hand cloths or for attachment to the mop-head frame or other base, when presented separately (Section XI).

(E) PREPARED KNOTS AND TUFTS

In accordance with Note 3 to this Chapter, this group is restricted to unmounted knots or tufts of animal hair, vegetable fibre, man-made filaments, etc., which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

The heading therefore **excludes**, *inter alia*, bundles (or similar trade presentations) of animal hair, vegetable fibres or other materials which have not been prepared for broom or brush making. The heading also **excludes** assemblies of hair or fibres which have been prepared for broom or brush making, but which still require to be divided into smaller tufts before mounting into broom or brush heads, etc.

The prepared knots and tufts included in this group are mainly used for shaving brushes, paint brushes and painting or drawing brushes.

To bind them into a compact bundle, the fibre tufts (or knots) are usually dipped, up to about one quarter of their length, into a varnish or some other coating material; sometimes sawdust is also added for greater strength. Knots or tufts mounted in collars (usually of metal) are **excluded (group (B) above)**.

Prepared tufts or knots which have to undergo other finishing processes after being mounted on a handle (rounding their ends, grinding of the fibre ends to give them required softness, etc.) remain in this group.

(F) PAINT PADS AND ROLLERS; SQUEEGEES (OTHER THAN ROLLER SQUEEGEES)

Các con lăn để quét sơn bao gồm con lăn được bọc bằng da cừ non hoặc chất liệu khác có gắn tay cầm.

Miếng thấm bao gồm một mặt phẳng ví dụ bằng len dạ gắn trên phần thân cứng, thường bằng plastic; chúng có thể có tay cầm.

Chổi cao su nói chung được làm bằng dải nhựa, cao su hoặc dạ kẹp giữa hai mảnh gỗ hoặc kim loại..., hoặc gắn trên một khối gỗ hoặc kim loại... và được dùng để quét dọn trên các bề mặt ẩm thấp

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chổi cao su dùng con lăn, gồm một hoặc nhiều con lăn lắp trên một tay cầm và được dùng trong nghề chụp ảnh (**nhóm 90.10**).

96.04 - Giàn và sàng tay.

Thuật ngữ "giàn và sàng tay" chỉ các vật phẩm được làm bằng lưới lọc hoặc vật liệu lưới khác (có kích cỡ mắt lưới khác nhau) được cố định trên một khung hình chữ nhật hoặc tròn (thường bằng gỗ hoặc bằng kim loại) và được dùng để tách các chất liệu **rắn** theo kích cỡ hạt.

Chất liệu thông dụng nhất để làm lưới là: lông ngựa, sợi đơn nhân tạo, sợi tơ, ruột mèo xe, sợi kim loại (sắt hoặc thép, dây đồng...).

Nhóm này bao gồm:

Giàn và sàng tay tro, cát, hạt, đất vụn,...; sàng bằng vải thô; giàn dùng trong gia đình (ví dụ, để rây bột); sàng dùng trong phòng thí nghiệm (để thử độ mịn của xi măng, cát làm khuôn đúc, phân bón, bột gỗ...) kể cả các loại sàng nối với nhau thành một lô; sàng chính xác để sàng đá quý hoặc bán quý (ví dụ, kim cương).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các sàng và giàn mang tính chất các sản phẩm cố định (ví dụ phen mắt cáo hoặc lưới sắt đặt trên mặt đất để sàng đất hoặc sỏi, nói chung thuộc **nhóm 73.26**).

(b) Cái lọc giàn đơn (ví dụ, để lọc pho mát) gồm một bộ phận chứa có đáy bằng kim loại đục lỗ; những chiếc phễu có thiết bị lọc; các chao lọc sữa, các cái lọc vôi, sơn, các dụng dịch chống nấm... (nói chung thuộc **Chương 73**).

(c) Các giàn và sàng được thiết kế gắn trên các máy móc hoặc thiết bị (ví dụ dùng cho công nghệ xây sát, trong nông nghiệp, để sàng đá, quặng...), các sản phẩm này được xếp loại như các bộ phận của máy, theo như Chú giải 2 của Phần XVI, nói chung là cùng nhóm với máy mà chúng chỉ hoặc chủ yếu được thiết kế cho máy đó (ví dụ, **nhóm 84.37** hoặc **84.74**).

96.05 - Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.

Nhóm này bao gồm một số bộ đồ du lịch, gồm các vật phẩm riêng biệt thuộc các nhóm khác nhau của Danh

Paint rollers consist of a roller covered with lambskin or other material mounted on a handle.

Paint pads consist of a flat surface, for example, of woven fabric attached to a hard back, usually of plastics; they may have handles.

Squeegees are generally made of strips of plastics, rubber or felt mounted between two blades of wood, metal, etc., or mounted on a block of wood, metal, etc., and used as a broom on wet surfaces.

However, the group **excludes** roller squeegees, consisting of one or more rollers mounted on a handle and used in photography (**heading 90.10**).

96.04 - Hand sieves and hand riddles.

The expression "hand sieves and hand riddles" applies to articles made of strong gauze or other mesh material (of various mesh sizes) mounted in a rectangular or circular frame (generally of wood or metal), and used for separating **solid** substances according to particle size.

The materials most commonly used for the mesh are horsehair, man-made monofilaments, silk yarns, spun gut, wire (steel, iron, brass wire, etc.).

The heading includes:

Hand sieves and hand riddles for cinders, sand, seeds, garden mould, etc.; bolting cloth sieves (e.g., for flour); household sieves (e.g., for flour); sieves used in laboratories (to test fineness of cement, moulding sands, fertilisers, wood flour, etc.), including those which can be connected together to form a series; precision sieves for sorting precious or semi-precious stones (e.g., diamonds).

The heading **excludes**:

(a) Sieves and riddles in the nature of fixed articles (e.g., screens resting on the ground for sifting earth or gravel - generally **heading 73.26**).

(b) Simple strainers (e.g., for cheese) consisting of a container with a perforated sheet-metal bottom; funnels fitted with a filtering device; milk strainers; strainers for filtering paints, whitewash, fungicidal solutions, etc. (generally **Chapter 73**).

(c) Sieves and riddles designed to be mounted on machines or appliances (e.g., for the milling industry, in agriculture, for screening stones, ores, etc.), such articles being classified as parts of machinery, etc., in accordance with Note 2 to Section XVI, generally in the same heading as the machine for which they are solely or principally designed (e.g., **heading 84.37** or **84.74**).

96.05 - Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.

The heading covers certain travel sets consisting of articles individually falling in different headings of the

mục, hoặc bao gồm các mặt hàng khác nhau của cùng một nhóm.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bộ đồ dùng cho vệ sinh**, đựng trong một túi bằng da, vải hoặc plastic..., có chứa, chẳng hạn, các hộp nhựa đậy, bàn chải, lược, kéo, nhíp, mài móng tay, gương, hộp đựng dao cạo, bấm móng tay.

(2) **Bộ đồ khâu vá**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic, có chứa kéo, thước đo, cái xô chỉ, kim, chỉ, kim băng, đê, các cúc, và khuy bấm.

(3) **Bộ đồ chùi giày dép**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic hoặc bằng các tông tráng plastic, có chứa ví dụ bàn chải, một hộp hoặc một ống thiếc đựng xi và một giẻ lau bằng vải.

Nhóm này **không bao gồm** bộ cắt sửa móng tay, chân (**nhóm 82.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các bộ đồ do các hãng hàng không phát cho hành khách (trong các chuyến bay hoặc khi hạ cánh nếu không thấy hành lý) gồm túi vải có chứa các vật phẩm thuộc loại liệt kê tại các Mục từ (1) đến (3) nêu trên, mỹ phẩm, nước hoa hoặc đồ vệ sinh, khăn tay làm bằng loại bông ni xenlulô, nhưng cũng có khi cả đồ dệt may như bộ pygiama, áo chui đầu, quần dài, quần đùi.... Những vật phẩm trong các bộ đồ này có phân loại theo **nhóm tương ứng của chúng**.

96.06 - Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).

9606.10 - Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng

- Khuy:

9606.21 -- Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt

9606.22 -- Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt

9606.29 -- Loại khác

9606.30 -- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh

Nhóm này bao gồm cúc, khuy rời và các loại tương tự dùng để cài hoặc trang điểm cho quần áo, đồ vải gia dụng, Chúng được làm bằng các vật liệu khác nhau và có thể chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tổng hợp hoặc tái tạo), các kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý **miễn** là chúng chỉ chiếm **một phần rất ít**, nếu không chúng thuộc **Chương 71**.

Các vật liệu chính dùng để làm cúc, khuy rời, v.v, là kim loại cơ bản, gỗ, ngà thực vật, cọ đum, xương, sừng, plastic, gốm, thủy tinh, ebônít, các tông ép, da, da tổng hợp, ngà, mai rùa hoặc xà cừ. Chúng có thể bao gồm sự kết hợp của những nguyên liệu này và có thể được bọc nguyên liệu dệt.

Nomenclature or consisting of different articles of the same heading.

The heading includes:

(1) **Toilet sets**, presented in a case of leather, fabric, plastics etc., containing, e.g., moulded plastic boxes, brushes, a comb, scissors, tweezers, a nail file, a mirror, a razor holder and manicure instruments.

(2) **Sewing kits**, presented in a case of leather, fabric, plastics etc., containing, e.g., scissors, a measuring tape, a needle threader, sewing needles and sewing thread, safety pins, a thimble, buttons and press-studs.

(3) **Shoe-cleaning kits**, presented in a case of leather, fabric, plastics, cardboard covered with plastics, etc., containing e.g., brushes, a tin or tube of polish and a fabric cleaning cloth.

The heading **excludes** manicure sets (**heading 82.14**).

This heading also **excludes** sets distributed by airlines to passengers (during their flight or at their destination if their baggage is not available), consisting of fabric bags containing articles of the type listed in Items (1) to (3) above, cosmetics, perfumery or toilet articles, handkerchiefs of cellulose wadding, but also made up textile articles such as pyjamas, T-shirts, trousers, shorts, etc. The articles of these sets are classifiable according to their **own appropriate heading**.

96.06 - Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.

9606.10 - Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor

- Buttons:

9606.21 -- Of plastics, not covered with textile material

9606.22 -- Of base metal, not covered with textile material

9606.29 -- Other

9606.30 -- Button moulds and other parts of buttons; button blanks

This heading covers buttons, studs, and similar articles used for fastening or decorating articles of apparel, household linen, etc. These articles may be made of various materials and they may contain natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal **provided** these latter materials are present as **minor components only**. Otherwise they fall in **Chapter 71**.

The principal materials used for making buttons, studs, etc., are base metals, wood, corozo, bone, horn, plastics, ceramics, glass, ebonite, compressed paperboard, leather, composition leather, ivory, tortoise-shell or mother-of-pearl. They may also consist

Nhóm này bao gồm cả:

(A) **Khuy đục lỗ và khuy có chân.** Chúng có thể có kích cỡ và hình dạng khác nhau tùy theo mục đích sử dụng (đồ lót, quần áo khoác ngoài, giày dép...).

Các khuy hình cầu được phân biệt với các hạt tròn ở chỗ lỗ để xô chỉ không xuyên qua tâm.

Ở một số khuy có chân, phần chân ở dạng bản lề kiểu lò xo cho phép cố định khuy vào quần áo mà không phải khâu; loại khác (ví dụ loại "cúc mỏ neo") được đính vào đồ may mặc bằng một cơ chế khoá.

(B) **Cúc bấm, khoá bấm và khuy tán bấm.** Loại này gồm hai hoặc nhiều phần và hoạt động bằng cơ chế khoá. Chúng được thiết kế để có thể khâu hoặc tán vào đồ may mặc... (ví dụ, khuy bấm cho găng tay).

Các cúc bấm và loại tương tự vẫn được xếp vào nhóm này khi các bộ phận riêng lẻ được đính sẵn trên mặt dải ruy băng hẹp.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Khuôn cúc.** Đó là phần bên trong hoặc cốt của một số loại cúc và được thiết kế để được phủ lên bằng vải, giấy, da... Chúng được phân loại vào đây **chỉ khi chúng có thể nhận thấy rõ ràng** được thiết kế để sản xuất cúc. Các loại khuôn này có thể làm bằng gỗ, bằng rễ cây orit (khác irit, cùng họ)... song loại phổ biến nhất gồm hai phần bằng kim loại; một phần được phủ vải..., trong khi phần kia gắn vào bên trong phần đầu và giữ cố định vải.

(2) **Các bộ phận khác của khuy hoặc cúc có thể xác định được** (ví dụ thân, đế, đầu).

(3) **Khuy trơn.** Loại này bao gồm:

(i) **Khuy đúc trơn thu** được từ quá trình đúc và chưa thể dùng làm khuy được. Thông thường chúng còn cần phải mài, đục lỗ và đánh bóng, nhưng có thể phân biệt được ngay là để sản xuất khuy.

(ii) **Khuy kim loại dập trơn** gồm hai bộ phận cấu thành (vỏ và đế) được thiết kế để gắn vào nhau.

(iii) **Khuy trơn làm bằng xà cừ (vỏ trai), dừa ngà, gỗ... đã gia công** (ví dụ, mài tròn hoặc khoét rỗng một hoặc hai mặt, hoặc tạo hình bằng cách khác, có rìa cắt tía, đánh bóng, đục lỗ) khiến chúng **có thể xác định rõ ràng** là để làm khuy. Trái lại, một đĩa mới chỉ được cắt, gọt hoặc đánh bóng, nhưng chưa được gia công thêm **không** được xem là khuy trơn và sẽ phải phân loại theo vật liệu cấu thành.

Nhóm này **không bao gồm** khuy măng sét (**nhóm 71.03 hoặc 71.17**).

96.07 - Khóa kéo và các bộ phận của chúng.

of combinations of these materials and may be textile covered.

The heading includes:

(A) **Pierced and shank buttons.** These may be of various sizes and shapes according to the purpose for which they are to be used (underwear, outer garments, footwear, etc.).

Spherical buttons may be distinguished from beads by the fact that the hole for the thread is not pierced centrally.

In some shank buttons, the shank is in the form of a spring-type hinge which enables the button to be secured to a garment without sewing. Other types (e.g., "bachelor buttons") are affixed to garments by a snap mechanism.

(B) **Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs.** These consist of two or more parts, and operate by means of a snap mechanism. Such fasteners and studs may be designed for sewing on garments, etc., or they may be attached by "riveting" (e.g., press-studs for gloves).

Press-fasteners and the like remain classified in this heading when the separate parts are supplied already mounted on strips of narrow tape.

The heading also covers:

(1) **Button moulds.** These articles are the interior part or "body" of certain types of buttons, and are designed to be covered with textile material, paper, leather, etc. They are classified here **only when clearly recognisable** as designed for button manufacture. These moulds may be of wood, orris root, etc., but the most usual type consists of two metal parts, one of which is covered with textile, etc., while the other fits into the first and holds the textile in place.

(2) **Other parts of buttons, etc., identifiable as such** (e.g., shanks, bases, heads).

(3) **Button blanks.** These include:

(i) **Moulded blanks** as obtained from the mould and not yet usable as buttons. They normally require to be trimmed, pierced and polished, but are readily distinguishable as being intended for manufacture into buttons.

(ii) **Stamped metal blanks** consisting of two parts (top and base) designed to fit one into the other.

(iii) **Blanks of mother-of-pearl, corozo, wood, etc., worked** (e.g., rounded or hollowed out on one or both sides or otherwise shaped, with rimmed edges, polished or pierced) so that they are **clearly identifiable** as intended for making buttons. On the other hand, a disc merely sawn, cut or polished, but not further worked, is **not** regarded as a button blank and is to be classified according to the constituent material.

The heading **excludes** cuff-links (**heading 71.13 or 71.17**).

96.07 - Slide fasteners and parts thereof.

- Khóa kéo:

9607.11 - - Có răng bằng kim loại cơ bản

9607.19 - - Loại khác

9607.20 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các khoá kéo** thuộc mọi kích thước và cho mọi mục đích sử dụng (quần áo, giày, các đồ du lịch, v.v.)

Đại bộ phận khoá kéo bao gồm hai dải hẹp làm bằng chất liệu dệt, rìa mỗi dải gắn các răng (bằng kim loại, plastic, v.v...) có thể cài vào nhau nhờ một con trượt. Một loại khoá kéo khác gồm hai dải plastic, mỗi dải đều có rìa cấu tạo đặc biệt được thiết kế khoá hai bên lại với nhau bằng cách kéo con trượt.

(2) **Các phụ tùng của khoá kéo**, ví dụ răng xích, con trượt, cái mảnh khoá đuôi, đầu, và các dải dài khác nhau gắn răng xích (phéc mơ tuya).

(96.08 - Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút trong tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.

9608.10 - Bút bi

9608.20 - Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu

9608.30 - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác

9608.40 - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy

9608.50 - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên

9608.60 - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực

- Loại khác:

9608.91 - - Ngòi bút và bi ngòi

9608.99 - - Loại khác.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các bút bi**. Nói chung loại này có thân bút bao quanh ống mực với một đầu gắn bi.

(2) **Các bút phốt, bút phốt có ngòi xốp khác và bút đánh dấu**, bao gồm cả loại bút mực.

(3) **Các bút máy (bút máy ngòi ống) và các loại bút khác** (bơm, vỏ, pittông, ống chân không...) đã hoặc chưa lắp ngòi bút hoặc bi ngòi bút.

(4) **Bút viết giấy than**.

(5) **Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, loại có một hay nhiều thanh chì**; kể cả thanh chì dự phòng chứa ở bên trong.

- Slide fasteners:

9607.11 - - Fitted with chain scoops of base metal

9607.19 - - Other

9607.20 - Parts

This heading covers:

(1) **Slide fasteners** of any size and for any purpose (for clothing, footwear, travel goods, etc.).

Most slide fasteners consist of two narrow strips of textile material one edge of each strip being fitted with scoops (of metal, plastics, etc.), which can be made to interlock by means of a slider or runner. Another type of slide fastener consists of two strips of plastics, each with a specially shaped edge designed to interlock one with the other under the action of a slider.

(2) **Parts of slide fasteners**, e.g., chain scoops, sliders or runners, end pieces, and narrow strips of any length mounted with chain scoops.

96.08 - Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.

9608.10 - Ball point pens

9608.20 - Felt tipped and other porous-tipped pens and markers

9608.30 - Fountain pens, stylograph pens and other pens

9608.40 - Propelling or sliding pencils

9608.50 - Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings

9608.60 - Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir

- Other:

9608.91 - - Pen nibs and nib points

9608.99 - - Other

This heading covers:

(1) **Ball point pens**. These generally consist of a body enclosing a tube of ink terminated by a ball.

(2) **Felt tipped and other porous-tipped pens and markers**, including those of the fountain pen type.

(3) **Fountain pens, stylograph pens and other pens** (pump, cartridge, plunger, vacuum, etc.), whether or not fitted with pen nibs or points.

(4) **Duplicating stylos**.

(5) **Propelling pencils or sliding pencils**, single or multilead type; including the spare leads normally contained therein.

(6) **Quản bút** làm thành từ một hoặc nhiều bộ phận, có hoặc không có ngòi bút hoặc nắp đậy.

(7) **Quản bút chì và quản bút tương tự** (ví dụ quản bút màu, thân giữ than vẽ).

CÁC PHỤ KIỆN

Nhóm này cũng bao gồm các phụ tùng có thể xác định là của các mặt hàng trên, chưa nêu cụ thể ở nơi khác trong danh mục. Ví dụ:

Ngòi bút thuộc mọi thể loại, kể cả ngòi bút chưa hoàn chỉnh mới được cắt theo hình ngòi bút, các kẹp, ống mực thay thế cho bút bi bao gồm cả bi và ống mực; quản bút bi và phốt làm bút đánh dấu; thiết bị điều chỉnh mực; ruột bút máy, bút chì; cơ chế hút bơm mực; túi mực bằng cao su hoặc bằng chất liệu khác; bộ phận bảo vệ bi; các bộ phận ngòi bút có thể thay mới (bao gồm ngòi bút, bộ phận tiếp mực và vòng nhẫn); bi ngòi bút là các viên bi nhỏ bằng hợp kim platin hoặc bằng một số loại hợp kim tungstene, dùng làm ngòi bút giúp chống mòn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ống mực để bơm cho bút máy (**nhóm 32.15**).

(b) Bi bằng thép cho bút bi hoặc bút chì bi (**nhóm 73.26 hoặc 84.82**).

(c) Bút vẽ kỹ thuật (**nhóm 90.17**).

(d) Ruột chì (**nhóm 96.09**)

96.09 - Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

9609.10 - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ

9609.20 - Ruột chì, đen hoặc màu

9609.90 - Loại khác

Các vật phẩm thuộc nhóm này chia làm hai loại:

(A) Loại không có vỏ bọc (loại trần) hoặc được bọc đơn giản bằng băng giấy để bảo vệ (ví dụ phấn, than vẽ, ruột chì, một số loại chì màu, phấn màu và bút chì đá).

(B) Bút chì và chì màu, có lõi chì đặt trong vỏ gỗ hoặc plastic hoặc đôi khi đặt trong vỏ cứng gồm nhiều lớp giấy.

Thành phần của ruột chì, của phấn, của phấn màu và chì màu rất đa dạng tùy theo cách dùng dự tính.

Nhóm này bao gồm cả:

(1) **Bút chì đá làm** bằng đá tự nhiên hoặc đá ép.

(2) **Phấn tự nhiên dạng que** (thu được bằng cưa xẻ hoặc cắt).

(3) **Phấn chế biến**, thường làm từ sunphát canxi hoặc sunphát và cacbonát canxi, đôi khi pha thêm chất màu.

(6) **Pen-holders**, whether or not in one piece, and with or without nibs or caps.

(7) **Pencil-holders and similar holders** (e.g., holders for crayons, drawing charcoals).

PARTS

The heading also covers identifiable parts not more specifically included elsewhere in the Nomenclature. For example :

Pen nibs of any design including unfinished nibs roughly cut to shape; clips; refills for ball point pens, comprising the ball point and the ink reservoir; holders for the ball points or felts of marking stylographs; ink-flow regulators; barrels for pens or pencils of this heading; filling or propelling mechanisms; ink sacs of rubber or other materials; point protectors; interchangeable renew nib units comprising nib, feed and collar; nib points (or pen points) which are small balls made from platinum alloys or from certain tungsten alloys used for pointing the tips of pen nibs to prevent premature wear.

The heading **does not cover**:

(a) Ink cartridges for fountain pens (**heading 32.15**).

(b) Steel balls for ball point pens and pencils (**heading 73.26 or 84.82**).

(c) Mathematical drawing pens (**heading 90.17**).

(d) Pencil leads (**heading 96.09**).

96.09 - Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.

9609.10 - Pencils and crayons, with leads encased in a sheath

9609.20 - Pencil leads, black or coloured

9609.90 - Other

The articles of this heading are of two types:

(A) Those without any covering or simply covered with a protective band of paper (e.g., chalks, drawing charcoals, pencil leads, certain crayons, pastels, and slate pencils).

(B) Pencils and crayons, with leads encased in wood or plastics or in some cases in a sheath composed of layers of paper.

The composition of pencil leads, chalks, pastels and crayons, etc., varies according to their intended use.

The heading includes:

(1) **Slate pencils** of natural or agglomerated slate.

(2) **Natural chalks in the form of sticks** (obtained by sawing or cutting).

(3) **Prepared chalks**, usually made with a basis of calcium sulphate or of calcium sulphate and calcium carbonate, sometimes mixed with colouring matter.

(4) **Than vẽ** thường lấy từ việc đốt gỗ cành cây thành than.

(5) **Chì màu và phấn màu**, thường làm từ hỗn hợp phấn hoặc đất sét, chất màu, gồm lác hoặc sáp, côn và nhựa thông.

(6) **Bút chì và chì màu** có thanh chì ở trong vỏ.

(7) **Ruột chì** (ví dụ, ruột chì đen, gồm hỗn hợp đất sét và than chì; chì màu, gồm oxit kim loại hoặc sắc tố khoáng khác kết hợp với đất sét, phấn hoặc sáp; ruột chì tô gồm đất sét chứa chất nhuộm như là anilin hoặc fuexin).

(8) **Chì in litô** làm từ muối đèn, sáp, xà phòng, mỡ động vật.

(9) Chì màu "**gôm**" làm từ chất màu thủy tinh hoá, chất béo, bơ cacao, sáp,...

Nhóm này cũng bao gồm cả các bút chì có gắn thêm tẩy hoặc các bộ phận khác

Nhóm này cũng bao gồm **phần dùng cho thợ may** (được tạo thành bởi steatit).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Phấn dạng thô (**nhóm 25.09**)

(b) Bút chì y tế (ví dụ trị chứng đau nửa đầu) (**nhóm 30.04**)

(c) Bút chì để trang điểm hoặc vệ sinh (chì kẻ mắt, chì cầm máu) (**nhóm 33.04** hoặc **33.07**)

(d) Phấn xoa đầu gây bi-a (**nhóm 95.04**)

96.10 - Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.

Nhóm này bao gồm bảng đá đen và bảng, rõ ràng được thiết kế để dùng để viết hoặc vẽ bằng bút chì đá, phấn hoặc bút dạ hoặc bút sợi đầu to (ví dụ, bảng đá cho học sinh, bảng đen và một số bảng thông báo).

Các sản phẩm này, có hoặc không có khung, có thể làm bằng đá phiến, kể cả đá ép, hoặc làm bằng bất kỳ chất liệu nào khác (gỗ, giấy bồi, vật liệu dệt, amiăng ximăng ...), được đắp lên một hoặc hai mặt một chất bột đá hoặc bất kỳ một lớp sơn phủ nào khác thích hợp để viết hoặc một lớp plastic.

Bảng hoặc bảng đá đen có chứa sẵn các ký hiệu (dòng kẻ, ô vuông, danh mục hàng hoá...) và có thể chứa các khung tính.

Nhóm này **không bao gồm** các bảng dùng để viết hoặc vẽ nhưng chưa sẵn sàng để sử dụng (**nhóm 25.14** hoặc **68.03**).

96.11 - Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.

(4) **Drawing charcoals**, obtained usually by calcining spindle-tree wood.

(5) **Crayons and pastels**, usually made of a mixture of chalk or clay, colouring matter, shellac or wax, spirit and turpentine.

(6) **Pencils and crayons**, with leads encased in a sheath.

(7) **Pencil leads** (e.g., black leads, composed of a mixture of graphite and clay; coloured leads, consisting of metallic oxides or other mineral pigments combined with clay, chalk or wax; indelible or copying leads, composed of clay tinted with a dye, such as aniline or fuchsine).

(8) **Litho-crayons**, with a basis of lamp black, wax, soap and tallow.

(9) "**Ceramic**" **crayons**, with a basis of vitrifiable colours, fats, cocoa butter, wax, etc.

The heading includes pencils incorporating erasers or other fittings.

It also covers **tailors' chalks** (which are composed of steatite).

The heading **does not cover**:

(a) Chalk in the crude state (**heading 25.09**).

(b) Medicinal pencils (e.g., anti-migraine) (**heading 30.04**).

(c) Pencils for cosmetic or toilet uses (e.g., eyebrow pencils, styptic pencils) (**heading 33.04** or **33.07**).

(d) Billiard chalks (**heading 95.04**).

96.10 - Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.

This heading covers slates and boards, clearly designed to be used for writing or drawing with slate pencils, chalks, felt or fibre tipped markers (e.g., school children's slates, blackboards and certain notice boards).

These articles, framed or not, may be of slate, including agglomerated slate, or may consist of any material (wood, paperboard, textile material, asbestos cement, etc.) covered on one or both sides with a preparation of powdered slate or any other coating suitable for writing on, or sheeting of plastics.

Boards or slates may bear permanent markings (lines, squares, lists of commodities, etc.) and may incorporate counting frames.

This heading **does not cover** writing or drawing slates which are not ready for use (**heading 25.14** or **68.03**).

96.11 - Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks, and hand printing sets incorporating such composing sticks.

Nhóm này bao gồm dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự và con dấu in chữ **với điều kiện** chúng là loại được thiết kế để sử dụng hoàn toàn thủ công (dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự có đế để cố định trên bàn,... hoặc được thiết kế để hoạt động trên giá **bị loại trừ** khỏi nhóm này, xem Chú giải chi tiết cho **nhóm 84.72**)

Trong số các sản phẩm này có thể kể tới:

(1) **Con dấu niêm phong dùng với sáp niêm phong** có hay không có biểu tượng, có hoặc không có lắp tay cầm.

(2) **Con dấu các loại**, có hay không có băng in, hoặc thiết bị bôi mực tự động; ví dụ các dấu ngày tháng, dấu đa hình thể, dấu đóng thẻ và vé, dấu đập số (loại tự nhảy số hoặc không), dấu ô quay, dấu bỏ túi (thường gồm một con dấu và miếng đệm mực trong hộp bảo vệ).

(3) **Những con dấu đóng được thiết kế để tiếp nhận các ký tự có thể hoán đổi**; một số con dấu đóng này có thể biểu hiện một dấu in cố định ký tự hoặc biểu trưng (ví dụ, dấu đóng bưu điện, trong đó người ta chỉ thay đổi các chỉ số ngày tháng).

(4) **Các bộ in thủ công nhỏ (không phải là đồ chơi)**, gồm một hộp đựng một con dấu đóng thủ công, các chữ có thể hoán đổi, một cái kẹp và một hộp mực dấu.

(5) **Dụng cụ đóng dấu lên vé thủ công** có ngày và các ký tự khác, thậm chí có cả chức năng đục lỗ.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Kẹp chì, kẹp niêm phong và kẹp để đánh dấu gia súc (**nhóm 82.03**).

(b) Dụng cụ dập nhân hiệu (**nhóm 82.05**).

(c) Các con số, con chữ và các ký hiệu khác loại dùng cho máy in, chưa được lắp ráp (**nhóm 84.42**). Các loại ký tự khác chưa lắp ráp được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(d) Các dấu đóng bằng tay có khay đế để đóng dấu nổi khô (**nhóm 84.72**).

(e) Các máy đếm giờ để đóng dấu ghi nhận thời gian, ví dụ khi nhận thư... (**nhóm 91.06**).

96.12 - Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa phủ mực, có hoặc không có hộp.

9612.10 - Ruy băng

9612.20 - Tấm mực dấu

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các ruy băng**, đã hoặc chưa cuộn vào thành ống hoặc để trong ruy băng dùng cho máy đánh chữ, máy tính hoặc bất kỳ loại máy nào khác có một thiết bị in

This heading covers date, sealing and similar stamps and composing sticks, **provided** they are of a type designed to be used independently in the hand. (Date, sealing and similar stamps incorporating a base for fixing on a table, desk, etc., or designed for operating on a stand are **excluded** - see the Explanatory Note to **heading 84.72**.)

These articles include:

(1) **Seals for use with sealing wax**, with or without design and whether or not provided with handles.

(2) **Stamps of all kinds**, with or without the printing band or self-inking device; for example, date stamps, multiformula stamps, docketing and ticketing stamps, numbering stamps (self-changing or not), roller stamps, pocket stamps (usually consisting of a stamp and ink-pad in a protective case).

(3) **Composing or setting sticks for receiving interchangeable characters**. Some sticks may bear a permanent text or design (e.g., post office composing or setting sticks in which only the date is changed).

(4) **Small hand printing sets (not being toys)** consisting of a box containing a hand-operated composing or setting stick, interchangeable characters, tweezers and an ink-pad.

(5) **Hand-operated devices for stamping tickets** with a date or other characters, even if incorporating a punch.

The heading **does not cover**:

(a) Plumbing and sealing pliers, and animal marking pliers (**heading 82.03**).

(b) Branding irons and marking punches (**heading 82.05**).

(c) Unmounted letters, figures or other characters of a kind used in printing machines (**heading 84.42**). Other types of unmounted characters are classified according to the constituent material.

(d) Hand-operated stamps incorporating a base plate for dry relief printing (**heading 84.72**).

(e) Apparatus with clock movements for stamping a record of the time, e.g., of the receipt of a letter (**heading 91.06**).

96.12 - Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.

9612.10 - Ribbons

9612.20 - Ink-pads

This heading covers:

(1) **Ribbons**, whether or not on spools or in cartridges, for typewriters, calculating machines, or for any other machines incorporating a device for printing by means

bằng các ruy băng như vậy (cân tự động, máy chữ lập băng, máy in têlê...)

Nhóm này cũng bao gồm các ruy băng đã tẩm mực, v.v... thường có các phụ kiện cố định bằng kim loại, dùng cho máy đo khí áp, máy đo nhiệt độ... để in và ghi lại chuyển động của kim trong thiết bị ghi.

Các ruy băng nói trên thường làm bằng chất liệu dệt, nhưng đôi khi chúng được làm bằng plastic hoặc bằng giấy. Để xếp vào nhóm này, các ruy băng **phải được tẩm mực hoặc sẵn sàng để in ấn** (ví dụ ngâm, thấm tẩm ruy băng dệt, hoặc tráng phủ dải ruy băng bằng plastic hoặc nhuộm màu, bôi mực lên ruy băng giấy, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các cuộn dải giấy than hoặc giấy sao chép khác không phù hợp cho máy chữ, ..., ruy băng nhưng lại được thiết kế để sao chép trong máy tính, tại các quầy thu ngân.... Dải băng này thường rộng hơn ruy băng dùng cho máy chữ (thường rộng hơn 3cm). Chúng được xếp vào **Chương 48**.

(b) Các ruy băng không được bôi mực, không được tẩm, tráng... để có thể in; các ruy băng này có thể xếp vào **Chương 39**, của **Phần XI**... theo chất liệu cấu thành.

(c) Các cuộn băng rỗng (phân loại theo vật liệu cấu thành).

(2) **Tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, dùng cho con dấu đóng ngày tháng**,.... Nói chung chúng làm bằng chất liệu dạ, nỉ hoặc các chất liệu hút mực khác trên một giá bằng gỗ, bằng kim loại hoặc bằng plastic (thường ở dạng hộp).

Các cuộn mực thao tác bằng tay **không được xếp** vào nhóm này và phân loại theo vật liệu cấu thành.

96.13 - Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.

9613.10 - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại

9613.20 - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại

9613.80 - Bật lửa khác

9613.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các bật lửa cơ.**

Loại này tạo ra tia lửa, thường bằng một bánh xe có cạnh giáp khi quay tiếp xúc với một viên đá lửa (thường bằng hợp kim ferro-xerium).

(2) **Các bật lửa điện:**

Dòng điện từ nguồn điện hoặc pin sinh ra tia lửa, hoặc ở một số dạng mà một số loại điện trở nóng đỏ sinh ra nhiệt.

(3) **Các bật lửa hoá học.**

of such ribbons (automatic balances, tabulating machines, teleprinters, etc.).

The heading also includes inked, etc., ribbons, usually having metal fixing fittings, used in barographs, thermographs, etc., to print and record the movement of the recording machine needle.

These ribbons are usually of woven textiles, but sometimes they are made of plastics or paper. To fall in the heading, they **must have been inked or otherwise prepared to give impressions** (e.g., impregnation of textile ribbons, or coating of plastics strip or paper with colouring matter, ink, etc.).

The heading **does not cover**:

(a) Rolls of carbon or other copying paper strip, not suitable for use as typewriter, etc., ribbons, but designed to produce duplicate copies in accounting machines, cash registers, etc. This strip, which is usually much wider than typewriter ribbons (generally more than 3 cm in width), falls in **Chapter 48**.

(b) Ribbons not prepared by inking, impregnation, coating, etc., to give an impression; these are classified in **Chapter 39, Section XI**, etc., according to the constituent material.

(c) Empty spools (classified according to their constituent material).

(2) **Ink-pads, whether or not inked, for date stamps, etc.** They are generally composed of felt, woven fabric or other absorbent material on a wooden, metallic or plastic support which is often in the form of a box.

Hand-operated ink-rollers are **excluded** from this heading and are classified according to their constituent material.

96.13 - Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.

9613.10 - Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable

9613.20 - Pocket lighters, gas fuelled, refillable

9613.80 - Other lighters

9613.90 - Parts

This heading includes:

(1) **Mechanical lighters.**

These produce sparks, usually by means of a wheel with a milled-edge which is revolved in contact with a "flint" (generally of ferro-cerium alloy).

(2) **Electrical lighters.**

Current from the mains or a battery produces a spark, or in certain types, a glowing heat in an electric resistor.

(3) **Chemical lighters.**

Trong các dụng cụ này, chất xúc tác (thông thường là bạch kim xộp) nóng đỏ lên bởi một phản ứng xúc tác có sự hiện diện của khí ga.

(4) Các bật lửa không dùng cơ.

Một trong các kiểu của dụng cụ này bao gồm một bình chứa nhiên liệu, và một cần kim loại nhỏ có thể tháo mở được (cái đánh lửa) có gắn một điểm bằng thép ở đầu. Khi điểm thép quẹt vào đá gắn phía bên ngoài bình nhiên liệu, một tia lửa phát ra làm cháy vật liệu dễ bắt lửa đặt gần điểm quẹt.

Bật lửa xếp trong nhóm này có thể thuộc loại bỏ túi, hoặc đặt trên bàn, hoặc có thể được thiết kế để gắn trên tường, gắn vào bếp ga... nhóm này cũng bao gồm các bật lửa loại dùng trong xe hơi hoặc xe cộ khác.

Các bật lửa kết hợp với các đồ vật khác (ví dụ, hộp đựng thuốc lá, hộp phấn, đồng hồ nói chung có mặt hiển thị số, máy tính điện tử) được phân loại theo các Quy tắc giải thích tổng quát.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận có thể xác định là của bật lửa (ví dụ, vỏ bật lửa, bánh xe đánh lửa, bình chứa nhiên liệu rỗng hoặc đầy).

Nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đánh lửa của **nhóm 36.03**, đá lửa (**nhóm 36.06**), bấc (**nhóm 59.08** hoặc **70.19**) hoặc nhiên liệu đóng trong các bình chứa (lọ, chai, can...) thuộc loại dùng để cung cấp hoặc bơm lại cho bật lửa châm thuốc lá hoặc các loại bật lửa tương tự (nói chung **nhóm 36.06**).

96.14 - Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tẩu thuốc** các loại (kể cả tẩu dài của người da đỏ Bắc Mỹ, tẩu dài của người Thổ Nhĩ Kỳ, điếu ống...).

(2) **Bát điếu.**

(3) **Đót thuốc lá và xì gà.**

(4) **Khối gỗ nhỏ hoặc rễ cây thạch thảo trắng** được đẽo gọt thô thành hình để làm tẩu.

Các vật liệu thường dùng nhất để sản xuất những sản phẩm này (hoặc thân, đầu tẩu hoặc các bộ phận khác) là đất nung và các vật liệu sứ khác, gỗ (hoàng dương, anh đào, ...), rễ cây thạch thảo trắng, hổ phách, bọt biển, nhựa côpan, ngà, xà cừ, êbônít, xteatit và đất sét.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận sau: thân và đầu tẩu; nắp tẩu; bát điếu; dụng cụ nhồi thuốc; các bộ phận bên trong (kể cả đầu lọc),....

Nhóm này **loại trừ:**

(a) Các đồ phụ trợ (ví dụ, cái nạo điếu và giẻ lau ống điếu...); chúng xếp vào các nhóm tương ứng của chúng.

(b) Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự, có hoặc không có hình dạng tẩu thuốc hoặc tẩu nước (**nhóm 85.43**).

In these a catalyst (usually sponge platinum) is made to glow by catalytic action in the presence of a gas.

(4) Non-mechanical lighters.

One type consists of a container incorporating a fuel reservoir, and a small removable metal rod (the striker) fitted with a steel tip. The striking of the steel tip on a "flint" fixed on the outside of the container produces a spark which ignites an inflammable material near the tip of the striker.

The lighters classified in this heading may be of the pocket or table types, or may be designed for fixing on the wall, fitting to gas stoves, etc. The heading also includes lighters for motor cars or other vehicles.

Lighters combined with other objects (e.g., cigarette cases, powder cases, watches generally with digital faces, electronic calculators) are classified in accordance with the General Interpretative Rules.

The heading also includes identifiable parts of lighters (e.g., outer casings, milled-edged wheels, empty or full fuel reservoirs).

The heading **does not cover** igniters of **heading 36.03**, flints (**heading 36.06**), wicks (**heading 59.08** or **70.19**) or fuel in containers (ampoules, bottles, cans, etc.) of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters (generally **heading 36.06**).

96.14 - Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.

This heading covers:

(1) **Smoking pipes** of all kinds (including calumets, chibouks or Turkish pipes, hookahs, etc.).

(2) **Pipe bowls.**

(3) **Cigar and cigarette holders.**

(4) **Blocks of wood or briar root** roughly shaped for the manufacture of pipes.

The materials most commonly used in the manufacture of these articles (or of stems, mouthpieces or other parts) are terra-cotta and other ceramics, wood (box, cherry, etc.), briar root, amber, meerschaum, copal, ivory, mother-of-pearl, ebonite, steatite and clay.

The heading also includes the following parts: stems and mouthpieces for pipes; pipe-Hds; absorbent pipe bowls; liners; inner parts (including filter cartridges), etc.

This heading **excludes:**

(a) Accessories (e.g., pipe-scrapers and pipe cleaners); these fall in their own appropriate headings.

(b) Electronic cigarettes and similar personal electric vaporising devices, whether or not in a shape of a smoking pipe or water pipe (**heading 85.43**).

96.15 - Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.

- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:

9615.11 - - Bằng cao su cứng hoặc plastic

9615.19 - - Loại khác

9615.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Lược vệ sinh các loại**, kể cả lược chải cho động vật.

(2) **Lược chải tóc các loại**, cho trang điểm cá nhân hoặc để giữ tóc theo nếp.

(3) **Trâm cài tóc và các loại tương tự** để tóc theo nếp hoặc để trang điểm.

Những loại lược này thường bằng nhựa, ngà, xương, sừng, mai rùa, kim loại, v.v..

(4) **Kẹp tóc.**

(5) **Kẹp uốn tóc, cặp uốn tóc, cuộn uốn tóc và các loại tương tự, trừ loại thuộc nhóm 85.16**, đã hoặc chưa bọc hoặc lót bằng vật liệu dệt, cao su hoặc bằng các vật liệu khác.

Các sản phẩm này thường bằng kim loại cơ bản hoặc bằng plastic.

Những sản phẩm này xếp vào **Chương 71** nếu chứa kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), **trừ** loại có hàm lượng các chất trên quá nhỏ.

Nhóm này **loại trừ** băng buộc đầu bằng chất liệu dệt (**Phần XI**)

96.16 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.

9616.10 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng

9616.20 - Miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bình xịt nước hoa, gồm chải tóc và các loại bình xịt tương tự...** loại để bàn, hoặc bỏ túi, và loại dùng cho cá nhân hoặc chuyên ngành. Chúng bao gồm một bình chứa, nói chung dạng lọ (bằng thủy tinh, plastic, kim loại hoặc chất liệu khác), trên lọ có gắn vòi; vòi này gắn chặt với một đầu (với cơ chế tạo bụi nước) và một quả bóp áp lực hơi (đôi khi bọc trong lưới làm bằng chất liệu dệt) hoặc một thiết bị pittông.

(2) **Vòi bình xịt vệ sinh.**

96.15 - Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.

- Combs, hair-slides and the like:

9615.11 - - Of hard rubber or plastics

9615.19 - - Other

9615.90 - Other

This heading covers:

(1) **Toilet combs of all kinds**, including combs for animals.

(2) **Dress combs of all kinds**, whether for personal adornment or for keeping the hair in place.

(3) **Hair-slides and the like** for holding the hair in place or for ornamental purposes.

These articles are usually made of plastics, ivory, bone, horn, tortoise-shell, metal, etc.

(4) **Hairpins.**

(5) **Curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than** those of heading 85.16, whether or not having coverings or fittings of textile, rubber or other materials.

These articles are usually made of base metal or plastics.

They fall in **Chapter 71** if containing precious metal or metal clad with precious metal, natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), **other than** as minor constituents.

This heading **excludes** textile headbands (**Section XI**).

96.16 - Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.

9616.10 - Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor

9616.20 - Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations

This heading covers:

(1) **Scent, brilliantine and similar toilet sprays**, whether of the table or pocket type, and whether for personal or professional use. They consist of a reservoir, generally in the form of a bottle (of glass, plastics, metal or other material), to which is fixed the mount; this mount incorporates the head (with its spray-forming mechanism) and a pneumatic pressure bulb (sometimes enclosed in a textile net) or a piston device.

(2) **Mounts for toilet sprays.**

(3) **Đầu của vòi bình xịt vệ sinh.**

(4) **Miếng và tấm** dùng cho các loại mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (phấn thoa mặt, phấn hồng, bột tan...). Chúng có thể được làm bằng mọi chất liệu (lông vịt hoặc lông ngỗng, da, lông súc vật, nhung hoặc vải lông, mút cao su...) và dù chúng có tay cầm hoặc có trang trí bằng ngà hay không, bằng vỏ sò, xương, vật liệu plastic, kim loại thường, kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý.

Nhóm này **không áp dụng cho:**

(a) Vật chứa (lọ, bình, chai,...) dùng cho bình xịt, ở dạng riêng lẻ (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

(b) Quả bơm tay bằng cao su (**nhóm 40.14**)

(c) Dụng cụ tạo bụi nước hoặc phun sương của **nhóm 84.24**.

(d) Máy phun hơi của **nhóm 84.76**.

96.17 - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các phích chân không và các bình chân không tương tự khác, với điều kiện chúng hoàn chỉnh.**

Nhóm này bao gồm các bình chân không, bình có tay cầm, lọ ... được thiết kế để giữ các chất lỏng, các đồ ăn hoặc các sản phẩm khác ở nhiệt độ tương đối ổn định trong một thời gian hợp lý. Các mặt hàng thường này gồm một bình có hai lớp vách ngăn (bên trong), thường bằng thủy tinh, với lớp chân không ở giữa hai vách ngăn đó, phía ngoài có một lớp vỏ bảo vệ bằng kim loại, bằng plastic, hoặc vật liệu khác, đôi khi được bọc bởi lớp giấy, da, vải giả da. Khoảng không giữa bình thủy tinh và vỏ phích có thể được nhồi các vật liệu cách nhiệt (sợi thủy tinh, li-e hoặc phốt).

Nhóm này cũng bao gồm các bình cách nhiệt chân không bằng thép không gỉ hai lớp không có vỏ bảo vệ bên ngoài, có chức năng giữ nhiệt. Trong trường hợp các phích chân không, nắp đậy có thể được dùng như cốc uống.

(2) **Vỏ ngoài, nắp đậy và cốc uống** bằng kim loại, plastic... dùng cho phích chân không hoặc các loại bình chân không khác.

Nhóm này **không bao gồm** các đồ thủy tinh bên trong khi để riêng (**nhóm 70.20**).

96.18 - Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Ma-nơ-canh dùng trong ngành may.**

Đây là các mô hình cơ thể người được dùng để ước thử quần áo trong khi may ; nói chung, các sản phẩm này được làm theo hình dáng của thân người. Chúng thường được đúc từ giấy nghiền, thạch cao, plastic..., nhưng một số mẫu được làm bằng vật liệu đan như

(3) **Head-pieces for toilet sprays.**

(4) **Powder-puffs and pads** for applying any kind of cosmetic or toilet preparation (face-powder, rouge, talcum-powder, etc.). They may be made of any material (swan's or eider-down, skin, animal hair, pile fabrics, foam rubber, etc.), and they remain in this heading whether or not they have handles or trimmings of ivory, tortoise-shell, bone, plastics, base metal, precious metal or metal clad with precious metal.

The heading **does not apply to:**

(a) Reservoirs (bottles, flasks, etc.) for scent sprays, presented separately (classified according to constituent material).

(b) Rubber bulbs (**heading 40.14**).

(c) Dispersing or spraying appliances of **heading 84.24**.

(d) Scent spraying machines of **heading 84.76**.

96.17 - Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete; parts thereof other than glass inners.

This heading covers:

(1) **Vacuum flasks and other similar vacuum vessels, provided they are complete.** This group includes vacuum jars, jugs, carafes, etc., designed to keep liquids, food or other products at fairly constant temperature, for reasonable periods of time. These articles usually consist of a double-walled receptacle (the inner), generally of glass, with a vacuum created between the walls, and a protective outer casing of metal, plastics or other material, sometimes covered with paper, leather, leathercloth, etc. The space between the vacuum container and the outer casing may be packed with insulating material (glass fibre, cork or felt). The heading also includes double-walled stainless steel vacuum insulated thermal flasks without a protective outer case, which perform temperature retention. In the case of vacuum flasks the lid can often be used as a cup.

(2) **Outer cases, lids and cups** of metal, plastics, etc., for vacuum flasks or other vacuum vessels.

The heading **does not cover** separate glass inners (**heading 70.20**).

96.18 - Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.

This heading covers:

(1) **Tailors' and dressmakers' dummies.**

These are models of the human body used to obtain the correct fitting of clothing during making-up; generally, they represent only the trunk of the human form. They are usually moulded from papier maché, plaster, plastics, etc., but some are made from certain plaiting

mây, liễu gió và sậy. Các hình đúc thông thường được phủ bằng vật liệu dệt, và nói chung được đặt trên đế mà nhờ đó từ mặt đất có thể điều chỉnh được chiều cao của mẫu.

(2) Các manocanh khác và các vật tương tự.

Đây là hình cơ thể người hoặc các bộ phận của cơ thể người (ví dụ, đầu, mình, chân, cánh tay, tay) chủ yếu dùng để trình bày quần áo, mũ, tất, găng... Các hình này, ...được làm bằng chất liệu được nêu tại điểm (1) trên đây. Trong trường hợp các vật mẫu thể hiện toàn bộ thân thể người, các chi thường được nối khớp để làm cho các mẫu có thể được điều chỉnh theo nhiều tỷ lệ khác nhau. Các mô hình này cũng còn được dùng làm mẫu cho nghệ sĩ và nhà điêu khắc, sinh viên y khoa thực tập các phương pháp băng bó, nẹp xương,....

Nhóm này **không bao gồm** các hình bóng hoặc chụp nghiêng của các mô hình, mặc dù đôi khi được dùng để trình bày một số vật phẩm, thường sử dụng để làm dấu chỉ dẫn. Mặt hàng này thường chúng được làm bằng gỗ, bằng các tông hoặc kim loại và được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(3) Mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Phạm vi nhóm này gồm từ các mô hình ở dạng hình người hoặc hình động vật cho đến những thiết bị điều khiển tự động khác thuộc loại dùng để trưng bày hàng hóa hoặc cho mục đích quảng cáo. Chúng được làm bằng mọi chất liệu và nói chung hoạt động bằng điện hoặc bằng cơ. Tuy bản thân chúng thường gây nên sự tò mò, nhưng chủ yếu chúng được sử dụng như là các phương pháp mới lạ thu hút sự chú ý đối với các hàng hoá trưng bày hoặc các mặt hàng nào đó trưng bày trong tủ kính. Hình thức của chúng có thể khác nhau tùy theo nội dung của hàng hoá, hoặc dịch vụ được quảng cáo. Chúng không chỉ là một phương tiện trình bày hấp dẫn mà trong một số trường hợp, nhờ minh họa bằng sự di chuyển hợp lý chúng cho thấy chất lượng, phương thức vận hành... của các hàng hoá trưng bày.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Máy hoặc các mẫu, được thiết kế chỉ cho mục đích minh họa của **nhóm 90.23**.

(b) Búp bê và đồ chơi (**Chương 95**).

96.19 - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.

Nhóm này bao gồm băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, kể cả miếng thấm sữa, tã lót dành cho người lớn khi mắc bệnh đi tiểu không tự chủ và băng vệ sinh bằng mọi chất liệu.

Thông thường, hàng hóa thuộc nhóm này được sử dụng một lần. Nhiều mặt hàng bao gồm (a) một lớp bên trong (ví dụ, băng vải không dệt) được thiết kế để thấm chất lỏng từ da của người mặc và do đó ngăn ngừa sự kích ứng hoặc cọ sát của da; (b) một lớp thấm

materials such as cane, reeds or willow. The moulded forms are usually covered with textile material, and are generally mounted on a stand so that the height of the model from the ground can be varied.

(2) Other lay figures and similar articles.

These are representations of the human body or parts of the human body (e.g., head, trunk, legs, arms or hands), used to display articles of clothing, headgear, stockings, gloves, etc. These figures, etc., are made from the materials mentioned at (1) above. In the case of those representing the complete human form, the limbs are usually articulated so that the forms may be made to assume various positions. These figures are also used as models by artists and sculptors, and by medical students for practising methods of applying bandages, splints, etc.

This category **does not include** silhouette or profile shapes of figures which, though sometimes used for displaying goods, are more frequently used as direction signs. These articles are usually made of wood, paperboard or metal and are classified according to their constituent material.

(3) Automata and other animated displays used for shop window dressing.

These range from animated representations of humans or animals to numerous other automatically operating appliances of a kind used for displaying merchandise or for publicity purposes. They may be of any material, and are generally electrically or mechanically operated. Though frequently objects of curiosity in themselves, these articles are mainly intended to serve as novel methods of attracting attention to displays of goods or to particular articles exhibited in shop windows. They may be designed in various forms according to the nature of the merchandise or service to be advertised; they serve not only as an attractive means of presentation, but also in certain cases to illustrate by suitable movements the quality, method of operation, etc., of the articles displayed.

This heading **does not include**:

(a) Apparatus or models, designed solely for demonstrational purposes, of **heading 90.23**.

(b) Dolls and toys (**Chapter 95**).

96.19 - Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers), napkin liners and similar articles, of any material.

This heading covers sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles, including absorbent hygienic nursing pads, napkins (diapers) for adults with incontinence and pantyliners, of any material.

In general, the articles of this heading are disposable. Many of these articles are composed of (a) an inner layer (e.g., of nonwovens) designed to wick fluid from the wearer's skin and thereby prevent chafing; (b) an absorbent core for collecting and storing fluid until the

để hút và chứa chất lỏng cho tới khi sản phẩm không dùng được nữa; và (c) một lớp bên ngoài (ví dụ, bằng plastic) để ngăn chất lỏng trào ra khỏi lớp thấm. Sản phẩm thuộc nhóm này thường đã được tạo hình để vừa với cơ thể người. Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm truyền thống tương tự chỉ được làm bằng nguyên liệu dệt, và những mặt hàng này thường sử dụng lại được và giặt là được.

Nhóm này **không bao gồm** sản phẩm như tấm phủ một lần dùng trong phẫu thuật và miếng thấm để trải giường trong bệnh viện, bàn mổ và xe lăn hoặc miếng gắn vào ngực không thấm (dùng để ngăn sữa chảy) hoặc các sản phẩm không thấm khác (thông thường, được phân loại theo vật liệu cấu thành nên chúng).

96.20 - Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự.

Nhóm này bao gồm các chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các loại tương tự, được sử dụng như công cụ hỗ trợ cho máy ảnh, máy quay video, dụng cụ chính xác, v.v, để giảm chuyển động ngẫu nhiên. Chúng có thể được mở rộng và thường là xách tay và có thể được trang bị một thiết bị hỗ trợ mở nhanh chóng hoặc đầu giá để dễ lắp đặt và mở máy, dụng cụ. Những sản phẩm này có thể được làm bằng vật liệu bất kỳ, ví dụ, gỗ, nhôm, carbon hoặc bằng một sự kết hợp giữa các vật liệu đó

Một chân đế dạng đơn là một dụng cụ hỗ trợ một chân, đôi khi được gọi là "unipod". Một chân đế hai chân là một dụng cụ hỗ trợ hai chân để cung cấp sự ổn định dọc theo hai trục chuyển động. Một chân đế ba chân là một đế đứng ba chân, cung cấp sự ổn định đáng kể cho các thiết bị hỗ trợ.

Đối với mục đích của nhóm này, khái niệm "sản phẩm tương tự" đề cập đến các thiết bị với bốn hoặc nhiều chân, có chức năng tương tự như các chân đế một chân, hai chân và chân đế ba chân trong việc làm giảm chuyển động ngẫu nhiên. Cây chụp ảnh tự sướng, loại được biết đến là "gậy chụp ảnh tự sướng", thiết kế để cầm trong tay, chứ không phải đứng trên mặt đất, để tự chụp chân dung ("Ảnh tự sướng") bằng cách đặt một điện thoại thông minh, camera chụp ảnh, một máy ảnh kỹ thuật số hoặc một máy quay video trong một khay có thể điều chỉnh vào cuối của thanh, cũng thuộc nhóm này, dù có hoặc không được trang bị điều khiển từ xa có dây hoặc không dây để lấy hình ảnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chân đế dùng cho microphones (**nhóm 85.18**).
- (b) Chân đế dùng để giữ một dụng cụ (chẳng hạn, giữ trống thùng hoặc giữ kèn saxophones) (**nhóm 92.09**).
- (c) Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự được thiết kế đặc biệt để sử dụng với các sản phẩm thuộc **Chương 93**."

Phần XXI:

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97:

product can be disposed of; and (c) an outer layer (e.g., of plastics) to prevent leakage of fluid from the absorbent core. The articles of this heading are usually shaped so that they may fit snugly to the human body. This heading also includes similar traditional articles made up solely of textile materials, which are usually re-usable following laundering.

This heading **does not cover** products such as disposable surgical drapes and absorbent pads for hospital beds, operating tables and wheelchairs or non-absorbent nursing pads or other non-absorbent articles (in general, classified according to their constituent material).

96.20 - Monopods, bipods, tripods and similar articles.

This heading covers monopods, bipods, tripods and similar articles, which are used as support for cameras, video cameras, precision instruments, etc., to reduce random movements. They may be extendable and are usually portable and may be equipped with a quick release device or head for easy mounting and release of the apparatus or instrument they support. These articles can be made of any material, e.g., wood, aluminium, carbon or a combination thereof.

A monopod is a one-legged support, sometimes called a "unipod". A bipod is a two-legged support for providing stability along two axes of motion. A tripod is a three-legged stand, which provides significant stability for the device it supports.

For the purpose of this heading, the expression "similar articles" refers to devices with four or more legs, which have the same function as monopods, bipods and tripods in reducing random movements. Selfie pods, also known as "selfie sticks", designed to be held in the hand, rather than to stand on the ground, to take self-portraits ("selfies") by positioning a smartphone, a photographic camera, a digital camera or a video camera recorder in an adjustable holder at the end of the stick, are also included in the heading, whether or not they are equipped with wired or wireless remote control for picture taking.

The heading **does not cover**:

- (a) Stands for microphones (**heading 85.18**).
- (b) Stands for holding an instrument (e.g., side-drums or saxophones) (**heading 92.09**).
- (c) Monopods, bipods, tripods and similar articles specially designed to be used with articles of **Chapter 93**."

Section XXI

WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97